ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Số: 1173/TB-ĐHKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO

Kế hoạch thu học phí học kỳ II năm học 2020-2021 đối với sinh viên chương trình đào tạo chất lượng cao bậc Đại học (đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGD ĐT)

Căn cứ Quyết định số 2850/QĐ-ĐHKT ngày 25/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội Về việc Điều chỉnh mức thu học phí học lại, học cải thiện, học tự nguyện, học ngoài thời gian đào tạo chuẩn và học môn ngoài chương trình đối với các môn học thuộc khối kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực quy định tại Quyết định số 2009/QĐ-ĐHKT ngày 19/07/2016; Quyết định số 2010/QĐ-ĐHKT ngày 19/07/2016; Quyết định số 2068/QĐ-ĐHKT ngày 01/08/2017;

Căn cứ Quyết định số 2009/QĐ-ĐHKT ngày 19/07/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội Về việc Quy định mức thu học phí chương trình đào tạo chất lượng cao bậc Đại học ngành Quản trị kinh doanh khóa tuyển sinh năm 2016 (đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGD ĐT);

Căn cứ Quyết định số 2010/QĐ-ĐHKT ngày 19/07/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội Về việc Quy định mức thu học phí chương trình đào tạo chất lượng cao bậc Đại học ngành Kinh tế quốc tế khóa tuyển sinh năm 2016 (đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGD ĐT);

Căn cứ Quyết định số 2068/QĐ-ĐHKT ngày 01/08/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội Về việc Quy định mức thu học phí chương trình đào tạo chất lượng cao bậc Đại học khóa tuyển sinh năm 2017 (đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGD ĐT);

Căn cứ Quyết định số 1621/QĐ-ĐHKT ngày 14/06/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội Về việc Quy định mức thu học phí chương trình đào tạo chất lượng cao bậc Đại học khóa tuyển sinh năm 2018 (đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGD ĐT);

Căn cứ thông báo số 589/TB-ĐHKT ngày 30/03/2016 của Trường Đại học kinh tế về việc cách thức thu nộp học phí, lệ phí đối với người học của Trường Đại học kinh tế - ĐHQGHN;

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN thông báo thu học phí học kỳ II năm học 2020-2021 đối với sinh viên chương trình đào tạo chất lượng cao bậc Đại học (đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGD ĐT), cụ thể như sau:

1. **Đối tượng:** Sinh viên chương trình đào tạo chất lượng cao bậc Đại học đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGD ĐT (không gồm sinh viên các hệ đào tạo tuyển sinh năm 2020)

Mọi chi tiết xin liên hệ: Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế
Địa chỉ: 144 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội; ĐT 043 7 547 506 – 454/404, Mail: khtc_kt@vnu.edu.vn

2. **Học phí**:

2.1. Tổng học phí phsi nộp: *(chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm).*

2.2. Học phí theo học kỳ (05 tháng/học kỳ): 17.500.000 đ *(chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm).*

Sinh viên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí được miễn, giảm theo *mức học phí của hệ đào tạo chuẩn quy định tại Nghị định 86/NĐ-CP.*

2.3. Học phí học lại, học cải thiện, học tự nguyện, học ngoài thời gian đào tạo chuẩn và học môn ngoài chương trình *(chi tiết theo phụ lục 03 đính kèm);* mức thu học phí:

- Học phí các môn thuộc khối kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực: 375.000đ/tín chỉ.
- Học phí các môn thuộc khối kiến thức khối ngành: 855.000đ/tín chỉ.
- Học phí các môn thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành: 1.070.000đ/tín chỉ.
- Học phí các môn thuộc khối kiến thức ngành: 1.285.000đ/tín chỉ.

3. **Hình thức thu, nộp**: thu học phí tự động qua ngân hàng BIDV.

4. **Cách nộp**: Sinh viên nộp tiền tương ứng với tổng số học phí phải nộp vào tài khoản của sinh viên mở tại BIDV, đã đăng ký nộp học phí tự động. Ngân hàng sẽ tự động thu học phí trong khoảng thời gian thu tại Mục 4. dưới đây.
*(Sinh viên lưu ý, số dư tối thiểu duy trì tài khoản là 50.000đ, các chi phí có thể phát sinh như phí duy trì tài khoản, phí truy vấn, tin nhắn ... nên số dư tiền trên tài khoản của sinh viên khi ngân hàng thu tối thiểu bằng tiền **HỌC PHÍ + 100.000 đ**)*

5. **Thời gian thu:**

5.1. Thời gian đối chiếu và chuẩn bị học phí: Từ ngày **thông báo** đến hết ngày **21/04/2021**.

5.2. Thời gian thu: từ ngày **22/04/2021** đến 8h ngày **29/04/2021.**

5.3. Thời gian đối chiếu, chốt kết quả thu học phí: từ ngày **30/04/2021** đến ngày **06/05/2021.**

Sinh viên được ghi nhận là nộp học phí khi Ngân hàng thu được tiền học phí từ tài khoản của sinh viên đã đăng ký chuyển sang tài khoản thu học phí của Trường.

Sinh viên được ghi nhận là nộp học phí đúng hạn khi nộp học phí trước ngày **29/04/2021.** Đến hết ngày 29**/04/2021**, tất cả sinh viên chưa được thu học phí phải có trách nhiệm kiểm tra, phản hồi những vướng mắc, lý do chính đáng về Phòng kế hoạch tài chính *(Mail: khtc_kt@vnu.edu.vn)* để được hỗ trợ. Các phản hồi của sinh viên về học phí phải được gửi và giải quyết để hoàn thiện học phí trước ngày **06/05/2021**.

5.4. Quyết toán đợt thu: Danh sách những sinh viên chưa thu được học phí (nếu có) tính đến hết ngày 06/05/2021 sẽ được thông báo, và gửi Phòng Đào tạo để xét thực hiện theo quy chế.

6. **Chứng từ thu**: Sinh viên có nhu cầu nhận biên lai thu học phí, nhận theo lớp thông qua lớp trưởng khi có thông báo của Phòng Kế hoạch Tài chính sau khi kết thúc đợt thu.

7. **Thực hiện**:

Đề nghị các sinh viên thực hiện nộp học phí đầy đủ, đúng thời hạn quy định trên.

Kết thúc đợt thu, Phòng Kế hoạch Tài chính sẽ rà soát, thông báo và gửi danh sách những sinh viên chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp học phí (nếu có) tới Phòng đào tạo để xét thực hiện theo quy chế. Sinh viên tự chịu trách nhiệm về thời gian nộp học phí.

Mọi thắc mắc về học phí, đề nghị sinh viên liên hệ với Phòng Kế hoạch Tài chính bằng cách gửi mail: *khtc_kt@vnu.edu.vn*

Nơi nhận:
- Ban giám hiệu (để báo cáo);
- Sinh viên (thực hiện);
- Các Khoa, Phòng công tác CT&HSSV (thông báo đến sv);
- Phòng Đào tạo;
- Phòng Truyền thông và QTTH;
- Phòng TT & PC;
- Lưu VT, KHTC.

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG KHTC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

(Đã ký)

ThS. Trần Thị Hoài Thương

Mọi chi tiết xin liên hệ: Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế
Địa chỉ: 144 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội; ĐT 043 7 547 506 – 454/404, Mail: khtc_kt@vnu.edu.vn

PL01 - DANH SÁCH SINH VIÊN THU NỘP HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021 - CLC TT23

(Kèm theo thông báo số: 1173/TB-ĐHKT ngày 15/04/2021)

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
	K. KT&KDQT								
1	15050166	Lý Thị Lan	12/01/1997	K. KT&KDQT	QH-2015-E KTQT-CLC	1,925,000	-	1,925,000	
2	16050780	Trần Thị Hà My	04/07/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	1,125,000	-	1,125,000	
3	16050815	Lê Hoa Thiên Thảo	11/19/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	16,705,000	-	16,705,000	
4	16050835	Lương Thị Thanh Tú	06/04/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	17,990,000	-	17,990,000	
5	16052365	Nguyễn Thị Thanh Phương	03/06/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	5,130,000	-	5,130,000	
6	16052375	Nguyễn Thị Thu Uyên	02/26/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	3,855,000	-	3,855,000	
7	17050543	Nguyễn Thị Diễm Anh	01/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
8	17050545	Đinh Thị Hoàng Anh	03/28/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
9	17050546	Nguyễn Thị Kim Anh	06/23/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
10	17050547	Hà Thị Lan Anh	01/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
11	17050548	Đặng Minh Anh	10/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
12	17050549	Nguyễn Minh Anh	12/02/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
13	17050550	Bùi Thị Ngọc Anh	12/29/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	23,130,000	17,500,000	5,630,000	
14	17050552	Phạm Quỳnh Anh	12/10/1997	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
15	17050553	Phạm Quỳnh Anh	03/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
16	17050554	Bùi Thị Anh	09/19/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
17	17050555	Hoàng Thu Anh	02/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
18	17050556	Nguyễn Tuấn Anh	04/14/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
19	17050557	Trần Tùng Anh	01/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	20,990,000	17,500,000	3,490,000	
20	17050558	Lê Thị Vân Anh	07/03/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
21	17050560	Nguyễn Thị Minh Ánh	04/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
22	17050561	Đỗ Thị Ngọc Ánh	03/20/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
23	17050562	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
24	17050563	Vũ Thị Ánh	02/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
25	17050564	Nguyễn Xuân Bách	02/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	24,985,000	17,500,000	7,485,000	
26	17050565	Vũ Ngọc Bảo	06/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
27	17050566	Nguyễn Minh Châu	04/22/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
28	17050568	Nguyễn Ngọc Linh Chi	12/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
29	17050569	Trần Bích Diệp	06/19/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
30	17050570	Phạm Thị Ngọc Diệp	02/23/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
31	17050571	Vũ Thúy Dung	07/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
32	17050575	Phạm Anh Đức	07/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
33	17050577	Lê Vương Hà	06/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
34	17050578	Trịnh Thái Hà	08/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
35	17050580	Nguyễn Thị Việt Hà	08/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
36	17050581	Trần Lam Hải	09/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
37	17050582	Lê Thị Hồng Hạnh	11/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
38	17050584	Vũ Thị Thu Hằng	08/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
39	17050585	Vương Thu Hằng	03/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
40	17050586	Lê Thị Thanh Hiền	01/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
41	17050587	Đồng Thị Hiền	01/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
42	17050589	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
43	17050590	Trần Mỹ Hoa	06/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
44	17050591	Vũ Thị Thu Hòa	12/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
45	17050593	Nguyễn Lê Huy Hoàng	11/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
46	17050596	Bùi Mạnh Hùng	03/28/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
47	17050597	Nguyễn Quang Huy	11/29/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
48	17050598	Phạm Quang Huy	03/29/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
49	17050599	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
50	17050600	Chu Thị Huyền	10/14/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
51	17050601	Vũ Thị Thu Huyền	04/03/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
52	17050602	Trần Mậu Hưng	06/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
53	17050605	Lê Thu Hường	09/30/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
54	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	27,315,000	17,500,000	9,815,000	
55	17050607	Nguyễn Tuấn Kiệt	05/25/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
56	17050608	Nguyễn Thị Hoàng Lan	10/23/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
57	17050609	Phùng Thị Lệ	11/08/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
58	17050612	Nguyễn Lương Khánh Linh	09/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	19,975,000	17,500,000	2,475,000	
59	17050613	Ngô Phương Linh	09/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
60	17050614	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
61	17050615	Trần Thuỳ Linh	10/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
62	17050617	Nguyễn Thị Hải Lý	09/21/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
63	17050618	Dương Huyền Mai	02/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
64	17050620	Nguyễn Tuấn Minh	07/21/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
65	17050621	Nguyễn Ngọc Hà My	12/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	20,710,000	17,500,000	3,210,000	
66	17050623	Đặng Xuân Nam	08/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	21,475,000	17,500,000	3,975,000	
67	17050624	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	03/31/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
68	17050625	Lê Hoàng Ngân	05/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
69	17050626	Đặng Thị Ngân	08/20/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
70	17050627	Vũ Đức Nghĩa	03/28/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	22,905,000	17,500,000	5,405,000	
71	17050629	Đỗ Minh Ngọc	09/12/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
72	17050630	Nguyễn Thị Minh Ngọc	07/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
73	17050631	Bùi Thị Ngọc	04/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
74	17050632	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	02/06/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
75	17050633	Nguyễn Thị Hồng Nhung	03/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
76	17050634	Hoàng Đức Ninh	12/03/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
77	17050636	Nguyễn Công Diệu Phương	01/21/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
78	17050637	Vũ Thu Phương	11/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
79	17050638	Cao Thị Quế	08/12/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
80	17050639	Đào Diễm Quỳnh	07/07/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
81	17050640	Vũ Ngọc Quỳnh	04/26/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
82	17050641	Khuất Thị Thúy Quỳnh	10/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
83	17050642	Nguyễn Thị Tâm	07/22/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
84	17050643	Đặng Xuân Thanh	12/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
85	17050645	Nguyễn Phương Thảo	11/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
86	17050646	Trần Thị Thanh Thúy	11/22/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
87	17050647	Nguyễn Thị Thu Trà	09/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
88	17050651	Nguyễn Thị Trang	11/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
89	17050653	Đinh Hoàng Trung	06/19/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	20,200,000	17,500,000	2,700,000	
90	17050655	Nguyễn Thị Ngọc Tú	11/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
91	17050658	Vũ Hồng Tươi	12/14/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
92	17050659	Bùi Cẩm Vân	01/18/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
93	18050377	Bùi Vân Anh	11/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
94	18050378	Đỗ Hoàng Anh	08/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
95	18050379	Đỗ Phương Anh	10/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
96	18050380	Đỗ Tuấn Anh	10/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
97	18050381	Hồ Thiên Anh	11/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
98	18050385	Lê Vũ Thị Vân Anh	05/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
99	18050388	Nguyễn Quỳnh Anh	03/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
100	18050389	Nguyễn Thế Anh	01/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
101	18050390	Nguyễn Thị Lâm Anh	01/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
102	18050391	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
103	18050392	Nguyễn Trần Huệ Anh	06/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
104	18050393	Phạm Hoàng Anh	02/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	19,640,000	17,500,000	2,140,000	
105	18050394	Phạm Phương Anh	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
106	18050395	Tạ Thị Vân Anh	11/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
107	18050396	Thân Thị Vân Anh	04/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
108	18050397	Trần Đặng Kiều Anh	11/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
109	18050398	Trần Hồng Anh	11/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
110	18050399	Trần Ngọc Anh	12/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
111	18050400	Trần Thị Kim Anh	01/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
112	18050401	Vũ Hải Anh	10/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
113	18050402	Vũ Thị Lan Anh	09/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
114	18050404	Lê Ngọc Ánh	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
115	18050405	Ngô Nhật Ánh	12/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
116	18050406	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/22/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
117	18050407	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
118	18050408	Trần Thị Ngọc Ánh	11/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
119	18050409	Trịnh Thị Ngọc Ánh	04/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
120	18050410	Vũ Thị Bắc	09/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
121	18050411	Nguyễn Thanh Bình	07/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
122	18050412	Trần Quốc Bình	12/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
123	18050413	Vũ Thị Quỳnh Châm	03/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
124	18050414	Nguyễn Minh Châu	12/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
125	18050416	Trương Thị Khánh Chi	10/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	21,780,000	17,500,000	4,280,000	
126	18050417	Nguyễn Hữu Chuyên	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
127	18050419	Nguyễn Nam Đan	10/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
128	18050420	Phạm Anh Đào	01/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
129	18050422	Trần Hoàng Đạt	09/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
130	18050423	Bùi Thị Diệu	03/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
131	18050425	Nguyễn Văn Dư	11/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
132	18050426	Nghiêm Phan Đức	01/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
133	18050427	Vũ Công Đức	01/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
134	18050428	Lê Thùy Dung	09/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
135	18050429	Đỗ Quang Dũng	04/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	21,190,000	17,500,000	3,690,000	
136	18050430	Lê Huy Dũng	05/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
137	18050431	Nguyễn Anh Dũng	05/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
138	18050433	Nguyễn Minh Hoàng Dũng	02/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
139	18050434	Thái Minh Dũng	09/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
140	18050435	Đoàn Bình Dương	02/21/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
141	18050436	Ngô Thùy Dương	05/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
142	18050437	Nguyễn Thùy Dương	09/30/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
143	18050438	Trần Hoàng Thái Dương	05/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
144	18050440	Nguyễn Thị Hương Giang	10/30/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
145	18050442	Nguyễn Thị Ngọc Hà	01/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
146	18050443	Nguyễn Thị Thu Hà	12/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
147	18050444	Trần Thị Thu Hà	10/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
148	18050445	Đỗ Ngọc Hân	12/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
149	18050446	Bùi Thị Hằng	03/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
150	18050447	Phạm Thị Thu Hằng	07/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
151	18050448	Trịnh Minh Hằng	02/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
152	18050449	Trương Thị Hằng	05/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
153	18050451	Lâm Thị Thúy Hạnh	08/31/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
154	18050452	Lê Thị Hạnh	06/23/1998	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	20,065,000	17,500,000	2,565,000	
155	18050455	Nguyễn Thanh Hậu	05/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
156	18050456	Trần Thu Hiền	02/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
157	18050457	Đinh Lê Công Hiếu	02/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
158	18050459	Lê Trung Hiếu	07/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
159	18050460	Đặng Huy Hiệu	09/09/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
160	18050461	Nguyễn Khánh Hòa	08/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
161	18050462	Ngô Minh Hoàng	12/21/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
162	18050464	Hoàng Mai Hồng	05/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
163	18050465	Nguyễn Ánh Hồng	09/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
164	18050466	Phan Thu Huệ	07/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
165	18050467	Đỗ Duy Hùng	09/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
166	18050468	Đỗ Văn Hùng	09/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
167	18050469	Nguyễn Cao Việt Hưng	05/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
168	18050470	Ngụy Thị Hương	04/14/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
169	18050471	Nguyễn Mai Hương	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	25,415,000	17,500,000	7,915,000	
170	18050472	Nguyễn Thị Hương	06/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
171	18050473	Phạm Thị Hương	02/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
172	18050475	Trần Hoài Hương	07/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
173	18050477	Nguyễn Thị Thu Hường	11/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
174	18050478	Mai Hoàng Huy	02/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
175	18050479	Nguyễn Quốc Huy	07/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
176	18050480	Trương Cảnh Huy	08/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
177	18050481	Lê Thị Thu Huyền	02/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
178	18050482	Lưu Thị Huyền	01/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
179	18050483	Phạm Thị Thanh Huyền	09/05/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
180	18050484	Trần Thị Huyền	05/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
181	18050485	Nguyễn Thụy Khanh	08/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
182	18050486	Lê Tử Quốc Khánh	09/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
183	18050487	Nguyễn Quốc Khánh	09/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
184	18050488	Trần Đình Khiêm	07/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
185	18050489	Trương Trần Minh Khôi	03/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
186	18050490	Trần Trung Kiên	05/21/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
187	18050491	Vũ Phạm Đại Lâm	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
188	18050492	Vũ Trần Phương Lan	09/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
189	18050493	Vương Vũ Ngọc Liên	10/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
190	18050494	Dương Thùy Linh	07/09/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
191	18050495	Hoàng Vũ Linh	06/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
192	18050496	Lê Khánh Linh	05/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
193	18050497	Nguyễn Bảo Linh	12/07/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
194	18050498	Nguyễn Khánh Linh	11/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
195	18050500	Nguyễn Thị Thùy Linh	08/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
196	18050501	Phạm Thị Mai Linh	10/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
197	18050502	Phạm Thị Thùy Linh	11/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
198	18050503	Tô Khánh Linh	11/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
199	18050504	Trần Diệu Linh	04/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
200	18050507	Trần Thùy Linh	03/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
201	18050508	Trịnh Vũ Vi Linh	10/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
202	18050509	Vũ Thùy Linh	11/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
203	18050510	Dương Thị Thanh Loan	03/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
204	18050511	Đỗ Minh Long	11/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
205	18050512	Doãn Bảo Long	04/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
206	18050513	Nguyễn Hoàng Long	12/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
207	18050514	Nguyễn Minh Long	07/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
208	18050515	Nguyễn Thảo Ly	02/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
209	18050516	Nguyễn Thị Phương Ly	08/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
210	18050517	Phạm Thị Khánh Ly	02/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
211	18050518	Trần Hương Ly	06/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
212	18050522	Trần Đức Mạnh	11/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
213	18050523	Trần Đức Mạnh	08/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
214	18050524	Nguyễn Thế Minh	12/22/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
215	18050525	Trần Hoàng Minh	09/05/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
216	18050526	Vũ Thị Nhật Minh	08/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
217	18050527	Bùi Trà My	07/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
218	18050529	Trần Thị Ngọc Mỹ	01/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
219	18050531	Nguyễn Hằng Nga	10/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
220	18050532	Nguyễn Thị Ngà	01/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
221	18050534	Lê Tuấn Ngọc	08/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
222	18050536	Nguyễn Thủy Ngọc	09/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
223	18050537	Lê Bảo Nguyên	06/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
224	18050538	Ngô Anh Nguyên	12/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
225	18050539	Hoàng Thị Nguyệt	08/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
226	18050540	Nguyễn Đăng Nhật	02/22/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
227	18050542	Cung Trang Nhung	02/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
228	18050543	Lưu Thị Hồng Nhung	07/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
229	18050544	Nguyễn Phạm Hồng Nhung	01/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
230	18050546	Vũ Thị Hồng Nhung	12/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
231	18050547	Bùi Phạm Tiến Phong	04/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
232	18050548	Lê Đặng Viết Phú	05/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
233	18050549	Đặng Mai Phương	12/14/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	20,125,000	17,500,000	2,625,000	
234	18050550	Nguyễn Đỗ Thu Phương	08/05/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
235	18050551	Nguyễn Lan Phương	12/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
236	18050552	Nguyễn Minh Phương	11/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
237	18050554	Nguyễn Nhật Phương	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
238	18050556	Nguyễn Thị Phương	11/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
239	18050557	Phạm Lê Hà Phương	05/21/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
240	18050560	Nguyễn Đức Quang	03/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
241	18050561	Nguyễn Thiện Quang	06/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
242	18050562	Nguyễn Thị Lệ Quyên	07/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
243	18050563	Dương Ngọc Quỳnh	10/24/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
244	18050564	Nguyễn Hải Quỳnh	05/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	21,780,000	17,500,000	4,280,000	
245	18050565	Vũ Thị Quỳnh	06/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
246	18050566	Trịnh Anh Sơn	11/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
247	18050567	Lê Khánh Tâm	11/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
248	18050568	Thang Thị Tâm	07/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
249	18050569	Phạm Ngọc Tân	11/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
250	18050570	Nguyễn Quốc Thắng	07/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
251	18050571	Đỗ Thị Hoài Thanh	11/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
252	18050572	Bùi Phương Thảo	06/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
253	18050573	Bùi Thanh Thảo	12/07/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
254	18050574	Đỗ Phương Thảo	05/07/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
255	18050575	Hoàng Phương Thảo	12/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
256	18050577	Lê Minh Thảo	01/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
257	18050578	Lê Phương Thảo	04/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
258	18050579	Lê Thị Thảo	07/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
259	18050580	Nguyễn Phương Thảo	03/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
260	18050581	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
261	18050582	Nguyễn Thị Phương Thảo	02/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
262	18050583	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/07/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
263	18050584	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
264	18050585	Phạm Thương Thảo	08/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
265	18050586	Trần Phương Thảo	07/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
266	18050587	Trần Thị Thu Thảo	08/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
267	18050588	Vũ Phương Thảo	12/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
268	18050589	Vũ Thị Phương Thảo	07/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
269	18050590	Vũ Quốc Thịnh	09/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
270	18050591	Nguyễn Minh Thu	12/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
271	18050592	Phạm Thị Thư	03/08/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
272	18050593	Lê Thị Thùy	04/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
273	18050594	Hoàng Thị Thu Thủy	10/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
274	18050595	Lưu Thị Thu Thủy	03/22/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
275	18050596	Nguyễn Thị Thu Thủy	08/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
276	18050597	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	01/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
277	18050598	Trần Thuỷ Tiên	03/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
278	18050599	Lữ Huyền Trâm	09/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
279	18050601	Trương Thị Trâm	02/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
280	18050602	Đỗ Thị Trang	05/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
281	18050603	Lê Huyền Trang	11/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
282	18050605	Nguyễn Phương Trang	08/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	
283	18050606	Nguyễn Quỳnh Trang	06/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
284	18050607	Nguyễn Thị Huyền Trang	07/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
285	18050609	Nguyễn Thiên Hạnh Trang	06/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
286	18050611	Nguyễn Thu Trang	03/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
287	18050612	Phạm Huyền Trang	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
288	18050613	Phạm Thị Huyền Trang	12/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
289	18050614	Phạm Thu Trang	12/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
290	18050615	Nguyễn Công Trung	09/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
291	18050616	Nguyễn Công Tú	05/22/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
292	18050619	Phan Hoàng Tùng	04/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
293	18050620	Vương Thị Kim Tuyến	01/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
294	18050621	Nguyễn Thị Tuyết	01/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
295	18050623	Đỗ Thị Thuý Vân	01/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
296	18050625	Nguyễn Thị Vân	04/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
297	18050627	Hoàng Hà Vi	04/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
298	18050628	Trương Diễn Trang Vi	07/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
299	18050629	Vi Hải Việt	10/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
300	18050630	Dương Thị Hồng Vinh	03/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
301	18050631	Văn Ngọc Vinh	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
302	18050633	Chu Thị Thu Xanh	06/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
303	18050635	Nguyễn Thị Hải Yến	08/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
304	18050636	Nguyễn Thị Hải Yến	06/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
305	18050637	Phan Hải Yến	04/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
306	18050638	Phùng Thị Thảo Yến	11/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
307	18050639	Vũ Hải Yến	08/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
308	18051133	Phạm Hoàng Long	03/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
309	19051008	Hà Duy An	11/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
310	19051010	Đào Thị Mỹ Anh	04/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
311	19051011	Dương Thị Ngọc Anh	03/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
312	19051012	Lại Quang Anh	12/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
313	19051013	Lâm Kim Anh	03/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
314	19051014	Lê Thị Mai Anh	08/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
315	19051015	Nguyễn Minh Anh	08/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
316	19051016	Nguyễn Ngọc Hà Anh	12/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
317	19051017	Nguyễn Quỳnh Anh	12/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
318	19051018	Nguyễn Thị Ngọc Anh	01/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
319	19051019	Nguyễn Thị Vân Anh	08/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
320	19051020	Nguyễn Thùy Anh	01/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
321	19051021	Phạm Việt Anh	11/23/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
322	19051022	Trần Phương Anh	10/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
323	19051023	Trương Quỳnh Điệp Anh	08/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
324	19051024	Vũ Thị Ngọc Anh	11/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
325	19051025	Đỗ Thị Ngọc Ánh	10/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
326	19051026	Hà Thị Ngọc Ánh	03/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
327	19051027	Lê Thị Hồng Ánh	05/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
328	19051028	Nguyễn Thị Hoàng Ánh	04/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
329	19051029	Nguyễn Thị Linh Ánh	11/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
330	19051030	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
331	19051031	Phạm Xuân Ánh	10/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
332	19051032	Nguyễn Thái Bình	03/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
333	19051033	Sầm Phạm An Bình	01/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
334	19051034	Trương Quý Thanh Bình	11/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
335	19051035	Nguyễn Minh Châu	07/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
336	19051037	Bùi Thị Phương Chi	09/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
337	19051038	Lưu Thị Hà Chi	10/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
338	19051039	Mai Thị Linh Chi	01/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
339	19051040	Nguyễn Thị Phương Chi	03/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
340	19051041	Vũ Hà Chi	01/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
341	19051042	Hà Thị Luận Chinh	03/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
342	19051043	Hồ Thành Công	12/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
343	19051044	Tạ Thị Cúc	03/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
344	19051045	Nguyễn Văn Đàn	01/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,250,000	17,500,000	750,000	
345	19051046	Đặng Duy Đạt	08/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
346	19051047	Lê Thành Đạt	04/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
347	19051048	Trần Huy Đạt	01/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
348	19051049	Vũ Thị Tuyết Dinh	12/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
349	19051050	Nguyễn Thị Dung	08/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
350	19051051	Hoàng Quốc Dũng	10/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
351	19051052	Đào Thị Hoài Dương	04/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
352	19051053	Đỗ Thị Thùy Dương	06/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
353	19051055	Phan Thành Duy	10/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
354	19051056	Trần Anh Duy	10/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
355	19051057	Hoàng Thị Giang	12/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
356	19051058	Ngô Thị Hương Giang	07/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
357	19051059	Nguyễn Thị Hương Giang	07/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
358	19051060	Nguyễn Trường Giang	12/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
359	19051061	Vũ Hương Giang	05/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
360	19051062	Đồng Thị Thu Hà	02/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
361	19051063	Nghiêm Thị Thanh Hà	05/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
362	19051064	Nguyễn Đức Hà	06/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
363	19051065	Nguyễn Dương Việt Hà	08/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
364	19051066	Nguyễn Ngọc Hà	12/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
365	19051067	Nguyễn Thị Ngân Hà	11/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
366	19051068	Nguyễn Thu Hà	10/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
367	19051069	Phạm Hoàng Hà	11/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
368	19051070	Lê Thanh Hải	04/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
369	19051071	Phạm Hồng Hải	10/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
370	19051072	Phí Tiến Bắc Hải	03/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
371	19051073	Văn Thế Hải	09/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
372	19051074	Nguyễn Thị Minh Hằng	07/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
373	19051075	Phạm Thị Thúy Hằng	08/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
374	19051076	Vũ Thu Hằng	12/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
375	19051077	Phạm Thị Minh Hiền	12/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
376	19051078	Nguyễn Huy Hiếu	09/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
377	19051079	Phạm Huy Hiếu	12/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
378	19051080	Nguyễn Thị Hoa	01/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
379	19051081	Phạm Thị Hòa	09/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
380	19051082	Trịnh Thị Khánh Hòa	03/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
381	19051083	Đỗ Việt Hoàn	07/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
382	19051084	Bùi Minh Hoàng	06/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
383	19051085	Mai Huy Hoàng	07/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
384	19051086	Nguyễn Đăng Hoàng	05/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
385	19051087	Trần Đức Hoàng	09/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
386	19051088	Nguyễn Thị Hoạt	10/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
387	19051089	Tống Thị Hồng	01/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
388	19051090	Nguyễn Quang Hợp	08/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
389	19051091	Nguyễn Thị Thương Huế	10/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
390	19051092	Mai Thị Huệ	06/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
391	19051093	Bùi Quỳnh Hương	02/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
392	19051095	Đỗ Mai Hương	02/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
393	19051096	Hoàng Thị Hoài Hương	12/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
394	19051097	Tào Thị Mai Hương	06/24/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
395	19051098	Vũ Hoài Hương	08/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
396	19051099	Đặng Hải Huy	12/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
397	19051100	Nguyễn Phúc Đức Huy	04/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
398	19051101	Phạm Gia Huy	05/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
399	19051102	Phạm Mạnh Huy	02/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
400	19051103	Phan Kế Huy	04/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
401	19051105	Chu Thị Huyền	09/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
402	19051106	Đặng Thị Thanh Huyền	08/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
403	19051107	Đỗ Thị Thanh Huyền	03/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
404	19051108	Phạm Thị Huyền	02/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
405	19051109	Vũ Thị Huyền	01/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
406	19051110	Đỗ Đăng Khải	11/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
407	19051111	Nguyễn Minh Khánh	03/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
408	19051112	Nguyễn Vân Khánh	12/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
409	19051114	Bùi Trí Kiên	10/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
410	19051115	Nguyễn Lê Hồng Lam	11/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
411	19051116	Ngô Thị Quỳnh Lâm	04/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
412	19051117	Vũ Huy Lâm	04/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
413	19051118	Đinh Thị Lành	10/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
414	19051119	Trần Thị Liên	04/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
415	19051120	Đặng Khánh Linh	08/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
416	19051121	Đào Khánh Linh	12/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
417	19051122	Đào Phương Linh	06/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
418	19051123	Đỗ Thị Diệu Linh	03/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
419	19051124	Đoàn Khánh Linh	10/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
420	19051125	Đồng Thị Thùy Linh	01/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
421	19051128	Lê Lâm Hồng Linh	01/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
422	19051129	Lê Thị Phương Linh	09/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
423	19051130	Lương Thùy Linh	12/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
424	19051131	Nguyễn Hà Linh	07/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
425	19051132	Phạm Thị Mai Linh	03/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
426	19051133	Phan Hải Linh	11/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
427	19051134	Trần Thuỳ Linh	01/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
428	19051135	Trần Thùy Linh	07/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
429	19051136	Vũ Khánh Linh	12/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
430	19051137	Vũ Mai Linh	07/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
431	19051138	Vương Hoàng Lộc	07/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
432	19051139	Chu Thành Long	11/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
433	19051140	Lê Đức Long	11/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
434	19051142	Nguyễn Cẩm Ly	01/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
435	19051143	Nguyễn Khánh Ly	12/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
436	19051144	Phạm Thị Tân Lý	10/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
437	19051145	Lê Thị Ngọc Mai	07/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
438	19051146	Mai Thị Thanh Mai	04/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
439	19051147	Nguyễn Cao Hạnh Mai	04/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
440	19051148	Nguyễn Hồng Mai	08/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
441	19051150	Nguyễn Thị Ngọc Mai	03/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
442	19051151	Nguyễn Thị Ngọc Mai	12/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
443	19051152	Phạm Thị Hồng Mây	11/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
444	19051153	Trần Lê Bảo Mi	08/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
445	19051154	Đào Ngọc Minh	10/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
446	19051155	Đinh Lê Ngọc Minh	08/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
447	19051156	Dương Vũ Quang Minh	12/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
448	19051158	Nguyễn Đức Minh	06/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
449	19051159	Nguyễn Thị Hương Mơ	08/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
450	19051160	Nguyễn Hà My	12/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
451	19051161	Trần Hà My	06/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
452	19051162	Đặng Hoài Nam	05/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
453	19051163	Phạm Vũ Hoàng Nam	03/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
454	19051164	Chu Thị Nga	06/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
455	19051165	Đoàn Thị Nga	05/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
456	19051166	Ngô Thị Hằng Nga	06/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
457	19051167	Hoàng Hiếu Ngân	10/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
458	19051169	Đào Hồng Ngọc	09/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
459	19051170	Doãn Bảo Ngọc	09/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
460	19051171	Ngô Thị Bích Ngọc	12/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
461	19051172	Phạm Quang Ngọc	12/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
462	19051173	Hoàng Đức Nguyên	01/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	19,375,000	17,500,000	1,875,000	
463	19051175	Đào Minh Nguyệt	09/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
464	19051177	Tô Thị Ánh Nguyệt	11/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
465	19051178	Nguyễn Băng Nhi	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
466	19051179	Nhữ Vũ Uyển Nhi	10/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
467	19051180	Bùi Thị Thúy Như	04/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
468	19051181	Lê Phạm Quỳnh Như	07/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
469	19051182	Bùi Hồng Nhung	02/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
470	19051183	Lê Hồng Nhung	03/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
471	19051184	Nguyễn Thị Thanh Nhung	06/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
472	19051185	Nguyễn Thị Thùy Nhung	05/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
473	19051186	Nguyễn Thị Oanh	02/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
474	19051187	Nguyễn Trọng Phúc	08/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
475	19051188	Đoàn Thị Liên Phương	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
476	19051189	Giang Hoài Phương	12/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
477	19051190	Lê Lan Phương	06/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
478	19051191	Nguyễn Thị Hoài Phương	12/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
479	19051192	Nguyễn Thị Thu Phương	07/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
480	19051193	Phạm Phan Hà Phương	06/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
481	19051194	Trịnh Như Phương	06/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
482	19051195	Lê Ngọc Phượng	10/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
483	19051196	Vũ Thị Kim Phượng	05/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
484	19051198	Lê Thị Quỳnh	04/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
485	19051199	Lê Hoàng Sơn	08/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
486	19051200	Lê Thị Sương	06/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
487	19051201	Đào Thị Minh Tâm	05/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
488	19051202	Nguyễn Khắc Tâm	12/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
489	19051203	Nguyễn Thị Tâm	06/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
490	19051204	Nguyễn Thị Thanh Tâm	06/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
491	19051205	Lưu Thị Hoàng Thanh	06/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
492	19051206	Nguyễn Hoàng Thanh Thanh	03/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
493	19051207	Phạm Thị Thanh	09/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
494	19051208	Vũ Hà Thanh	04/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
495	19051209	Hoàng Phương Thảo	09/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
496	19051210	Lê Phương Thảo	12/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
497	19051211	Lê Thanh Thảo	07/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
498	19051212	Nguyễn Phương Thảo	12/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
499	19051213	Phan Thị Thu Thảo	05/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
500	19051214	Phùng Thị Thanh Thảo	10/24/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
501	19051215	Trần Nguyễn Phương Thảo	02/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
502	19051216	Trần Thị Thảo	10/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
503	19051217	Nguyễn Thị Thoan	01/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
504	19051218	Nguyễn Thị Thu	05/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
505	19051219	Nguyễn Thị Thu	01/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
506	19051220	Nguyễn Hà Thương	09/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
507	19051221	Tăng Thị Thu Thương	06/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
508	19051222	Phan Thị Thuỷ	10/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
509	19051223	Nguyễn Đặng Thanh Thủy	07/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
510	19051224	Phạm Thu Thủy	08/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
511	19051225	Phạm Thị Phương Trầm	08/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
512	19051226	Cao Huyền Trang	12/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
513	19051227	Đặng Thị Hương Trang	12/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
514	19051228	Đào Quỳnh Trang	08/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
515	19051229	Diệp Thị Thu Trang	04/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
516	19051230	Đỗ Huyền Trang	01/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
517	19051231	Giang Quỳnh Trang	09/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
518	19051232	Lại Thị Huyền Trang	08/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
519	19051233	Lê Nguyễn Thu Trang	12/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
520	19051235	Lê Thu Trang	11/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
521	19051236	Ngô Thị Hà Trang	07/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
522	19051237	Nguyễn Hà Trang	09/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
523	19051238	Nguyễn Linh Trang	01/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
524	19051239	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
525	19051240	Nguyễn Thị Minh Trang	08/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
526	19051242	Trần Thị Thu Trang	04/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
527	19051243	Trịnh Thu Trang	10/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
528	19051244	Từ Thị Thái Trang	03/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
529	19051245	Trần Cao Trí	02/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
530	19051246	Hoàng Xuân Trường	11/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
531	19051247	Nguyễn Thị Thanh Tú	07/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
532	19051248	Trần Minh Tuân	03/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
533	19051249	Nguyễn Anh Tuấn	04/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
534	19051250	Nguyễn Sơn Tùng	10/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
535	19051251	Đỗ Thị Ngọc Tươi	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
536	19051252	Đỗ Hoàng Uyên	03/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
537	19051253	Nguyễn Thị Thảo Vân	01/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
538	19051254	Phạm Thị Thanh Vân	02/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
539	19051257	Nguyễn Kim Hải Vũ	08/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
540	19051258	Nguyễn Quang Vũ	11/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
541	19051259	Nguyễn Thượng Vũ	10/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	20,065,000	17,500,000	2,565,000	
542	19051260	Phạm Anh Vũ	09/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
543	19051261	Nguyễn Minh Vương	10/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
544	19051262	Phạm Đức Vượng	06/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
545	19051263	Hoàng Thị Hải Xuân	03/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
546	19051264	Nguyễn Thị Xuyến	08/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
547	19051265	Lương Thị Yến	09/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
548	19051266	Nguyễn Hải Yến	08/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
549	19051267	Nguyễn Hải Yến	06/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
550	19051268	Nguyễn Thị Hoàng Yến	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
551	19051269	Phạm Thị Hải Yến	09/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
552	19051270	Trần Thị Yến	02/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
553	19051273	Lại Thu Hương	12/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
554	19051277	Ngô Hà My	04/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
555	19051278	Nguyễn Minh Hiền	03/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
556	19051281	Đinh Hiền Mai	05/23/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
557	19051283	Nguyễn Mai Anh	09/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
558	19051301	Phạm Linh Chi	01/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
559	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	25,870,000	16,350,000	9,520,000	
560	19051307	Đinh Quang Duy	09/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
561	19051311	Nguyễn Khánh Hà	03/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
562	19051313	Nguyễn Đỗ Phương Hoài	06/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
563	19051315	Đặng Thái Hường	08/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
564	19051316	Phan Thanh Huyền	12/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
565	19051320	Đặng Đình Lâm	10/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
566	19051323	Đỗ Giang Linh	06/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
567	19051324	Bùi Khánh Linh	10/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
568	19051332	Trần Quang Minh	07/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
569	19051336	Đỗ Thị Bích Ngọc	06/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
570	19051338	Vũ Hà Phương	04/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
571	19051340	Vũ Đức Quang	08/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
572	19051342	Hứa Lê San	10/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
573	19051344	Đào Phương Thanh	08/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
574	19051349	Nguyễn Quỳnh Trang	03/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
575	19051350	Nguyễn Anh Tuấn	10/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
576	19051353	Nguyễn Phương Uyên	09/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
577	19051364	Vũ Minh Nguyệt	08/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
578	19051374	Nguyễn Thị Phương Dung	07/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
579	19051386	Trần Thị Kim Nhung	09/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
580	19051389	Nguyễn Vân Phương	12/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
581	19051400	Nguyễn Tiến Trí An	07/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
582	19051401	Đinh Hồng Anh	06/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
583	19051700	Kim Jae Hoon	02/06/1995	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
584	20050001	Nguyễn Thị Thúy An	05/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
585	20050002	Âu Thị Thanh Hiệp	10/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
586	20050008	Nguyễn Thị Lan Anh	01/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
587	20050009	Nguyễn Vân Chi	01/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
588	20050011	Nguyễn Hương Giang	01/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
589	20050017	Lê Nguyễn Phương Nga	11/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
590	20050018	Phạm Thị Phương Thảo	04/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
591	20050020	Nguyễn Trang Nhung	11/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
592	20050021	Nguyễn Lê Minh Hằng	09/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
593	20050022	Đỗ Thị Ánh	04/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
594	20050023	Nguyễn Thu Hà	1/2/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
595	20050024	Phan Anh Hoàng	05/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
596	20050025	Phạm Thanh Huyền	08/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
597	20050026	Vũ Thị Quỳnh Hương	02/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
598	20050027	Doãn Xuân Lâm	02/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
599	20050032	Lê Dương Tùng	06/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
600	20050033	Ngô Đức Thành	09/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
601	20050034	Nguyễn Thanh Thảo	05/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
602	20050037	Nguyễn Thị Anh Thơ	03/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
603	20050040	Đinh Tiến Anh	08/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
604	20050041	Dương Nguyên Anh	01/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
605	20050043	Lê Phương Anh	01/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
606	20050044	Lương Minh Anh	10/03/2020	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
607	20050046	Nguyễn Quốc Anh	08/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
608	20050047	Nguyễn Thị Lan Anh	02/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
609	20050048	Nguyễn Thị Lan Anh	09/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
610	20050050	Trần Hồng Anh	11/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
611	20050056	Trần Bảo Châu	03/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
612	20050060	Đỗ Xuân Đạt	02/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
613	20050061	Hoàng Tiến Đạt	07/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
614	20050062	Bùi Văn Đức	03/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
615	20050063	Đàm Thái Đức	07/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
616	20050065	Nguyễn Mạnh Đức	06/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
617	20050067	Mạc Thị Phương Dung	04/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
618	20050068	Nguyễn Phương Dung	12/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
619	20050071	Đỗ Việt Dũng	12/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
620	20050073	Lê Tuấn Dũng	05/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
621	20050074	Trần Anh Dũng	06/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
622	20050075	Nguyễn Thùy Dương	10/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
623	20050078	Đặng Trường Giang	05/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
624	20050079	Lê Thúy Giang	12/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
625	20050081	Hoàng Thái Hà	08/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
626	20050083	Tạ Thanh Hà	06/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
627	20050084	Tạ Thu Hà	10/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
628	20050086	Trần Thúy Hiền	10/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
629	20050087	Trần Duy Hiển	07/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
630	20050088	Lê Duy Hiếu	08/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
631	20050091	Nguyễn Việt Hoàng	11/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
632	20050092	Trần Huy Hoàng	08/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
633	20050094	Trần Vũ Hoàng	01/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
634	20050095	Phạm Phi Hùng	12/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
635	20050096	Vũ Đình Hùng	11/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
636	20050097	Lại Việt Hưng	11/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
637	20050098	Trần Khắc Hưng	01/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
638	20050101	Nguyễn Thu Hương	08/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
639	20050102	Nguyễn Thu Hương	09/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
640	20050103	Bùi Thiện Huy	08/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
641	20050104	Chu Anh Huy	09/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
642	20050106	Phạm Quang Huy	06/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
643	20050110	Nguyễn Khuê	06/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
644	20050111	Nguyễn Vũ Trung Kiên	07/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
645	20050112	Phan Tuấn Kiệt	04/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
646	20050115	Phạm Hải Lâm	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
647	20050117	Đào Phương Linh	06/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
648	20050119	Lê Nguyễn Yến Linh	04/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
649	20050120	Nguyễn Hằng Khánh Linh	11/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
650	20050121	Nguyễn Hoàng Linh	03/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
651	20050123	Nguyễn Thị Thảo Linh	11/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
652	20050124	Phùng Quang Linh	03/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
653	20050125	Phùng Thị Nhật Linh	02/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
654	20050126	Thào Diệp Linh	04/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
655	20050127	Vũ Phương Linh	06/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
656	20050129	Hoàng Yến Ly	03/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
657	20050130	Vũ Cẩm Ly	04/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
658	20050132	Đỗ Phương Mai	05/31/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
659	20050135	Trần Phương Mai	10/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
660	20050138	Nguyễn Hà My	11/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
661	20050142	Trần Thị Hồng Ngân	12/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
662	20050143	Vũ Bùi Hoàng Ngân	03/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
663	20050144	Trần Hồng Ngọc	09/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
664	20050145	Vũ Minh Ngọc	11/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
665	20050146	Nguyễn Duy Nhất	07/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
666	20050147	Lê Nguyễn Hoàng Nhi	11/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
667	20050148	Nguyễn Thị Kiều Oanh	04/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
668	20050149	Trần Hải Phong	08/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
669	20050150	Bùi Vũ Quốc Phúc	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
670	20050151	Nguyễn Hà Phương	12/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
671	20050154	Phùng Diễm Quỳnh	09/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
672	20050155	Nguyễn Thái Sơn	12/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
673	20050156	Trần Đức Tâm	04/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
674	20050157	Trần Lê Anh Thái	04/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
675	20050158	Nguyễn Ngọc Huyền	07/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
676	20050160	Nguyễn Phương Thảo	9/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
677	20050161	Chu Quỳnh Thi	11/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
678	20050162	Lê Hà Thu	01/31/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
679	20050163	Lưu Ngọc Anh Thư	07/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
680	20050164	Vũ Minh Thư	12/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
681	20050165	Lê Huyền Thương	01/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
682	20050166	Trần Ngọc Hoài Thương	10/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
683	20050168	Bùi Hạnh Trang	07/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
684	20050169	Hà Thị Thu Trang	08/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
685	20050171	Lê Thị Hiền Trang	01/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
686	20050172	Lò Ngọc Huyền Trang	12/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
687	20050173	Trần Thị Thu Trang	06/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
688	20050175	Đinh Anh Trung	09/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
689	20050176	Đặng Thanh Tùng	06/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
690	20050177	Đỗ Hoàng Tùng	04/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
691	20050180	Vũ Hồng Vân	07/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
692	20050181	Nguyễn Văn Việt	11/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
693	20050183	Đặng Minh Vũ	12/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
694	20050184	Trần Anh Vũ	11/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
695	20050741	Vũ Hồng An	08/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
696	20050742	Bùi Quỳnh Anh	11/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
697	20050743	Bùi Thị Phương Anh	12/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
698	20050744	Đỗ Diệp Anh	06/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
699	20050745	Đỗ Hồng Anh	10/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
700	20050746	Đỗ Nguyễn Vân Anh	12/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
701	20050747	Đào Phương Anh	11/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
702	20050748	Đinh Thị Ngọc Anh	04/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
703	20050749	Đinh Thị Nhật Anh	04/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
704	20050750	Đoàn Thị Hương Anh	05/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
705	20050751	Giáp Thị Vân Anh	10/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
706	20050752	Nguyễn Hoàng Thục Anh	08/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
707	20050753	Nguyễn Lan Anh	07/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
708	20050754	Nguyễn Minh Anh	03/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
709	20050755	Nguyễn Phương Anh	03/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
710	20050756	Nguyễn Thị Hải Anh	11/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
711	20050757	Nguyễn Thị Mai Anh	04/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
712	20050758	Nguyễn Thị Ngọc Anh	08/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
713	20050759	Nguyễn Thị Phương Anh	05/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
714	20050760	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	02/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
715	20050761	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	01/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
716	20050762	Nguyễn Tuấn Anh	06/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
717	20050763	Nguyễn Văn Tuấn Anh	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
718	20050764	Phạm Tú Anh	12/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
719	20050765	Phùng Lê Anh	11/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
720	20050766	Trần Minh Anh	05/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
721	20050767	Trần Thị Minh Anh	01/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
722	20050768	Trần Thị Minh Anh	08/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
723	20050769	Trương Hải Anh	06/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
724	20050770	Trương Thị Tú Anh	09/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
725	20050772	Vũ Tuyết Anh	05/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
726	20050773	Đỗ Thị Minh Ánh	12/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
727	20050774	Đỗ Thị Minh Ánh	09/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
728	20050775	Nguyễn Thị Ánh	04/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
729	20050776	Trịnh Thị Minh Ánh	05/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
730	20050777	Hoàng Thái Bảo	12/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
731	20050778	Phạm Nguyên Bình	09/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
732	20050779	Vũ Nguyên Bình	01/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
733	20050780	Bùi Thị Ngọc Châm	09/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
734	20050781	Đỗ Thị Châm	06/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
735	20050782	Nguyễn Minh Châu	09/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
736	20050783	Nguyễn Phương Chi	12/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
737	20050785	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	08/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
738	20050786	Vy Ngọc Diệp	12/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
739	20050787	Hoàng Thùy Dung	11/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
740	20050789	Vũ Bá Duy	12/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
741	20050790	Nguyễn Mỹ Duyên	08/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
742	20050791	Đặng Hồng Dương	06/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
743	20050792	Hồ Phạm Thùy Dương	10/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
744	20050793	Phạm Thuỳ Dương	12/31/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
745	20050794	Trịnh Thùy Dương	04/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
746	20050795	Nguyễn Thị Đào	12/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
747	20050796	Vũ Hải Đăng	07/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
748	20050797	Lê Văn Đức	10/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
749	20050798	Nguyễn Bá Đức	09/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
750	20050799	Nguyễn Minh Đức	03/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
751	20050800	Nguyễn Viết Đức	05/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
752	20050801	Phan Minh Đức	12/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
753	20050802	Trần Thị Hồng Gấm	10/31/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
754	20050803	Bùi Thị Hương Giang	05/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
755	20050805	Đoàn Hương Giang	11/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
756	20050806	Đoàn Thị Hương Giang	08/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
757	20050807	Hoàng Băng Giang	12/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
758	20050808	Nguyễn Thị Thùy Giang	04/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
759	20050809	Vũ Thị Hồng Giang	11/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
760	20050810	Dương Minh Hà	10/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
761	20050811	Kiều Nguyệt Hà	11/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
762	20050812	Nguyễn Thu Hà	11/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
763	20050813	Đặng Hoàng Hải	04/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
764	20050814	Nguyễn Đức Hải	08/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
765	20050815	Nguyễn Thị Thanh Hải	06/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
766	20050816	Nguyễn Thị Hạnh	06/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
767	20050817	Nguyễn Thị Hạnh	03/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
768	20050818	Trần Đình Hạnh	02/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
769	20050819	Đỗ Thị Minh Hằng	02/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
770	20050820	Phạm Thanh Hằng	04/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
771	20050821	Tạ Thanh Hằng	04/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
772	20050822	Võ Thị Minh Hằng	07/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
773	20050823	Nguyễn Thị Bảo Hân	04/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
774	20050824	Trần Lê Hân	12/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
775	20050825	Nguyễn Thu Hiền	03/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
776	20050826	Vũ Thu Hiền	02/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
777	20050827	Dương Trung Hiếu	04/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
778	20050828	Nguyễn Minh Hiếu	10/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
779	20050829	Phạm Trung Hiếu	10/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
780	20050830	Đoàn Thị Hoài	06/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
781	20050831	Nguyễn Thị Thu Hoài	11/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
782	20050832	Nguyễn Thu Hoài	01/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
783	20050833	Vũ Thị Hoài	08/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
784	20050834	Vũ Lê Hoàng	05/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
785	20050835	Kiều Quang Huy	12/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
786	20050836	Phạm Quang Huy	01/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
787	20050837	Trần Quang Huy	07/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
788	20050838	Đường Thu Huyền	10/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
789	20050839	Lê Thương Huyền	02/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
790	20050840	Lưu Khánh Huyền	11/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
791	20050841	Nguyễn Khánh Huyền	06/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
792	20050842	Nguyễn Thị Huyền	03/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
793	20050843	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	02/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
794	20050844	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	02/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
795	20050845	Nguyễn Thị Thu Huyền	09/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
796	20050846	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
797	20050847	Phùng Khánh Huyền	10/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
798	20050848	Trần Trung Hưng	09/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
799	20050849	Đỗ Lan Hương	11/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
800	20050850	Nguyễn Thị Hương	12/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
801	20050851	Phạm Thu Hương	06/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
802	20050852	Trịnh Thị Lan Hương	02/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
803	20050853	Mầu Minh Khải	11/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
804	20050854	Dương Nguyễn Long Khánh	09/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
805	20050855	Phạm Minh Khoa	06/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
806	20050856	Nguyễn Thị Thu Lan	04/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
807	20050857	Vũ Thị Lâm	05/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
808	20050858	Nguyễn Thị Phương Liên	08/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
809	20050859	Bạch Khánh Linh	12/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
810	20050861	Dương Ngọc Huyền Linh	06/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
811	20050862	Đinh Thị Thùy Linh	02/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
812	20050863	Lê Phương Linh	06/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
813	20050865	Nguyễn Khánh Linh	10/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
814	20050866	Nguyễn Thị Khánh Linh	03/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
815	20050867	Phan Thị Thùy Linh	11/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
816	20050868	Phạm Khánh Linh	04/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
817	20050869	Phạm Thị Khánh Linh	09/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
818	20050870	Phạm Thùy Linh	11/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
819	20050871	Trần Thị Diệu Linh	03/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
820	20050872	Lê Thị Thanh Loan	04/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
821	20050873	Ngô Thị Bích Loan	12/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
822	20050874	Trần Đức Long	09/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
823	20050876	Nguyễn Thị Lý	06/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
824	20050877	Bùi Ngọc Mai	10/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
825	20050878	Đinh Hoàng Linh Mai	07/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
826	20050879	Nguyễn Phương Mai	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
827	20050880	Phạm Kiều Mai	11/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
828	20050881	Phạm Thị Ngọc Mai	04/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
829	20050882	Trần Nhật Mai	12/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
830	20050883	Nguyễn Ngọc Minh	08/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
831	20050884	Nguyễn Quý Minh	11/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
832	20050885	Phạm Huyền Minh	10/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
833	20050886	Bùi Nguyễn Huyền My	08/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
834	20050887	Đỗ Trà My	07/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
835	20050888	Lê Na	09/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
836	20050889	Bùi Nhật Nam	01/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
837	20050890	Nguyễn Hoài Nam	10/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
838	20050891	Dương Thị Hằng Nga	02/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
839	20050892	Đỗ Thị Nga	08/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
840	20050893	Nguyễn Phương Nga	10/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
841	20050894	Nguyễn Thị Ngà	07/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
842	20050895	Hoàng Thị Thu Ngân	10/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
843	20050897	Đỗ Vũ Bích Ngọc	10/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
844	20050898	Lương Minh Ngọc	02/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
845	20050900	Nguyễn Yến Ngọc	11/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
846	20050901	Trần Châu Ánh Ngọc	10/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
847	20050903	Trần Thị Ánh Ngọc	07/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
848	20050904	Ngô Thị Thanh Nhàn	11/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
849	20050905	Vũ Thị Nhâm	08/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
850	20050906	Bùi Huyền Nhi	09/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
851	20050907	Phạm Mai Nhi	12/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
852	20050908	Trịnh Yến Nhi	12/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
853	20050909	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
854	20050910	Nguyễn Thị Nhung	01/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
855	20050911	Nguyễn Trúc Anh Nhung	08/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
856	20050912	Nguyễn Thị Minh Nụ	06/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
857	20050913	Vũ Hoàng Oanh	02/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
858	20050915	Phạm Xuân Ngọc Phước	10/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
859	20050916	Nguyễn Lan Phương	07/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
860	20050918	Phạm Minh Phương	10/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
861	20050919	Phạm Thị Hà Phương	11/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
862	20050920	Trần Minh Phương	12/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
863	20050921	Trịnh Lê Minh Phương	09/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
864	20050922	Vũ Thu Phương	12/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
865	20050923	Vũ Thị Đan Phượng	06/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
866	20050924	Nguyễn Thuyền Quyên	04/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
867	20050925	Bùi Phương Quỳnh	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
868	20050926	Đinh Công Thái Sơn	10/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
869	20050927	Vũ Đức Sơn	12/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
870	20050928	Đỗ Thanh Tâm	11/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
871	20050929	Bùi Phương Thảo	07/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
872	20050930	Bùi Phương Thảo	04/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
873	20050931	Cao Phương Thảo	12/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
874	20050932	Lê Thị Thảo	05/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
875	20050933	Lê Thị Thảo	12/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
876	20050934	Nguyễn Phương Thảo	11/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
877	20050935	Phạm Thị Phương Thảo	06/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
878	20050936	Trần Hà Ngọc Thảo	10/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
879	20050937	Trịnh Thu Thảo	05/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
880	20050938	Nguyễn Thị Thắm	01/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
881	20050939	Nguyễn Bảo Thắng	03/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
882	20050940	Nguyễn Đức Thắng	09/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
883	20050941	Dương Thị Thu	12/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
884	20050942	Phạm Thanh Thủy	06/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
885	20050943	Nguyễn Thị Phương Thúy	02/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
886	20050944	Nguyễn Ngọc Thư	06/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
887	20050945	Nguyễn Thị Anh Thư	02/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
888	20050946	Nguyễn Thị Oanh Thư	10/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
889	20050947	Nguyễn Thanh Thư	07/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
890	20050949	Lưu Thị Thu Trà	02/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
891	20050951	Nguyễn Minh Trang	08/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
892	20050952	Nguyễn Thu Trang	02/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
893	20050953	Phạm Lê Quỳnh Trang	06/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
894	20050954	Phạm Thu Trang	06/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
895	20050955	Quách Huyền Trang	12/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
896	20050956	Nguyễn Mạnh Trường	09/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
897	20050957	Nguyễn Viết Mạnh Trường	11/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
898	20050958	Tạ Hùng Trường	05/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
899	20050959	Phan Phương Tú	03/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
900	20050960	Nguyễn Thị Kim Tuyến	04/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
901	20050961	Trần Ánh Tuyết	05/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
902	20050962	Hoàng Thị Tú Uyên	12/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
903	20050963	Nguyễn Thị Thu Uyên	09/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
904	20050964	Phạm Thị Thu Uyên	02/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
905	20050965	Nguyễn Thị Ánh Vân	06/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
906	20050966	Vũ Thị Bích Việt	10/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
907	20050967	Lâm Khánh Vy	03/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
908	20050969	Nguyễn Thị Xuyến	07/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
909	20050970	Đoàn Thị Yến	02/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
910	20050971	Nguyễn Hải Yến	07/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
		K. KTCT					-	-	
911	19050001	Bùi Nguyệt An	12/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
912	19050003	Bùi Việt Minh Anh	10/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
913	19050004	Đào Thị Phương Anh	10/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
914	19050005	Đào Việt Anh	01/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
915	19050006	Đồng Tuấn Anh	08/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
916	19050007	Hồ Lê Minh Anh	06/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
917	19050009	Lê Ngọc Anh	12/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
918	19050010	Lương Kim Anh	03/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
919	19050011	Ngô Phương Anh	09/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
920	19050012	Ngô Thục Anh	09/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
921	19050013	Nguyễn Minh Anh	05/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
922	19050014	Nguyễn Minh Anh	12/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	20,920,000	17,500,000	3,420,000	
923	19050015	Nguyễn Ngọc Anh	03/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
924	19050016	Nguyễn Phương Anh	07/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
925	19050017	Nguyễn Thái Anh	07/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
926	19050018	Nguyễn Thị Hồng Anh	09/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
927	19050019	Nguyễn Thị Vân Anh	10/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
928	19050020	Nguyễn Tuấn Anh	06/14/1999	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
929	19050021	Nguyễn Tuấn Anh	07/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
930	19050022	Nguyễn Vũ Đức Anh	01/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
931	19050023	Phạm Hải Anh	06/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
932	19050024	Phạm Minh Anh	10/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
933	19050025	Trịnh Thị Lan Anh	01/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
934	19050026	Đinh Thị Minh Ánh	09/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
935	19050027	Lường Thị Ánh	03/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
936	19050028	Hoàng Quốc Bảo	01/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
937	19050030	Trần Bảo Châu	03/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
938	19050031	Nguyễn Phương Chi	05/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
939	19050032	Phạm Ngọc Linh Chi	10/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
940	19050033	Vương Khánh Chi	06/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
941	19050034	Nguyễn Minh Chiến	08/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
942	19050035	Bùi Kiều Chinh	05/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
943	19050036	Đinh Thị Kiều Chinh	02/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
944	19050037	Nguyễn Kiều Chinh	12/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
945	19050038	Đồng Thị Chuyên	12/30/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
946	19050039	Phùng Thị Hải Chuyền	10/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
947	19050040	Nguyễn Khắc Đăng	08/13/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
948	19050041	Vũ Hải Đăng	05/21/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
949	19050042	Phùng Ngọc Diệp	08/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
950	19050043	Nguyễn Hồng Đức	11/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
951	19050044	Phạm Thùy Dung	07/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
952	19050045	Đỗ Minh Dũng	05/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
953	19050048	Tạ Trí Dũng	08/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
954	19050049	Đặng Nguyên Dương	09/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
955	19050050	Phạm Thuỳ Dương	04/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
956	19050051	Chung Tuấn Duy	10/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
957	19050052	Nguyễn Khánh Duy	07/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
958	19050053	Phạm Hồng Duy	06/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
959	19050054	Phạm Ngọc Duy	06/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
960	19050056	Khiếu Thị Mỹ Duyên	10/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
961	19050057	Bùi Thị Hoàng Giang	07/31/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
962	19050058	Lương Ngọc Thu Giang	01/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
963	19050060	Trần Ngọc Hương Giang	05/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
964	19050061	Trịnh Hương Giang	09/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
965	19050062	Vương Hồng Giang	05/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
966	19050063	Bùi Quang Hà	08/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
967	19050065	Hoàng Thu Hà	10/31/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
968	19050066	Nguyễn Thị Thu Hà	04/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
969	19050067	Đỗ Xuân Hải	10/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
970	19050068	Nguyễn Thanh Hải	11/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
971	19050069	Đặng Thị Thanh Hằng	07/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
972	19050070	Hoàng Minh Hằng	01/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
973	19050071	Lý Thị Thanh Hằng	12/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
974	19050072	Ngô Thu Hằng	01/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
975	19050074	Nguyễn Thu Hằng	08/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
976	19050075	Nguyễn Thúy Hạnh	11/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
977	19050076	Trương Hồng Hạnh	07/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
978	19050077	Trương Vân Hạnh	10/30/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
979	19050078	Lê Phúc Hậu	05/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
980	19050079	Trần Thị Hậu	10/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
981	19050080	Nguyễn Thị Thanh Hiền	03/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
982	19050081	Nguyễn Thị Thu Hiền	08/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
983	19050082	Nguyễn Thu Hiền	11/30/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
984	19050083	Nguyễn Thu Hiền	10/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
985	19050084	Phạm Thị Hiền	08/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,490,000	14,070,000	3,420,000	
986	19050085	Trương Thị Thu Hiền	07/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
987	19050086	Nguyễn Minh Hiếu	07/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
988	19050087	Nông Minh Hiếu	04/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
989	19050088	Tô Minh Hiếu	02/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
990	19050089	Trần Minh Hiếu	10/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
991	19050090	Trịnh Đức Hiếu	04/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
992	19050091	Vũ Trung Hiếu	01/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
993	19050092	Đào Thị Hoa	06/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
994	19050093	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	08/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
995	19050094	Bùi Thị Hòa	12/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
996	19050095	Lê Diên Hòa	07/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
997	19050096	Bùi Lê Minh Hoàng	03/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
998	19050097	Bùi Việt Hoàng	01/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
999	19050098	Trần Dương Hoàng	01/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1000	19050100	Nguyễn Thị Bích Hợp	10/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1001	19050102	Nguyễn Đức Hùng	08/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1002	19050103	Đào Thanh Hương	06/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	18,250,000	17,500,000	750,000	
1003	19050105	Lê Thị Linh Hương	10/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1004	19050106	Lê Thị Mai Hương	02/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1005	19050108	Nguyễn Ngọc Mai Hương	03/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1006	19050110	Trần Quỳnh Hương	03/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1007	19050112	Trịnh Thị Thu Hương	06/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1008	19050117	Lê Khánh Huyền	07/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1009	19050118	Nguyễn Thanh Huyền	08/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1010	19050119	Nguyễn Thanh Huyền	12/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1011	19050120	Nguyễn Thị Huyền	03/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1012	19050121	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	05/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1013	19050122	Nguyễn Thị Thu Huyền	01/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1014	19050123	Nguyễn Đức Khải	10/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1015	19050124	Nguyễn Xuân Khiêm	05/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1016	19050125	Cao Đình Kiên	06/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1017	19050126	Đỗ Hữu Kiên	09/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1018	19050127	Nguyễn Xuân Kiên	08/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1019	19050128	Nguyễn Vĩnh Kỳ	01/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1020	19050129	Vũ Thị La	08/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1021	19050130	Trần Khánh Lâm	10/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1022	19050133	Bùi Diệu Linh	09/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1023	19050134	Đặng Phương Linh	09/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1024	19050135	Đỗ Ngọc Linh	01/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1025	19050136	Lê Huyền Linh	11/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1026	19050137	Lê Thùy Linh	12/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1027	19050138	Mã Phương Linh	10/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
1028	19050139	Nguyễn Bảo Linh	11/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1029	19050140	Nguyễn Bảo Linh	10/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1030	19050141	Nguyễn Diệp Linh	03/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1031	19050142	Nguyễn Gia Linh	11/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1032	19050143	Nguyễn Khánh Linh	10/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1033	19050144	Nguyễn Khánh Linh	10/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1034	19050145	Nguyễn Mai Linh	11/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1035	19050146	Nguyễn Thị Khánh Linh	02/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1036	19050148	Nguyễn Thị Mai Linh	08/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1037	19050149	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1038	19050151	Trần Hà Linh	08/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1039	19050152	Trịnh Thùy Linh	09/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1040	19050153	Trương Thùy Linh	09/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1041	19050154	Vũ Hòa Linh	08/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1042	19050156	Nguyễn Bảo Long	07/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1043	19050157	Trần Thị Hiền Lương	01/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1044	19050158	Bạch Kiều Ly	10/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1045	19050159	Đặng Thị Diệu Ly	10/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1046	19050160	Dương Hà Hương Ly	03/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1047	19050161	Ngô Khánh Ly	07/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1048	19050163	Hà Thanh Mai	02/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1049	19050164	Lê Thanh Mai	03/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1050	19050165	Nguyễn Ngọc Mai	04/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1051	19050166	Nguyễn Quỳnh Mai	04/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1052	19050167	Nguyễn Thanh Mai	07/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1053	19050168	Nguyễn Thị Xuân Mai	05/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1054	19050169	Nguyễn Xuân Mai	10/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1055	19050170	Tống Lương Quỳnh Mai	04/03/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1056	19050171	Trịnh Thanh Mai	10/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1057	19050172	Đinh Quang Mạnh	08/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1058	19050174	Đoàn Thị Minh	11/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1059	19050175	Lê Anh Minh	12/20/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1060	19050176	Lê Diệu Minh	01/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1061	19050178	Trần Toàn Minh	03/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	20,920,000	17,500,000	3,420,000	
1062	19050180	Nguyễn Hoàng Hà My	10/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1063	19050181	Vũ Hoàng Nam	09/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1064	19050182	Nguyễn Linh Nga	09/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1065	19050183	Hà Thị Hồng Ngân	06/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
1066	19050184	Hoàng Lê Bảo Ngân	03/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1067	19050185	Lê Kim Ngân	01/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1068	19050186	Trần Phúc Nghĩa	10/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1069	19050187	Lê Thị Minh Ngọc	11/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1070	19050188	Nguyễn Minh Ngọc	04/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1071	19050189	Nguyễn Thị Ngọc	02/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1072	19050190	Lê Thị Thảo Nguyên	08/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1073	19050191	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	12/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1074	19050192	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	10/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1075	19050193	Đỗ Thúy Nhài	12/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1076	19050194	Lê Thảo Nhi	05/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1077	19050195	Nguyễn Hồng Nhung	10/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1078	19050196	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1079	19050198	Trịnh Thị Nhung	08/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1080	19050200	Đỗ Thị Kim Oanh	12/19/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1081	19050201	Nguyễn Thị Kim Oanh	06/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1082	19050202	Đặng Minh Phong	05/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1083	19050203	Tăng Đức Phong	02/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1084	19050204	Trần Anh Phong	08/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1085	19050205	Bùi Thị Thu Phương	11/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
1086	19050206	Ngô Hà Phương	08/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1087	19050207	Nguyễn Hà Phương	10/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1088	19050208	Nguyễn Huệ Phương	06/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1089	19050209	Nguyễn Thanh Phương	02/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1090	19050210	Nguyễn Thị Trúc Phương	11/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1091	19050211	Tạ Thu Phương	04/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1092	19050213	Trần Thị Thu Phương	09/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1093	19050214	Vũ Duy Nguyên Phương	08/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1094	19050215	Vũ Minh Phương	10/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1095	19050216	Vương Thu Phương	11/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1096	19050219	Nguyễn Tuấn Quang	01/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1097	19050220	Vương Lê Quang	08/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1098	19050221	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	10/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1099	19050224	Đặng Diễm Quỳnh	08/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1100	19050225	Đoàn Thị Như Quỳnh	08/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1101	19050226	Lương Thị Thúy Quỳnh	07/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1102	19050227	Nguyễn Như Quỳnh	10/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1103	19050228	Nguyễn Thúy Quỳnh	11/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1104	19050229	Trần Thị Phương Quỳnh	05/03/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1105	19050230	Vũ Như Quỳnh	06/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1106	19050231	Bùi Giang Sơn	03/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1107	19050232	Đồng Xuân Sơn	05/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1108	19050235	Trần Mạnh Tài	02/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1109	19050236	Nguyễn Linh Tâm	12/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1110	19050237	Nguyễn Minh Tân	07/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1111	19050238	Nguyễn Hà Tây	01/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1112	19050239	Nguyễn Thị Hồng Thắm	01/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1113	19050240	Trần Minh Thắng	03/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1114	19050241	Hồ Thị Kim Thanh	04/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1115	19050242	Phạm Thị Thanh Thanh	04/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1116	19050243	Lê Tiến Thành	10/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1117	19050244	Nguyễn Hữu Thành	01/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1118	19050245	Lê Phương Thảo	02/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1119	19050246	Mai Phương Thảo	11/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1120	19050247	Nguyễn Phương Thảo	06/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1121	19050248	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1122	19050249	Nguyễn Thị Thu Thảo	03/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1123	19050250	Trần Thị Mai Thảo	04/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1124	19050253	Vũ Thị Phương Thảo	11/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1125	19050255	Nguyễn Đức Thoại	02/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1126	19050256	Lê Hà Thu	10/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1127	19050257	Nguyễn Thị Thu	02/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1128	19050258	Nguyễn Thị Thu	09/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1129	19050259	Nguyễn Thị Thanh Thư	03/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1130	19050260	Đỗ Thanh Thúy	06/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1131	19050261	Nguyễn Thị Thúy	04/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1132	19050262	Phạm Minh Thúy	04/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1133	19050263	Đặng Diễm Thùy	10/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1134	19050265	Đỗ Thuỳ Tiên	12/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1135	19050266	Hoàng Vũ Tín	10/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1136	19050267	Đỗ Khánh Toàn	12/09/1999	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	
1137	19050268	Đặng Vân Trà	04/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1138	19050269	Nguyễn Hương Trà	01/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1139	19050270	Chu Huyền Trang	07/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1140	19050271	Hoàng Thị Trang	07/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1141	19050272	Lê Minh Trang	06/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1142	19050274	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1143	19050275	Phạm Thị Huyền Trang	06/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1144	19050277	Vy Thị Huyền Trang	03/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1145	19050279	Bùi Thị Lâm Trúc	11/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1146	19050280	Phùng Như Trường	09/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1147	19050282	Phạm Tuân	08/31/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1148	19050283	Nguyễn Lê Anh Tùng	11/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1149	19050284	Lê Thị Ánh Tuyết	07/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1150	19050285	Bùi Ngọc Uyên	09/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1151	19050286	Đỗ Thị Hồng Uyên	11/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1152	19050288	Phạm Mai Uyên	08/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1153	19050289	Ngô Thùy Vân	11/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1154	19050290	Phùng Thu Vân	05/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1155	19050291	Trần Thảo Vân	02/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1156	19050292	Chử Thị Thảo Vi	07/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
1157	19050293	Đào Thị Hà Vi	03/03/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1158	19050294	Dương Nguyễn Tường Vi	04/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1159	19050295	Vũ Minh Việt	04/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1160	19050296	Nguyễn Tô Long Vũ	08/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1161	19050297	Nguyễn Thị Thuận Vy	09/07/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1162	19050298	Trần Thị Thanh Xuân	12/31/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1163	19050299	Lê Hải Yến	01/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1164	19050300	Ngô Gia Hiển	04/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1165	19050308	Trần Danh Dũng	08/27/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1166	19050310	Phạm Thị Thùy Linh	09/29/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
1167	20050015	Hoàng Thảo Linh	03/10/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1168	20050038	Nguyễn Huy Hoàng	08/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1169	20050058	Trần Lê Chi	07/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1170	20050072	Lê Nam Dũng	06/20/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1171	20050076	Nguyễn Thùy Dương	07/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1172	20050972	Bùi Lê An	09/17/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1173	20050973	Nguyễn Đăng An	04/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1174	20050974	Phạm Hà Thùy An	02/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1175	20050975	Đỗ Nguyệt Anh	01/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1176	20050976	Đỗ Phương Anh	01/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1177	20050977	Đỗ Tuấn Anh	04/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1178	20050979	Hoàng Minh Đức Anh	07/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1179	20050980	Lê Hoài Anh	06/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1180	20050981	Lê Thị Kiều Anh	01/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1181	20050982	Ngô Quốc Anh	07/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1182	20050983	Nguyễn Duy Anh	04/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1183	20050984	Nguyễn Hùng Anh	10/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1184	20050985	Nguyễn Lâm Mỹ Anh	05/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1185	20050986	Nguyễn Phương Anh	12/17/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1186	20050987	Nguyễn Thị Hải Anh	02/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1187	20050988	Nguyễn Trần Phương Anh	07/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1188	20050989	Nguyễn Trung Anh	05/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1189	20050990	Nguyễn Tuấn Anh	08/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1190	20050991	Nguyễn Vân Anh	09/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1191	20050992	Nguyễn Việt Anh	03/17/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1192	20050993	Ninh Thị Lan Anh	07/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1193	20050994	Phạm Kim Anh	06/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1194	20050995	Phạm Ngọc Anh	08/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1195	20050996	Vũ Ngọc Anh	08/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1196	20050997	Đoàn Thị Ngọc Ánh	10/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1197	20050998	Hoàng Thị Ánh	02/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1198	20050999	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	05/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1199	20051000	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	06/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1200	20051001	Phạm Minh Ánh	09/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1201	20051002	Ngô Thị Ngọc Bích	01/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1202	20051003	Nguyễn Thị Hải Bình	03/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1203	20051004	Nguyễn Văn Cao	08/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1204	20051005	Kiều Phương Châm	02/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1205	20051006	Nguyễn Minh Châu	08/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1206	20051007	Chu Linh Chi	03/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1207	20051008	Hoàng Thị Phương Chi	12/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1208	20051009	Lê Phương Chi	02/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1209	20051010	Nguyễn Hà Chi	11/24/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1210	20051011	Trần Thị Kim Chi	06/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1211	20051012	Nguyễn Thị Cúc	01/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1212	20051013	Kiều Đức Cường	08/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1213	20051014	Nguyễn Mạnh Cường	05/25/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1214	20051015	Phạm Thị Diễm	05/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1215	20051016	Tống Thị Diễn	09/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1216	20051017	Đỗ Thị Thùy Dung	10/20/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1217	20051018	Nguyễn Lê Dung	01/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1218	20051019	Kim Đức Dũng	01/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1219	20051020	Đào Đăng Duy	04/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1220	20051021	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	04/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1221	20051022	Đỗ Tùng Dương	12/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1222	20051023	Nguyễn Công Dương	01/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1223	20051024	Nguyễn Thị Dương	04/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1224	20051025	Phan Thùy Dương	11/12/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1225	20051026	Nguyễn Tiến Đạt	03/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1226	20051027	Nguyễn Tiến Đạt	06/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1227	20051028	Vũ Công Đạt	07/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1228	20051029	Nguyễn Trọng Hải Đăng	11/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1229	20051030	Vũ Hoàng Định	09/29/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1230	20051031	Dương Văn Đức	01/20/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1231	20051032	Lê Hà Minh Đức	10/29/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1232	20051033	Trần Tuấn Đức	10/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1233	20051036	Lê Thị Hà	02/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1234	20051037	Nguyễn Thu Hà	03/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1235	20051038	Nguyễn Thu Hà	08/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1236	20051039	Nguyễn Thu Hà	11/13/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1237	20051040	Ngô Thị Hạ	12/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1238	20051041	Đào Trung Hải	10/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1239	20051042	Vũ Thị Hồng Hạnh	05/01/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1240	20051043	Diêm Thị Hằng	09/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1241	20051045	Đặng Nữ Ngọc Hân	11/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1242	20051046	Nguyễn Thu Hiền	05/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1243	20051047	Nguyễn Minh Hiển	05/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1244	20051049	Lê Minh Hiệp	04/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1245	20051051	Lại Minh Hiếu	06/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1246	20051052	Nguyễn Đỗ Phương Hoa	02/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
1247	20051053	Nguyễn Ngọc Hoa	12/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1248	20051054	Dương Việt Hoàng	08/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1249	20051056	Nguyễn Việt Hoàng	01/20/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1250	20051057	Trần Việt Hoàng	03/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1251	20051058	Ngô Xuân Hùng	02/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1252	20051059	Nguyễn Tuấn Hùng	01/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1253	20051060	Kiều Quang Huy	04/06/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1254	20051061	Lê Quang Huy	11/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1255	20051062	Phí Anh Huy	02/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1256	20051063	Bùi Thu Huyền	08/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1257	20051064	Đoàn Thu Huyền	04/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1258	20051066	Phạm Thị Thanh Huyền	10/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1259	20051067	Trần Khánh Huyền	12/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1260	20051068	Nguyễn Quốc Hưng	06/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1261	20051069	Nguyễn Quốc Hưng	12/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1262	20051070	Trần Thái Hưng	09/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1263	20051071	Hoàng Thu Hương	12/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1264	20051072	Nguyễn Lan Hương	08/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1265	20051075	Trần Thị Mai Hương	08/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1266	20051076	Trần Thị Mai Khanh	08/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1267	20051078	Nguyễn Nam Khánh	11/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1268	20051079	Trần Duy Khánh	12/02/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1269	20051080	Trần Như Trung Kiên	06/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1270	20051081	Trần Thị Ngọc Lan	04/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1271	20051082	Đỗ Thị Lâm	02/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1272	20051083	Trần Bảo Lâm	07/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1273	20051084	Đoàn Khánh Linh	01/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1274	20051085	Nguyễn Hoàng Linh	04/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1275	20051086	Nguyễn Thị Hà Linh	10/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1276	20051087	Nguyễn Thị Khánh Linh	10/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1277	20051088	Nguyễn Yến Linh	08/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1278	20051089	Phan Thị Phương Linh	05/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1279	20051090	Phạm Thùy Linh	12/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1280	20051091	Ngô Hoàng Long	10/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1281	20051092	Ninh Hải Long	12/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1282	20051093	Bùi Hiếu Ly	10/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1283	20051094	Lưu Thị Ngọc Ly	05/24/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1284	20051095	Nguyễn Khánh Ly	01/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1285	20051096	Chu Phương Mai	07/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1286	20051097	Ngô Phương Mai	01/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1287	20051098	Phạm Thị Ngọc Mai	01/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1288	20051099	Lưu Đức Mạnh	12/10/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1289	20051100	Nguyễn Lê Hoàng Minh	10/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1290	20051102	Tạ Hà My	09/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1291	20051103	Đỗ Phương Nga	01/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1292	20051104	Đinh Thị Quỳnh Nga	11/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1293	20051105	Lê Quỳnh Nga	03/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1294	20051106	Nguyễn Thị Nga	03/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1295	20051107	Nguyễn Thị Thúy Nga	12/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1296	20051108	Nguyễn Thanh Nga	04/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1297	20051109	Ngô Thị Ngân	12/24/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1298	20051110	Phạm Thúy Ngân	07/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1299	20051111	Nguyễn Thị Ngoan	12/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1300	20051112	Cảnh Thị Hồng Ngọc	02/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1301	20051113	Lê Thị Minh Ngọc	08/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1302	20051114	Vũ Thị Bảo Ngọc	10/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1303	20051115	Dương Kỳ Thảo Nguyên	12/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1304	20051116	Phạm Thảo Nguyên	11/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1305	20051117	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	12/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1306	20051118	Mạc Yến Nhi	01/10/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
1307	20051119	Nguyễn Tuyết Nhi	08/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1308	20051120	Vũ Hoàng Phương Nhi	11/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1309	20051121	Lê Thị Nhung	11/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1310	20051122	Nguyễn Thị Nhung	02/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1311	20051123	Nguyễn Thị Thùy Nhung	03/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1312	20051125	Lê Hoàng Phong	08/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1313	20051126	Nguyễn Thế Phong	10/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1314	20051127	Đỗ Văn Phúc	04/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1315	20051128	Nguyễn Chí Phúc	09/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1316	20051129	Nguyễn Hữu Phước	06/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1317	20051130	Chử Hà Phương	08/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1318	20051131	Đỗ Nguyên Phương	02/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1319	20051132	Đặng Thu Phương	08/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1320	20051133	Nguyễn Anh Phương	11/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1321	20051134	Trần Thị Phương	06/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1322	20051135	Vũ Thu Phương	02/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1323	20051136	Nguyễn Đăng Quang	07/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1324	20051139	Đinh Thị Diễm Quỳnh	08/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1325	20051140	Lê Thúy Quỳnh	09/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1326	20051141	Mai Nguyễn Diệp Quỳnh	11/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
1327	20051142	Nguyễn Ngọc Quỳnh	11/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1328	20051143	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	12/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1329	20051144	Phạm Thị Như Quỳnh	08/12/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1330	20051145	Phạm Thị Quỳnh	01/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1331	20051146	Phùng Thị Như Quỳnh	01/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1332	20051147	Nguyễn Thị Son	03/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1333	20051148	Đào Trần Việt Sơn	08/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1334	20051149	Lại Anh Sơn	07/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1335	20051150	Nguyễn Mạnh Sơn	11/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1336	20051151	Vũ Cao Sơn	10/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1337	20051152	Nguyễn Thị Mai Sương	07/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1338	20051153	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1339	20051154	Trần Thanh Tâm	06/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1340	20051155	Đào Duy Thành	10/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1341	20051157	Nguyễn Phương Thảo	01/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1342	20051158	Nguyễn Phương Thảo	06/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1343	20051159	Nguyễn Phương Thảo	10/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1344	20051160	Nguyễn Thị Phương Thảo	04/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1345	20051161	Trần Thanh Thảo	07/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,925,000	16,925,000	-	
1346	20051162	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1347	20051163	Nguyễn Đức Thắng	11/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1348	20051164	Nguyễn Xuân Thắng	10/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
1349	20051165	Lê Thị Thu	09/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1350	20051166	Nguyễn Thị Thu	11/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1351	20051167	Trần Hà Thu	02/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1352	20051169	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	06/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1353	20051170	Dương Thị Mai Thùy	05/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1354	20051171	Trần Thị Thanh Thủy	01/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1355	20051172	Ngô Anh Thư	12/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1356	20051173	Phạm Anh Thư	12/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1357	20051174	Trương Mậu Thư	07/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1358	20051175	Đào Quyết Tiến	09/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1359	20051176	Bùi Hương Trà	10/29/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1360	20051177	Nguyễn Thị Hương Trà	06/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1361	20051178	Nguyễn Thị Thu Trà	11/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1362	20051179	Bùi Thị Huyền Trang	04/29/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1363	20051180	Đỗ Thùy Trang	08/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1364	20051181	Đào Thùy Trang	11/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1365	20051182	Đinh Thị Trang	10/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1366	20051183	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	06/24/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1367	20051184	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1368	20051185	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	12/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1369	20051186	Nguyễn Thùy Trang	12/17/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1370	20051187	Vũ Thị Quỳnh Trang	11/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1371	20051188	Hoàng Thanh Trúc	07/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1372	20051189	Nguyễn Thanh Trúc	08/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1373	20051190	Phạm Anh Tú	08/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1374	20051191	Vũ Thi Cẩm Tú	05/10/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1375	20051192	Lê Bá Tuấn	06/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1376	20051193	Lê Thanh Tùng	05/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1377	20051194	Nguyễn Duy Tùng	12/12/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1378	20051195	Nguyễn Đức Tùng	11/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1379	20051196	Đinh Thị Tuyết	07/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1380	20051197	Nguyễn Thị Tố Uyên	08/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1381	20051199	Đỗ Khánh Vân	10/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1382	20051200	Nguyễn Lê Yến Vi	09/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1383	20051201	Phạm Đức Việt	10/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1384	20051202	Ngô Thị Thanh Xuân	10/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1385	20051203	Trương Thị Thanh Xuân	02/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1386	20051204	Vũ Thị Bảo Yến	04/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
	K. KTPT						-	-	
1387	20050141	Nguyễn Thị Ngân	03/11/2001	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1388	20051205	Bùi Thị Quỳnh Anh	08/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1389	20051207	Đặng Châu Anh	12/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1390	20051209	Hoàng Diệu Anh	04/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1391	20051210	Lê Thuỳ Anh	08/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1392	20051211	Nguyễn Quỳnh Anh	01/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1393	20051212	Nguyễn Thảo Anh	10/23/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1394	20051213	Nguyễn Thu Anh	09/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1395	20051214	Nguyễn Trúc Mai Anh	01/23/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1396	20051215	Nguyễn Tường Anh	12/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1397	20051216	Phạm Minh Anh	09/14/2001	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1398	20051217	Phạm Trung Anh	08/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1399	20051218	Phùng Thị Kim Anh	01/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1400	20051219	Trần Thị Phương Anh	12/31/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1401	20051220	Trần Thị Quỳnh Anh	01/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1402	20051221	Trần Vân Anh	06/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1403	20051222	Trần Vũ Quỳnh Anh	05/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1404	20051223	Vi Minh Anh	08/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1405	20051224	Vũ Ngọc Anh	03/28/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1406	20051225	Lê Việt Bách	07/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1407	20051226	Mai Đình Bình	01/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1408	20051227	Cao Nguyễn Thùy Chi	03/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1409	20051228	Ngô Lan Chi	09/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1410	20051230	Tạ Minh Chi	08/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1411	20051231	Trần Tú Quỳnh Chi	09/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1412	20051232	Hà Thị Kiều Diễn	02/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1413	20051233	Đỗ Ngọc Diệp	12/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1414	20051234	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	07/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1415	20051235	Nguyễn Quốc Dũng	11/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1416	20051236	Nguyễn Tuấn Dũng	09/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1417	20051237	Tống Văn Dũng	01/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1418	20051238	Đỗ Lê Duy	12/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1419	20051239	Đặng Thái Duy	07/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1420	20051240	Ngô Đắc Thái Duy	05/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1421	20051241	Hoàng Thị Duyên	10/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1422	20051242	Lương Bình Dương	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1423	20051243	Vũ Thị Bích Dương	11/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1424	20051244	Cao Danh Tiến Đạt	02/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1425	20051245	Mai Tiến Đạt	10/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1426	20051246	Nguyễn Thành Đạt	02/26/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1427	20051247	Nguyễn Thị Minh Đức	09/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1428	20051248	Đỗ Hương Giang	08/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1429	20051249	Lê Thị Hương Giang	12/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1430	20051250	Ngô Hoàng Giang	04/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1431	20051251	Nguyễn Thị Hương Giang	07/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1432	20051252	Nguyễn Thị Thu Giang	09/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1433	20051253	Đỗ Thị Thu Hà	08/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1434	20051254	Lê Thu Hà	12/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1435	20051255	Ngô Ngọc Hà	08/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1436	20051256	Nguyễn Thị Hoàng Hà	09/13/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1437	20051257	Nguyễn Thu Hà	11/02/2001	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1438	20051258	Trần Thu Hà	03/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1439	20051259	Lê Hồng Hạnh	06/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1440	20051260	Nghiêm Thị Hồng Hạnh	03/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1441	20051261	Phan Thị Hạnh	02/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1442	20051263	Bùi Thị Hảo	06/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1443	20051264	Nguyễn Thị Hảo	08/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1444	20051265	Phí Thị Hảo	12/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1445	20051266	Nguyễn Thị Thúy Hằng	08/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1446	20051267	Lê Thu Hiền	09/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1447	20051268	Hoàng Xuân Hiếu	05/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1448	20051269	Nguyễn Trung Hiếu	03/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1449	20051270	Đỗ Thị Thu Hoài	05/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1450	20051271	Nguyễn Thị Hoài	11/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1451	20051272	Trần Thế Hoàng	10/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1452	20051273	Nguyễn Thị Ngọc Huế	02/03/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1453	20051274	Phạm Thị Hồng Huệ	07/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1454	20051275	Phạm Quang Huy	04/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1455	20051276	Bùi Thị Khánh Huyền	11/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1456	20051277	Bùi Thị Thu Huyền	08/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1457	20051278	Lại Thị Huyền	08/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1458	20051279	Nguyễn Ngọc Huyền	12/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1459	20051280	Nguyễn Thị Huyền	04/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1460	20051281	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1461	20051282	Nguyễn Thị Mai Hương	08/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1462	20051283	Nguyễn Thị Sông Hương	10/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1463	20051284	Phạm Mai Hương	01/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1464	20051285	Phạm Thiên Hương	05/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1465	20051286	Nguyễn Thị Thuý Hường	05/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1466	20051287	Ngô Trung Kiên	10/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
1467	20051288	Đinh Thanh Lam	10/21/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1468	20051289	Nguyễn Trọng Lãm	01/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1469	20051290	Nguyễn Tùng Lâm	01/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1470	20051292	Mai Thị Khánh Linh	11/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1471	20051293	Nguyễn Diệu Linh	09/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1472	20051294	Nguyễn Phương Linh	11/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1473	20051295	Nguyễn Thị Khánh Linh	09/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1474	20051296	Nguyễn Thị Mỹ Linh	01/21/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1475	20051297	Nguyễn Thùy Linh	06/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1476	20051299	Phạm Thị Mỹ Linh	11/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1477	20051300	Vũ Hạnh Linh	12/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1478	20051301	Vũ Thị Thuỳ Linh	02/26/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1479	20051302	Nguyễn Hữu Lương	08/21/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1480	20051303	Khổng Phương Mai	08/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1481	20051304	Đỗ Kiều Minh	05/26/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1482	20051305	Phạm Nhật Minh	06/29/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1483	20051306	Trần Hà My	11/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1484	20051307	Trần Thị Trà My	02/26/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1485	20051308	Nguyễn Đức Nam	03/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1486	20051309	Nguyễn Hải Nam	10/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1487	20051310	Nguyễn Phương Nam	10/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1488	20051311	Nông Trung Nam	10/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1489	20051312	Dương Quỳnh Nga	10/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1490	20051313	Đỗ Thanh Nga	11/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1491	20051314	Lê Thị Phương Nga	02/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1492	20051315	Hà Thị Khánh Ngân	12/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1493	20051316	Nguyễn Thị Phương Ngân	09/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1494	20051317	Nguyễn Trịnh Kiều Ngân	08/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1495	20051318	Phạm Thanh Ngân	05/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1496	20051321	Lê Hồng Ngọc	07/03/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1497	20051322	Nguyễn Hồng Ngọc	12/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1498	20051323	Nguyễn Lê Vân Ngọc	11/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1499	20051324	Thân Thị Hoài Ngọc	07/03/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1500	20051325	Trần Thị Minh Ngọc	02/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1501	20051326	Vũ Như Ngọc	11/05/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1502	20051327	Võ Bùi Khôi Nguyên	11/29/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1503	20051328	Nguyễn Diệp Nhi	06/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1504	20051329	Phạm Thị Hồng Nhung	09/03/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,925,000	16,925,000	-	
1505	20051330	Phạm Thị Nhung	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1506	20051331	Đỗ Thị Quỳnh Như	02/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1507	20051332	Vũ Văn Phú	11/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1508	20051333	Nguyễn Hà Phương	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1509	20051334	Nguyễn Mai Phương	12/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1510	20051335	Nguyễn Thùy Phương	12/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1511	20051336	Phạm Thu Phương	02/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1512	20051338	Giáp Minh Quang	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1513	20051339	Hồ Đắc Quang	10/12/2001	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1514	20051340	Nguyễn Hữu Quang	01/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1515	20051341	Nguyễn Vũ Quang	01/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1516	20051342	Phạm Anh Quân	10/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1517	20051343	Trịnh Minh Quân	09/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1518	20051344	Lưu Thị Quỳnh	01/23/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1519	20051345	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	10/06/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1520	20051346	Nguyễn Thúy Quỳnh	12/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1521	20051348	Vũ Thị Quỳnh	01/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1522	20051349	Nguyễn Quang Thành	07/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1523	20051350	Lê Phương Thảo	01/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1524	20051351	Lê Thị Nhật Thảo	03/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1525	20051352	Nghiêm Thu Thảo	04/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1526	20051353	Nguyễn Phương Thảo	07/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1527	20051354	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1528	20051355	Nguyễn Thanh Thảo	09/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1529	20051356	Phùng Thị Nguyên Thảo	05/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1530	20051357	Tạ Thị Thảo	06/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1531	20051358	Trần Kiều Phương Thảo	12/05/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1532	20051359	Trần Phương Thảo	08/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1533	20051360	Xa Thị Diệu Thảo	07/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1534	20051361	Lê Hữu Thắng	09/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1535	20051362	Lê Văn Thắng	01/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1536	20051363	Nguyễn Xuân Thịnh	09/21/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1537	20051364	Dương Hoài Thu	11/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1538	20051365	Trịnh Minh Thuận	11/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1539	20051366	Nguyễn Thanh Thủy	11/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1540	20051367	Nguyễn Thu Thủy	11/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1541	20051368	Mai Diễm Ngọc Thúy	08/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1542	20051369	Đặng Minh Thư	11/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1543	20051370	Phạm Thị Thương	09/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
1544	20051371	Hoàng Văn Trà	10/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1545	20051372	Hà Phương Trang	05/23/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1546	20051373	Khúc Thị Hà Trang	10/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1547	20051374	Nguyễn Thị Thùy Trang	08/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1548	20051375	Nguyễn Thu Trang	04/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1549	20051376	Đỗ Thị Ngọc Trâm	02/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1550	20051377	Đặng Thị Ngọc Trâm	09/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1551	20051378	Đoàn Xuân Trúc	11/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1552	20051380	Trần Thị Thanh Trúc	07/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1553	20051381	Nguyễn Bảo Trung	07/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1554	20051383	Vũ Minh Tuấn	04/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1555	20051384	Cao Việt Tùng	05/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1556	20051385	Nguyễn Minh Tùng	07/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1557	20051386	Nguyễn Viết Tùng	03/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1558	20051387	Vũ Hà Uyên	03/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1559	20051388	Nguyễn Thu Vân	10/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1560	20051389	Trần Thị Kiều Vân	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1561	20051390	Trần Tuấn Việt	09/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1562	20051393	Lều Thị Hải Yến	10/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1563	20051394	Ma Thị Hải Yến	03/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1564	20051395	Nguyễn Thị Hải Yến	08/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
		K. TCNH					-	-	
1565	16051199	Phan Đông Hà	01/31/1998	K. TCNH	QH-2016-E TCNH-CLC	2,750,000	-	2,750,000	
1566	17050735	Đỗ Quỳnh Anh	07/04/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1567	17050737	Phạm Hoàng Minh Châu	10/17/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1568	17050738	Nguyễn Linh Diệp	10/01/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1569	17050739	Nguyễn Khánh Duy	01/24/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1570	17050740	Đỗ Tiến Đạt	04/19/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1571	17050741	Nguyễn Thị Hà Giang	01/23/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1572	17050742	Lê Thu Giang	07/17/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1573	17050743	Nguyễn Ngọc Hải	04/10/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1574	17050744	Nguyễn Thanh Hằng	10/07/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1575	17050746	Phạm Đức Huy	08/08/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1576	17050747	Bùi Huyền Hương	10/15/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1577	17050749	Nguyễn Khánh Linh	10/24/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1578	17050750	Đỗ Nguyễn Thảo Linh	09/12/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	19,640,000	17,500,000	2,140,000	
1579	17050751	Nguyễn Thùy Linh	10/29/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1580	17050752	Vương Thị Hương Ly	12/03/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1581	17050753	Trần Phương Nam	10/23/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1582	17050755	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	10/17/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1583	17050756	Trịnh Thị Thanh Phúc	02/23/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	21,355,000	17,500,000	3,855,000	
1584	17050757	Nguyễn Hạnh Uyên Phương	01/03/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1585	17050758	Lê Vũ Minh Quang	11/10/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1586	17050761	Phạm Huy Thành	03/03/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1587	17050762	Nguyễn Anh Thư	09/15/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1588	17050763	Trương Thị Trang	10/29/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1589	17050764	Nguyễn Thị Bảo Trâm	06/16/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1590	17050765	Vũ Kiều Trinh	09/29/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1591	17050766	Phạm Anh Tuấn	07/19/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1592	18050852	Đinh Thị An	12/08/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1593	18050853	Trịnh Thục An	01/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1594	18050854	Đào Thị Quỳnh Anh	09/03/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1595	18050856	Lại Minh Anh	01/25/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1596	18050857	Lê Thị Châm Anh	06/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1597	18050858	Ngô Quỳnh Anh	07/03/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1598	18050859	Nguyễn Phương Anh	12/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1599	18050860	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	09/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1600	18050861	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12/08/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1601	18050862	Phạm Ngọc Vân Anh	07/25/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1602	18050863	Trần Nam Anh	05/14/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1603	18050864	Trịnh Hữu Việt Anh	11/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1604	18050865	Ngô Thị Ánh	04/22/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	20,065,000	17,500,000	2,565,000	
1605	18050866	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	05/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1606	18050867	Cao Gia Bách	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1607	18050868	Trần Việt Bảo	10/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1608	18050869	Phạm Bảo Châm	01/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1609	18050870	Vũ Minh Châu	09/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1610	18050871	Đào Thị Linh Chi	07/04/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1611	18050872	Hoàng Kim Chi	12/12/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1612	18050873	Lê Hoàng Linh Chi	05/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1613	18050874	Nguyễn Khánh Chi	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1614	18050875	Trần Phương Chi	09/08/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1615	18050876	Nguyễn Thị Chuyên	09/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1616	18050878	Đỗ Hải Đăng	04/28/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1617	18050879	Phạm Thành Đạt	05/01/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1618	18050881	Ngô Tiến Đức	12/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1619	18050882	Trần Công Đức	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1620	18050883	Trịnh Đình Đức	03/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,750,000	17,500,000	2,250,000	
1621	18050884	Nguyễn Mạnh Dũng	11/22/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1622	18050885	Hoàng Ngọc Dương	07/11/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1623	18050886	Nguyễn Tùng Dương	08/28/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1624	18050889	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1625	18050890	Nguyễn Hương Giang	09/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1626	18050893	Nguyễn Thị Hiên	06/29/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1627	18050894	Bùi Thị Thu Hiền	10/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1628	18050896	Đỗ Thế Hiệp	10/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1629	18050897	Nguyễn Quang Hiếu	03/05/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1630	18050899	Nguyễn Thị Khánh Hòa	08/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1631	18050901	Phạm Huy Hoàng	12/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1632	18050902	Hồ Thị Huệ	02/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1633	18050903	Lê Minh Hương	07/03/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1634	18050904	Nguyễn Thị Diệu Hương	11/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1635	18050905	Kiều Quang Huy	03/11/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1636	18050908	Nguyễn Thanh Huyền	08/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1637	18050909	Nguyễn Trung Kiên	04/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,750,000	17,500,000	2,250,000	
1638	18050910	Đặng Tùng Lâm	01/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1639	18050911	Vũ Hoàng Lan	04/18/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	21,355,000	17,500,000	3,855,000	
1640	18050913	Đinh Diệu Linh	03/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1641	18050914	Đinh Hoàng Linh	08/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1642	18050916	Dương Thị Yến Linh	11/01/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1643	18050917	Nguyễn Bảo Linh	12/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1644	18050918	Nguyễn Khánh Linh	06/04/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1645	18050919	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	11/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1646	18050920	Nguyễn Thùy Linh	08/07/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1647	18050922	Phạm Ngọc Khánh Linh	12/05/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	20,065,000	17,500,000	2,565,000	
1648	18050923	Vũ Thùy Linh	02/03/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1649	18050924	Nguyễn Đăng Thanh Long	09/14/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1650	18050925	Nguyễn Phan Đình Long	06/04/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1651	18050926	Nguyễn Quỳnh Mai	08/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1652	18050927	Nguyễn Thị Hoa Mai	01/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1653	18050929	Nguyễn Ngọc Minh	02/25/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1654	18050930	Trần Công Minh	01/21/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1655	18050931	Trần Lê Minh	12/08/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1656	18050932	Nguyễn Hà My	04/01/1999	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1657	18050933	Nguyễn Thị Du Mỹ	10/13/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1658	18050934	Tô Hoàng Nam	12/22/1998	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1659	18050935	Trần Phương Nam	08/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1660	18050936	Đinh Vân Nga	09/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1661	18050937	Nguyễn Tố Nga	06/29/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1662	18050938	Lê Minh Ngọc	10/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1663	18050941	Trần Thị Ánh Ngọc	03/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1664	18050942	Nguyễn Thảo Nguyên	09/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1665	18050943	Mai Quỳnh Nhi	08/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1666	18050945	Tào Lê Yến Nhi	03/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1667	18050946	Trịnh Thị Phương Nhi	02/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1668	18050947	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	09/10/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1669	18050948	Vũ Trang Nhung	12/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1670	18050949	Lê Đức Phong	12/18/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1671	18050950	Trịnh Xuân Phong	09/25/1999	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,175,000	15,050,000	1,125,000	
1672	18050952	Nguyễn Thế Quang	04/18/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1673	18050953	Ngô Thị Thủy Sinh	03/10/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1674	18050954	Nguyễn Thanh Tâm	11/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1675	18050955	Đinh Thị Tăng	12/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1676	18050957	Nghiêm Chí Thành	12/13/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1677	18050958	Trịnh Đức Thành	03/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1678	18050960	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/25/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1679	18050961	Nguyễn Thị Thảo	11/06/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1680	18050962	Vũ Phương Thảo	09/29/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1681	18050963	Lê Ngọc Thùy	05/01/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1682	18050966	Cao Thị Thùy Trang	06/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1683	18050967	Đinh Hà Trang	05/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1684	18050968	Nguyễn Minh Trang	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1685	18050969	Nguyễn Thu Trang	05/13/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1686	18050970	Nguyễn Yên Trang	08/10/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1687	18050971	Tạ Thị Phương Trang	08/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1688	18050972	Trần Thị Thu Trang	11/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1689	18050973	Trần Thu Trang	07/02/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1690	18050974	Trần Vũ Minh Triết	09/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	18,400,000	17,500,000	900,000	
1691	18050975	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	02/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1692	18050976	Nguyễn Đức Trung	12/21/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1693	18050977	Nguyễn Mạnh Trường	10/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1694	18050978	Khổng Gia Tường	01/12/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1695	18050981	Hoàng Long Tùng Vân	09/21/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1696	18050984	Phạm Kim Yên	12/04/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1697	18050985	Đào Thị Hải Yến	08/02/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1698	18050986	Nguyễn Thị Yến	06/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1699	19050598	Cao Phúc An	10/29/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1700	19050599	Nguyễn Thiện An	02/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1701	19050600	Đào Bảo Anh	08/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1702	19050601	Đồng Thị Kim Anh	11/24/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1703	19050602	Hoàng Thị Lan Anh	05/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1704	19050603	Ngô Phương Thảo Anh	10/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1705	19050604	Ngô Văn Anh	01/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1706	19050605	Nguyễn Đức Anh	12/16/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1707	19050606	Nguyễn Phương Anh	04/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1708	19050607	Nguyễn Thị Hải Anh	11/19/2000	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1709	19050608	Nguyễn Thị Vân Anh	03/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1710	19050609	Nguyễn Tiến Anh	01/04/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1711	19050610	Nguyễn Tuấn Anh	06/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1712	19050611	Phạm Nguyệt Anh	10/29/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1713	19050612	Phạm Quốc Anh	05/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1714	19050613	Phạm Thị Trà Anh	03/16/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1715	19050615	Vũ Đào Thảo Anh	08/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1716	19050616	Vũ Thị Phương Anh	02/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1717	19050617	Vũ Thị Phương Anh	02/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1718	19050618	Vũ Tuệ Anh	01/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1719	19050619	Đỗ Ngọc Ánh	12/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1720	19050620	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1721	19050621	Phạm Thanh Bình	08/09/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1722	19050622	Nguyễn Ngọc Minh Châu	10/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1723	19050623	Nguyễn Phạm Linh Chi	09/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1724	19050624	Nguyễn Thị Linh Chi	12/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1725	19050626	Cao Thị Linh Đan	10/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1726	19050627	Nguyễn Hải Đăng	09/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1727	19050628	Nguyễn Quý Danh	02/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1728	19050629	Vương Tiến Đạt	10/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1729	19050630	Đặng Thùy Dung	03/27/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1730	19050631	Đỗ Mạnh Dũng	03/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1731	19050633	Phạm Duy Tấn Dũng	09/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1732	19050634	Lê Minh Dương	08/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1733	19050635	Nguyễn Thùy Dương	09/29/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1734	19050636	Phan Thùy Dương	09/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1735	19050637	Nguyễn Minh Duy	08/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1736	19050638	Vũ Thái Duy	10/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1737	19050639	Nguyễn Phương Duyên	08/09/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1738	19050640	Đồng Trường Giang	10/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	
1739	19050641	Nguyễn Hoàng Giang	12/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1740	19050643	Trần Minh Hải	07/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,250,000	17,500,000	750,000	
1741	19050644	Kiều Thu Hằng	03/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1742	19050645	Nguyễn Thị Hằng	03/09/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1743	19050646	Nguyễn Thị Thu Hằng	03/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1744	19050647	Trần Minh Hằng	12/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1745	19050648	Hoàng Hồng Hạnh	09/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1746	19050649	Phùng Hồng Hạnh	04/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1747	19050650	Nguyễn Xuân Hào	02/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1748	19050651	Nguyễn Thị Thu Hiền	02/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1749	19050652	Nguyễn Thị Thúy Hiền	03/12/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1750	19050653	Dương Minh Hiếu	06/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1751	19050654	Lương Cao Trung Hiếu	06/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1752	19050655	Nguyễn Đình Hiếu	12/15/2000	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1753	19050656	Nguyễn Minh Hòa	10/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1754	19050658	Nguyễn Hữu Hoàng	08/31/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1755	19050659	Phạm Thị Huế	03/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1756	19050660	Nguyễn Lê Sinh Hùng	07/24/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1757	19050662	Nguyễn Quang Hưng	09/01/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1758	19050663	Trần Thành Hưng	05/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1759	19050665	Vũ Thu Hương	08/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1760	19050666	Nguyễn Quang Huy	11/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1761	19050667	Nguyễn Quang Huy	11/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1762	19050668	Lê Khánh Huyền	07/30/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1763	19050669	Lê Thanh Huyền	05/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1764	19050670	Nguyễn Khánh Huyền	09/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1765	19050671	Nguyễn Thu Huyền	03/09/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1766	19050672	Bùi Văn Kiên	06/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1767	19050673	Đoàn Trung Kiên	11/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1768	19050675	Cao Thị Nhật Lệ	08/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1769	19050676	Trần Thị Hồng Liên	01/21/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1770	19050677	Đỗ Hà Phương Linh	08/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1771	19050678	Đỗ Thị Hoài Linh	06/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1772	19050679	Lê Phương Linh	04/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1773	19050680	Ngô Hoàng Linh	06/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1774	19050681	Nguyễn Khánh Linh	04/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1775	19050682	Nguyễn Thị Phương Linh	02/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1776	19050683	Phạm Thị Yến Linh	05/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1777	19050684	Vũ Khánh Linh	11/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1778	19050685	Vũ Mai Linh	11/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1779	19050687	Hoàng Long	01/21/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1780	19050688	Lê Hiền Lương	10/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1781	19050689	Nông Thị Hương Ly	09/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1782	19050690	Lê Nguyễn Ngọc Mai	11/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1783	19050691	Nguyễn Huyền Mai	06/27/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1784	19050692	Phạm Thị Diễm Mi	06/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1785	19050693	Nguyễn Ngọc Minh	04/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1786	19050694	Nguyễn Nhật Minh	01/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1787	19050695	Nguyễn Thị Thanh Minh	10/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1788	19050696	Phạm Thị Hải Minh	04/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1789	19050697	Trần Công Minh	06/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1790	19050698	Đào Diễm My	11/18/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1791	19050699	Nguyễn Thị Trà My	06/12/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1792	19050701	Chu Thanh Nga	02/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1793	19050702	Đỗ Phương Nga	08/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1794	19050703	Thái Thị Quỳnh Nga	10/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1795	19050704	Dương Vũ Thanh Ngân	02/05/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1796	19050705	Nguyễn Thị Thanh Ngân	07/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1797	19050706	Hoàng Yến Ngọc	11/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1798	19050707	Nguyễn Minh Ngọc	03/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1799	19050708	Nguyễn Minh Ngọc	01/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1800	19050709	Phạm Thị Bích Ngọc	03/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1801	19050710	Lê Thị Vân Nhi	10/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1802	19050711	Đỗ Thị Trang Nhung	08/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1803	19050712	Nguyễn Quốc Phú	12/01/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1804	19050713	Lê Kinh Phúc	11/24/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1805	19050714	Nguyễn Hà Phương	02/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1806	19050715	Nguyễn Hiền Phương	05/21/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1807	19050716	Nguyễn Hiếu Phương	10/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1808	19050717	Nguyễn Mai Phương	01/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1809	19050718	Nguyễn Thị Hà Phương	02/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1810	19050720	Nguyễn Phúc Minh Quang	09/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1811	19050721	Nguyễn Thu Quyên	04/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1812	19050722	Lưu Thuý Quỳnh	08/30/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1813	19050723	Nguyễn Như Quỳnh	04/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1814	19050724	Nguyễn Thị Quỳnh	10/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1815	19050725	Phan Thị Diễm Quỳnh	10/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
1816	19050726	Trịnh Như Quỳnh	08/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1817	19050727	Hoàng An Sơn	05/21/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1818	19050728	Phạm Trường Sơn	07/30/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1819	19050729	Trần Mạnh Tân	01/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1820	19050730	Bùi Thanh Thái	11/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1821	19050731	Đồng Văn Thành	02/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1822	19050732	Đặng Phương Thảo	12/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1823	19050733	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1824	19050734	Trần Phương Thảo	01/04/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1825	19050735	Trịnh Thị Phương Thảo	05/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1826	19050736	Trương Phương Thảo	10/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1827	19050737	Nguyễn Thị Anh Thu	12/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1828	19050738	Nguyễn Anh Thư	08/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1829	19050740	Trần Minh Thư	08/16/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1830	19050741	Hán Quỳnh Thu Thương	11/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1831	19050743	Phạm Thị Thùy	10/01/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1832	19050744	Phạm Thị Thanh Thủy	02/05/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
1833	19050745	Phí Thanh Thủy	10/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1834	19050746	Cao Thị Thủy Tiên	03/12/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1835	19050747	Phạm Thủy Tiên	07/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1836	19050748	Hoàng Công Toàn	06/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1837	19050749	Hà Bảo Trâm	03/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1838	19050752	Lâm Kiều Trang	07/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1839	19050753	Nguyễn Hạnh Trang	04/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1840	19050754	Nguyễn Quỳnh Trang	03/05/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1841	19050755	Nguyễn Thị Mai Trang	10/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1842	19050756	Phạm Quỳnh Trang	04/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1843	19050757	Vũ Thùy Trang	10/24/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1844	19050758	Nguyễn Thị Trinh	05/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1845	19050759	Hoàng Đức Trung	08/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1846	19050760	Nguyễn Đức Trung	09/04/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1847	19050762	Ngụy Huy Tú	05/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1848	19050763	Đinh Khắc Tuấn	11/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1849	19050764	Trương Anh Tuấn	01/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1850	19050765	Nguyễn Hoàng Tùng	01/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1851	19050766	Nguyễn Hữu Tùng	09/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1852	19050769	Nguyễn Minh Tuyết	06/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1853	19050770	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	10/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1854	19050771	Phùng Ngọc Uyên	10/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1855	19050773	Đào Thị Thanh Vân	05/05/1990	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1856	19050774	Hoàng Thị Thảo Vân	08/16/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1857	19050775	Lê Thị Thảo Vân	04/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1858	19050776	Nguyễn Thảo Vân	06/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1859	19050777	Nguyễn Thị Ngọc Vân	07/30/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1860	19050778	Trần Phan Thanh Vân	08/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1861	19050780	Bùi Đức Việt	10/27/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1862	19050781	Nguyễn Đình Tuấn Vũ	01/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1863	19050782	Hoàng Thị Hải Yến	12/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1864	19050783	Nguyễn Thị Yến	05/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1865	19050785	Lương Thị Thu Dương	09/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1866	19050796	Đỗ Thị Hoàng Anh	09/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1867	20050028	Đồng Phương Linh	06/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1868	20050035	Đặng Thị Thanh Thảo	01/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1869	20050039	Đinh Hoàng Minh Anh	06/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1870	20050045	Nguyễn Quang Anh	02/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1871	20050059	Nguyễn Hoàng Đăng	10/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1872	20050070	Trần Ngọc Dung	11/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1873	20050080	Ngô Vũ Hương Giang	12/07/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1874	20050082	Lê Thị Thu Hà	01/31/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1875	20050085	Phạm Hoàng Hải	09/18/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1876	20050089	Phạm Xuân Thành Hiếu	09/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1877	20050100	Nguyễn Thị Út Hương	08/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1878	20050114	Nguyễn Thanh Lâm	05/20/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
1879	20050116	Đặng Trần Gia Linh	04/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1880	20050131	Bùi Nhật Mai	03/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1881	20050133	Nguyễn Trần Nhật Mai	01/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1882	20050134	Quách Hoàng Mai	10/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1883	20050182	Trần Xuân Việt	01/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1884	20050392	Nguyễn Duy An	09/17/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1885	20050393	Nguyễn Tuấn An	02/06/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1886	20050394	Phạm Thu An	10/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1887	20050395	Lê Minh Anh	02/13/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1888	20050396	Nguyễn Lê Trúc Anh	03/18/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1889	20050397	Nguyễn Ngọc Minh Anh	04/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1890	20050399	Ninh Phương Anh	09/28/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1891	20050400	Phạm Đăng Anh	05/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1892	20050401	Phạm Thị Vân Anh	08/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1893	20050402	Trần Linh Anh	08/17/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1894	20050403	Vũ Quỳnh Anh	08/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1895	20050404	Nguyễn Ngọc Ánh	04/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1896	20050405	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/06/2001	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1897	20050406	Phạm Mai Ánh	12/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1898	20050407	Kiều Quốc Bảo	06/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1899	20050408	Nguyễn Quang Bắc	01/05/2001	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1900	20050409	Nguyễn Thị Bình	04/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1901	20050410	Cao Minh Châu	08/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1902	20050411	Vũ Minh Châu	08/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1903	20050412	Bùi Ngọc Quỳnh Chi	06/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1904	20050413	Nguyễn Thị Cúc	10/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1905	20050414	Nguyễn Đình Nhật Cường	01/20/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1906	20050415	Trần Thị Ngọc Diễm	11/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1907	20050416	Đoàn Anh Dũng	03/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1908	20050418	Vũ Đức Dũng	06/04/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1909	20050419	Chu Ngọc Duy	06/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1910	20050420	Hoàng Trọng Cảnh Duy	06/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1911	20050421	Trần Ánh Dương	12/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1912	20050422	Bùi Viết Đạt	08/07/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1913	20050423	Nguyễn Tuấn Đạt	03/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1914	20050424	Nguyễn Anh Đức	08/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,925,000	16,925,000	-	
1915	20050425	Dương Hoàng Gia	08/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1916	20050426	Phạm Thị Hương Giang	07/04/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1917	20050427	Chu Phương Hà	11/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1918	20050428	Lê Thị Thu Hà	08/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1919	20050429	Lê Thu Hà	05/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1920	20050431	Tô Thị Nguyệt Hà	09/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1921	20050432	Lương Ngọc Hải	10/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1922	20050433	Nguyễn Trung Hải	06/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1923	20050434	Bùi Thị Hằng	08/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1924	20050435	Lê La Hằng	03/29/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1925	20050436	Trịnh Thanh Hằng	10/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1926	20050437	Đào Thị Bích Hiền	10/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1927	20050438	Nguyễn Thị Thu Hiền	09/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
1928	20050439	Trần Phương Hiền	10/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1929	20050440	Nguyễn Đức Hiếu	03/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1930	20050441	Nguyễn Thị Hòa	11/20/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1931	20050442	Nguyễn Thu Hòa	10/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1932	20050443	Nguyễn Thị Hoài	06/21/2001	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1933	20050444	Hoàng Thị Ánh Hồng	06/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1934	20050445	Nguyễn Thị Huế	07/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1935	20050446	Nguyễn Đức Hùng	10/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1936	20050447	Nguyễn Lương Hùng	08/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1937	20050448	Đào Đức Huy	06/28/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1938	20050449	Hoàng Quang Huy	12/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1939	20050450	Đào Khánh Huyền	12/07/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1940	20050452	Nguyễn Thị Thu Huyền	09/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1941	20050453	Lê Công Hưng	06/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1942	20050454	Dương Thị Hương	07/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1943	20050455	Giang Thu Hương	07/13/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1944	20050456	Nguyễn Linh Hương	05/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1945	20050457	Trần Diệu Hương	02/06/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1946	20050458	Trần Thu Hương	11/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1947	20050459	Đoàn Thị Ngọc Khánh	11/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1948	20050460	Nguyễn Ngọc Khánh	03/24/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1949	20050461	Nguyễn Hoàng Mai Lan	09/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1950	20050463	Nguyễn Đức Lâm	06/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1951	20050465	Đỗ Nguyệt Linh	11/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1952	20050466	Lưu Khánh Linh	10/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
1953	20050467	Nguyễn Hoàng Linh	07/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1954	20050468	Nguyễn Khánh Linh	12/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1955	20050469	Nguyễn Phương Linh	10/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1956	20050470	Nguyễn Tuấn Linh	11/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1957	20050471	Phan Diệu Linh	04/17/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1958	20050472	Tăng Diệu Linh	07/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1959	20050473	Trần Khánh Linh	04/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1960	20050474	Trần Thảo Linh	06/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1961	20050475	Vũ Khánh Linh	06/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1962	20050476	Lê Thị Khánh Ly	01/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1963	20050477	Bành Ngọc Mai	08/31/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1964	20050478	Nguyễn Hoàng Mai	11/13/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1965	20050479	Nguyễn Thị Ngọc Mai	09/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1966	20050480	Phạm Thị Mai	09/16/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1967	20050481	Thân Thu Mai	06/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1968	20050482	Vũ Đức Mạnh	09/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1969	20050485	Ma Thị Nhật Minh	07/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
1970	20050487	Nguyễn Thảo Minh	07/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1971	20050488	Nguyễn Trường Nhật Minh	07/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1972	20050489	Phan Nhật Minh	09/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1973	20050490	Nguyễn Huyền My	04/24/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1974	20050491	Nguyễn Thị Lê Na	07/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1975	20050493	Nguyễn Hoàng Nam	01/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1976	20050494	Bùi Thị Hằng Nga	11/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1977	20050495	Lê Phương Nga	09/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1978	20050496	Nguyễn Phương Nga	02/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1979	20050497	Phạm Thị Thanh Ngân	09/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1980	20050498	Đỗ Hữu Nghĩa	12/08/1999	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1981	20050499	Mai Thúy Ngọc	01/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1982	20050500	Nguyễn Minh Ngọc	07/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1983	20050501	Trần Minh Ngọc	10/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1984	20050503	Đào Dung Nhi	04/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1985	20050504	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1986	20050505	Vũ Hồng Nhung	03/31/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1987	20050506	Bùi Hà Phương	08/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1988	20050507	Đặng Minh Phương	02/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1989	20050508	Trần Ngọc Thảo Phương	04/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1990	20050509	Trần Thu Phương	03/04/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1991	20050510	Nguyễn Minh Quân	11/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1992	20050511	Đỗ Quyên	05/14/2000	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1993	20050512	Đinh Như Quyên	11/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1994	20050513	Đoàn Thị Thúy Quỳnh	08/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1995	20050515	Nguyễn Ngọc Quỳnh	04/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1996	20050516	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	04/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1997	20050517	Nguyễn Thu Quỳnh	09/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1998	20050518	Phan Thị Thủy Quỳnh	11/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
1999	20050519	Trần Ngọc Sơn	12/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2000	20050520	Trần Thu Sương	01/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2001	20050522	Lê Tạ Hồng Thanh	12/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2002	20050523	Lã Phương Thảo	04/06/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2003	20050524	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2004	20050525	Trần Hữu Thọ	08/20/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2005	20050526	Đoàn Thu Thủy	11/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2006	20050527	Nguyễn Đình Tiến	10/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2007	20050528	Hoàng Trung Tín	08/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2008	20050530	Vũ Phương Trà	08/07/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2009	20050531	Đặng Thu Trang	09/28/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2010	20050532	Lê Thùy Trang	06/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2011	20050533	Nguyễn Hiền Trang	10/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2012	20050534	Nguyễn Huyền Trang	04/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2013	20050535	Nguyễn Quỳnh Trang	03/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2014	20050536	Nguyễn Thị Trang	05/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2015	20050537	Nguyễn Thị Trang	10/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2016	20050538	Nguyễn Thu Trang	08/06/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2017	20050539	Trần Thị Thu Trang	04/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2018	20050540	Trần Thị Huyền Trâm	10/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2019	20050541	Đào Ngọc Trí	02/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2020	20050542	Ngô Huy Việt Trung	12/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2021	20050543	Nguyễn Tiến Tú	02/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2022	20050544	Nguyễn Hoàng Tuấn	11/29/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2023	20050545	Lê Thị Phương Uyên	07/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2024	20050546	Nguyễn Anh Văn	02/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2025	20050547	Đinh Thị Hồng Vân	12/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2026	20050548	Vũ Quỳnh Vân	05/31/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2027	20050549	Lê Hạ Vi	08/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2028	20050551	Phạm Thảo Vi	10/04/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2029	20050552	Trần Long Hà Vi	07/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2030	20050553	Ngô Lê Minh Vũ	03/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2031	20050554	Trần Đăng Vũ	02/16/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2032	20050555	Phạm Đức Vương	09/29/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2033	20050556	Đậu Thảo Vy	11/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2034	20050557	Vũ Thị Kiều Vy	11/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2035	20050558	Lường Thị Yến	02/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2036	20050559	Lưu Thị Yến	09/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2037	20050560	Nguyễn Hà Hải Yến	02/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
		K.KTKT					-	-	
2038	18050990	Bùi Thị Linh Anh	08/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
2039	18050991	Hà Thị Việt Anh	04/05/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2040	18050992	Hoàng Minh Anh	07/27/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2041	18050993	Hoàng Ngọc Anh	10/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2042	18050994	Hoàng Vân Anh	07/31/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2043	18050995	Lê Thị Minh Anh	05/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2044	18050996	Lê Việt Anh	04/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2045	18050997	Nguyễn Phương Anh	05/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2046	18050998	Nguyễn Thị Lan Anh	12/29/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2047	18050999	Nguyễn Thị Mai Anh	02/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2048	18051000	Nguyễn Thị Ngọc Anh	09/30/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2049	18051001	Nguyễn Thị Vân Anh	02/12/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2050	18051002	Phạm Mai Anh	08/31/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2051	18051003	Phạm Thị Hồng Anh	08/10/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2052	18051004	Phạm Thị Mai Anh	06/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2053	18051005	Phạm Thị Ngọc Anh	05/25/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2054	18051006	Trần Thị Lan Anh	08/14/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2055	18051007	Trịnh Hoài Anh	06/07/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2056	18051008	Trịnh Thị Lan Anh	05/11/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2057	18051009	Hồ Ngọc Ánh	05/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2058	18051010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/14/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2059	18051011	Phạm Thị Ngọc Ánh	12/29/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2060	18051013	Phạm Thị Khánh Chi	10/01/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2061	18051014	Trịnh Kim Chi	12/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2062	18051015	Trịnh Kim Chi	01/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2063	18051016	Đặng Linh Đan	08/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2064	18051020	Phạm Thùy Dung	02/13/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2065	18051021	Trần Thị Phương Dung	06/17/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2066	18051023	Trần Thùy Dương	03/05/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2067	18051025	Trần Thị Duyên	11/01/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2068	18051028	Nguyễn Huệ Giang	05/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2069	18051029	Nguyễn Thị Hoàng Giang	07/02/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	20,065,000	17,500,000	2,565,000	
2070	18051030	Nguyễn Thị Hương Giang	10/25/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2071	18051031	Phùng Thị Thu Giang	10/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2072	18051032	Bùi Thị Thu Hà	08/22/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2073	18051033	Ngô Thị Thu Hà	08/20/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2074	18051034	Trần Thu Hà	09/30/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2075	18051036	Đàm Thị Ngọc Hân	01/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2076	18051037	Bùi Thu Hằng	11/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2077	18051038	Đới Thị Thúy Hằng	11/03/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2078	18051039	Nguyễn Thị Hằng	05/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2079	18051040	Nguyễn Thị Hằng	09/27/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2080	18051041	Trần Thị Hằng	07/09/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2081	18051043	Đỗ Thanh Hiền	05/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2082	18051045	Trần Thị Thu Hiền	04/03/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2083	18051047	Lê Thị Hoa	06/05/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2084	18051049	Nguyễn Thị Hồng	02/15/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2085	18051050	Lê Thị Minh Hương	07/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2086	18051052	Hồ Thị Thanh Huyền	08/17/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2087	18051053	Lê Kim Huyền	10/01/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2088	18051055	Thái Thị Huyền	11/20/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2089	18051059	Đỗ Hoàng Lan	12/11/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2090	18051060	Trần Thị Phương Liên	05/10/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2091	18051061	Đặng Thị Nhật Linh	02/28/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2092	18051062	Đào Thùy Linh	01/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2093	18051064	Lê Thị Diệu Linh	03/28/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2094	18051066	Nguyễn Thị Linh	04/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2095	18051067	Phạm Khánh Linh	09/07/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2096	18051068	Tống Khánh Linh	10/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2097	18051069	Trần Diệu Linh	02/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	22,640,000	17,500,000	5,140,000	
2098	18051072	Lưu Hà Ly	01/13/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2099	18051073	Nguyễn Thị Thúy Mai	09/25/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2100	18051075	Nguyễn Thảo My	10/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2101	18051076	Bùi Phương Nga	09/01/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2102	18051078	Đoàn Thị Thúy Nga	06/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2103	18051080	Lưu Đại Nghĩa	12/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2104	18051083	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	08/06/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2105	18051084	Đinh Thị Nguyệt	03/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2106	18051085	Đào Anh Như	09/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2107	18051086	Lưu Thị Hồng Oanh	01/20/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2108	18051087	Bùi Thị Thu Phương	08/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2109	18051088	Đỗ Mai Phương	08/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	22,640,000	17,500,000	5,140,000	
2110	18051089	Đỗ Ngọc Phương	08/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2111	18051092	Phạm Thị Kim Phượng	03/14/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2112	18051093	Nguyễn Anh Quân	11/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2113	18051094	Phạm Thị Thục Quyên	09/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2114	18051095	Hoàng Thị Thu Quỳnh	09/11/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2115	18051098	Ngô Thúy Quỳnh	10/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2116	18051099	Nguyễn Như Quỳnh	02/28/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2117	18051100	Vương Thị Như Quỳnh	04/07/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2118	18051101	Trần Đức Tài	10/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2119	18051102	Đinh Lê Thanh	08/14/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2120	18051103	Trịnh Việt Thành	12/04/1998	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2121	18051104	Bùi Mai Phương Thảo	10/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2122	18051105	Đỗ Phương Thảo	01/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2123	18051106	Tạ Thị Phương Thảo	11/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2124	18051107	Triệu Phương Thảo	01/10/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2125	18051108	Dương Thị Thơm	08/07/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2126	18051109	Nguyễn Thị Minh Thu	12/13/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2127	18051110	Phạm Thị Anh Thư	09/23/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2128	18051111	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/28/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2129	18051112	Đinh Thị Thu Thuỷ	11/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2130	18051113	Vũ Thị Thu Thủy	03/23/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2131	18051114	Hà Thủy Tiên	11/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2132	18051116	Nguyễn Thành Tiến	12/15/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2133	18051117	Cao Thanh Trà	01/22/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2134	18051118	Đặng Thị Trang	03/09/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2135	18051119	Đoàn Minh Trang	04/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2136	18051120	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/19/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2137	18051122	Lê Nguyễn Thành Tú	02/12/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2138	18051123	Bùi Thu Uyên	05/27/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2139	18051124	Phan Thị Thanh Uyên	12/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2140	18051126	Đinh Tôn Thảo Vy	10/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2141	18051128	Phạm Thanh Xuân	03/17/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2142	18051129	Phương Hải Yến	10/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2143	18051130	Hoàng Thị Dừng	09/10/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2144	18051131	Lương Trung Thành	10/05/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2145	19050814	Hồ Hạnh An	01/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2146	19050815	Nguyễn Hải An	11/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2147	19050817	Phạm Vũ Quỳnh An	10/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2148	19050818	Đỗ Hoàng Anh	07/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2149	19050819	Lê Phương Anh	11/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2150	19050820	Lê Thị Hà Anh	09/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2151	19050821	Nguyễn Hồ Kiều Anh	03/12/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2152	19050822	Nguyễn Mai Anh	06/30/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2153	19050823	Nguyễn Phương Anh	04/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2154	19050824	Nguyễn Phương Anh	09/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2155	19050825	Nguyễn Thị Lan Anh	11/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2156	19050827	Phạm Thị Quỳnh Anh	09/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2157	19050828	Trần Phương Anh	07/30/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	
2158	19050829	Trần Thị Ngọc Anh	10/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2159	19050830	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	06/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2160	19050831	Phan Ngọc Ánh	08/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2161	19050832	Nguyễn Thị Ngọc Bích	09/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2162	19050833	Đào Thị Thanh Bình	12/06/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2163	19050835	Nguyễn Minh Châu	11/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2164	19050836	Bùi Kim Chi	06/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2165	19050837	Lê Thị Linh Chi	07/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2166	19050838	Tạ Kim Chi	11/23/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2167	19050839	Nguyễn Hồng Đăng	01/07/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2168	19050840	Trần Thị Diệu	04/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2169	19050841	Lê Duy Đức	09/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2170	19050842	Nguyễn Anh Đức	08/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2171	19050843	Giang Thùy Dung	01/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2172	19050844	Phạm Thị Dung	01/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2173	19050845	Tăng Thị Thùy Dung	09/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2174	19050846	Bùi Thùy Dương	04/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2175	19050847	Đinh Thùy Dương	01/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2176	19050848	Từ Hữu Duy	03/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2177	19050849	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	05/23/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2178	19050850	Đinh Thị Cẩm Giang	08/07/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2179	19050851	Nguyễn Hương Giang	06/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2180	19050852	Nguyễn Thùy Giang	07/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2181	19050853	Phương Thu Giang	02/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2182	19050854	Ngô Thị Hà	07/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2183	19050856	Nguyễn Thị Thu Hà	09/11/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2184	19050857	Lương Gia Hân	07/31/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2185	19050858	Hà Minh Hằng	05/31/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2186	19050860	Lê Thị Hạnh	07/11/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2187	19050861	Nguyễn Bích Hạnh	03/07/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2188	19050862	Phạm Thị Hạnh	10/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2189	19050863	Vũ Hồng Hạnh	08/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2190	19050864	Nguyễn Thị Hảo	08/30/2000	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2191	19050865	Hoàng Thu Hiền	12/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2192	19050866	Nguyễn Thị Thúy Hiền	09/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2193	19050867	Nguyễn Thu Hiền	07/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2194	19050868	Nguyễn Thị Hoa	03/29/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2195	19050869	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	06/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2196	19050870	Phùng Thị Thúy Hồng	01/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2197	19050871	Đặng Thị Huệ	10/23/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2198	19050872	Trần Thị Huệ	01/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2199	19050873	Vũ Ngọc Hùng	07/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2200	19050874	Đỗ Thị Hương	01/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2201	19050875	Dương Thu Hương	06/23/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2202	19050876	Nghiêm Thị Thu Hương	01/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2203	19050877	Ngô Thị Lan Hương	10/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2204	19050878	Phạm Thị Thu Hương	10/29/2000	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2205	19050880	Kiều Thị Thu Hường	02/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2206	19050882	Đỗ Thị Huyền	09/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2207	19050883	Mai Ngọc Huyền	07/31/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2208	19050884	Nguyễn Khánh Huyền	09/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2209	19050885	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	04/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2210	19050886	Phùng Thanh Huyền	09/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2211	19050887	Nguyễn Thị Tùng Lâm	10/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	18,250,000	17,500,000	750,000	
2212	19050888	Nguyễn Thị Lan	11/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2213	19050889	Trần Thị Lành	01/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2214	19050890	Nguyễn Thị Liên	07/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2215	19050891	Đào Ngọc Khánh Linh	10/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2216	19050892	Đinh Khánh Linh	06/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2217	19050893	Lê Khánh Linh	09/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2218	19050894	Nguyễn Khánh Linh	07/30/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2219	19050895	Nguyễn Thị Thùy Linh	10/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2220	19050896	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2221	19050897	Nhâm Thị Diệu Linh	09/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2222	19050898	Phạm Thị Linh	12/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2223	19050899	Phạm Thị Phương Linh	03/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2224	19050900	Phạm Trần Khánh Linh	12/11/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2225	19050901	Phí Thùy Linh	12/22/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2226	19050902	Phùng Thị Ngọc Linh	09/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2227	19050903	Phương Thùy Linh	05/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2228	19050904	Trịnh Thị Mỹ Linh	08/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2229	19050905	Vi Nhật Linh	08/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
2230	19050906	Nguyễn Thị Cẩm Ly	10/24/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2231	19050907	Nguyễn Thị Hương Ly	02/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2232	19050908	Nguyễn Thị Khánh Ly	06/28/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
2233	19050909	Phan Hương Ly	10/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2234	19050911	Ngô Phương Mai	11/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2235	19050912	Tan Shi Min	03/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2236	19050913	Nguyễn Hoa Trà My	12/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2237	19050914	Nguyễn Lê Hà My	04/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2238	19050915	Đặng Phạm Ý Mỹ	09/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2239	19050916	Nguyễn Thị Lê Na	11/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2240	19050917	Nguyễn Thúy Ngân	09/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2241	19050918	Trần Thu Ngân	12/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2242	19050919	Bùi Thu Ngọc	10/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2243	19050920	Khuất Hồng Ngọc	08/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2244	19050921	Lê Thảo Ngọc	12/31/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2245	19050922	Lê Thị Hồng Ngọc	05/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2246	19050923	Nguyễn Bích Ngọc	05/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2247	19050924	Nguyễn Thị Bích Ngọc	06/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2248	19050925	Nguyễn Khánh Nguyên	03/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2249	19050926	Nguyễn Thị Nguyệt	12/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2250	19050927	Phạm Minh Nguyệt	04/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2251	19050928	Đỗ Yến Nhi	01/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2252	19050929	Nguyễn Thị Uyển Nhi	11/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2253	19050930	Nguyễn Trần Mai Nhi	09/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2254	19050931	Trần Thảo Nhi	01/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2255	19050932	Hoàng Thị Hồng Nhung	01/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2256	19050933	Lê Trang Nhung	03/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2257	19050934	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2258	19050935	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/29/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2259	19050936	Nguyễn Thị Trang Nhung	03/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2260	19050939	Phùng Thanh Phong	02/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2261	19050940	Đỗ Thị Phúc	09/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2262	19050941	Nguyễn Đỗ Thiên Phúc	01/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2263	19050942	Bùi Thảo Phương	11/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2264	19050943	Hoàng Thị Phương	09/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2265	19050944	Nguyễn Thị Thu Phương	10/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2266	19050945	Phạm Hà Phương	12/28/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2267	19050946	Lê Thị Phượng	03/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2268	19050947	Nguyễn Lê Đan Phượng	10/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2269	19050948	Hoàng Thị Thu Quyên	07/29/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2270	19050949	Đặng Thị Ngọc Quỳnh	08/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2271	19050950	Nguyễn Như Quỳnh	09/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2272	19050951	Nguyễn Thị Sao	08/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2273	19050952	Nguyễn Thị Thanh Thanh	08/22/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2274	19050953	Đỗ Thị Hương Thảo	06/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2275	19050954	Hán Thị Thu Thảo	07/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2276	19050955	Lê Thị Thu Thảo	05/20/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2277	19050956	Nguyễn Phương Thảo	11/11/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2278	19050957	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2279	19050958	Nguyễn Thị Thảo	04/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2280	19050959	Nguyễn Thị Thảo	10/07/2000	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2281	19050960	Phạm Thị Phương Thảo	08/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2282	19050961	Phạm Thị Thảo	06/24/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2283	19050964	Phạm Thị Thanh Thư	11/06/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2284	19050965	Phí Thị Huyền Thương	01/12/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2285	19050967	Nguyễn Thị Thúy	02/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2286	19050968	Nguyễn Thị Thùy	07/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2287	19050969	Bùi Thị Thanh Thủy	04/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2288	19050970	Nguyễn Thu Thủy	01/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	
2289	19050971	Phạm Nguyễn Thu Trà	04/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2290	19050972	Luyện Thị Huyền Trang	12/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2291	19050973	Nguyễn Thị Hà Trang	07/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2292	19050975	Nguyễn Thị Thùy Trang	06/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2293	19050976	Nguyễn Thùy Trang	07/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2294	19050977	Nguyễn Thùy Trang	09/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2295	19050978	Phạm Hà Trang	09/24/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2296	19050979	Trần Quỳnh Trang	02/28/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2297	19050980	Vũ Thị Quỳnh Trang	12/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2298	19050981	Chu Cẩm Tú	10/29/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2299	19050982	Trần Lê Cẩm Tú	09/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2300	19050983	Trần Anh Tuấn	11/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2301	19050984	Nguyễn Lê Tùng	08/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2302	19050985	Nguyễn Thị Phương Uyên	01/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2303	19050986	Diêm Thị Quỳnh Vân	07/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2304	19050987	Hoàng Lê Thảo Vy	05/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2305	19050988	Hoàng Thị Hải Yến	04/22/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2306	19050989	Lê Thị Hải Yến	06/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2307	19050994	Phạm Tuấn Anh	09/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2308	19050995	Nguyễn Quỳnh Anh	01/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2309	19050999	Nguyễn Trang Nhung	03/24/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2310	20050036	Phương Dạ Thảo	06/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2311	20050054	Hà Cẩm Bình	11/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2312	20050057	Phạm Thị Quỳnh Chi	9/21/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2313	20050107	Trần Hoàng Gia Huy	07/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2314	20050108	Nghiêm Thu Huyền	10/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2315	20050170	Lê Minh Trang	07/31/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2316	20050178	Đào Thu Uyên	10/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2317	20050561	Nguyễn Bình An	12/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2318	20050563	Đỗ Phương Anh	11/03/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2319	20050564	Đinh Thị Huyền Anh	10/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2320	20050565	Lê Mai Anh	01/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2321	20050566	Lê Ngọc Anh	11/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2322	20050567	Lê Quỳnh Anh	05/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2323	20050568	Lê Thị Vân Anh	08/31/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2324	20050569	Lê Trương Thục Anh	05/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2325	20050570	Nguyễn Hà Anh	04/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2326	20050571	Nguyễn Lê Thục Anh	08/31/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2327	20050572	Nguyễn Ngọc Anh	05/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2328	20050573	Nguyễn Phương Anh	08/27/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2329	20050574	Nguyễn Phương Anh	05/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2330	20050575	Nguyễn Thị Diệu Anh	06/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2331	20050576	Nguyễn Thị Việt Anh	07/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2332	20050577	Phạm Thị Mai Anh	10/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2333	20050578	Phạm Trần Trâm Anh	08/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2334	20050579	Tạ Hà Anh	10/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2335	20050580	Trần Quốc Anh	01/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2336	20050581	Vũ Quỳnh Anh	04/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2337	20050582	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2338	20050583	Nguyễn Thảo Ân	09/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2339	20050584	Đặng Quốc Bảo	09/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2340	20050585	Phạm Lê Hồng Châu	09/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2341	20050586	Dương Thị Tùng Chi	12/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2342	20050587	Đào Huệ Chi	02/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2343	20050588	Đặng Quỳnh Chi	11/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2344	20050589	Nguyễn Quỳnh Chi	10/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2345	20050590	Nguyễn Thị Thuỳ Chinh	02/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2346	20050591	Nguyễn Mạnh Cường	10/27/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2347	20050592	Trịnh Thị Diễm	03/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2348	20050593	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	04/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2349	20050594	Phùng Thị Phương Dung	04/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2350	20050595	Vũ Thị Mỹ Dung	08/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2351	20050596	Đồng Thị Thùy Dương	10/03/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2352	20050597	Nguyễn Thùy Dương	11/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2353	20050598	Nguyễn Thùy Dương	11/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2354	20050599	Phan Ngọc Đông	12/25/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2355	20050600	Nguyễn Hoài Đức	11/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2356	20050601	Phạm Việt Đức	10/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2357	20050602	Quách Trọng Đức	09/21/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2358	20050603	Đỗ Thu Hà	10/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2359	20050604	Đoàn Thị Thu Hà	03/29/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2360	20050605	Nguyễn Thị Hà	11/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2361	20050606	Nguyễn Thị Thu Hà	03/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2362	20050607	Nguyễn Thị Việt Hà	02/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2363	20050608	Trần Thị Việt Hà	02/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2364	20050609	Trần Thu Hà	08/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2365	20050610	Trần Thúy Hải	12/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2366	20050611	Ngô Đức Minh Hằng	04/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2367	20050612	Trần Diệu Hằng	07/02/2001	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2368	20050613	Nguyễn Thu Hiền	08/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2369	20050614	Trần Thị Thanh Hiền	01/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2370	20050615	Hà Trung Hiếu	02/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2371	20050616	Dương Mỹ Hoa	10/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2372	20050617	Nguyễn Thị Phương Hoa	08/28/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2373	20050619	Nguyễn Minh Hòa	07/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2374	20050620	Phan Mạnh Hoàng	09/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2375	20050621	Nguyễn Bích Hồng	04/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2376	20050622	Nguyễn Thị Thu Huế	08/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2377	20050623	Phạm Minh Huế	09/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2378	20050625	Nguyễn Thị Minh Huệ	07/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2379	20050626	Mao Trọng Hùng	09/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2380	20050627	Dương An Huy	09/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2381	20050629	Lê Ngọc Huyền	12/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2382	20050630	Lê Phương Huyền	10/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2383	20050631	Ngô Khánh Huyền	10/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2384	20050632	Nguyễn Thu Huyền	12/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2385	20050633	Nguyễn Thị Hương	02/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2386	20050634	Phạm Hải Hương	11/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2387	20050635	Trần Thanh Hường	11/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2388	20050636	Nguyễn Kiều Khanh	03/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2389	20050637	Lương Thúy Lan	08/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2390	20050638	Trần Thị Lan	12/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2391	20050639	Hà Tuấn Lâm	04/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
2392	20050640	Nguyễn Tiến Lâm	09/28/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2393	20050641	Hoàng Thị Lệ	01/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2394	20050642	Nguyễn Thị Phương Liên	07/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2395	20050643	Đào Phương Linh	02/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2396	20050644	Mai Diệu Linh	03/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2397	20050645	Nguyễn Phương Linh	03/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
2398	20050646	Nguyễn Thị Mai Linh	10/21/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2399	20050647	Nguyễn Thị Phương Linh	05/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2400	20050648	Nguyễn Thị Thùy Linh	05/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2401	20050649	Nguyễn Thị Thùy Linh	03/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2402	20050650	Nguyễn Thùy Linh	10/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2403	20050651	Phạm Thảo Linh	06/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2404	20050652	Trần Thuỳ Linh	10/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2405	20050653	Trương Thu Linh	02/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2406	20050654	Kiều Thảo Ly	07/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2407	20050655	Nguyễn Thị Khánh Ly	09/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2408	20050656	Trịnh Hải Ly	05/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2409	20050657	Ngô Thị Hoàng Mai	11/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2410	20050658	Phạm Thị Thanh Mai	12/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2411	20050659	Quách Hiếu Mai	11/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2412	20050660	Nguyễn Huyền My	06/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2413	20050661	Hà Phương Ngân	05/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2414	20050662	Nguyễn Thị Ngân	06/27/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2415	20050663	Lê Bảo Ngọc	08/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2416	20050664	Lê Thị Ngọc	05/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2417	20050665	Ngô Thị Ngọc	02/25/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2418	20050666	Nguyễn Thị Minh Ngọc	06/29/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2419	20050667	Phạm Bích Ngọc	07/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2420	20050668	Triệu Thị Bích Ngọc	05/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2421	20050669	Trần Thị Bích Ngọc	04/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2422	20050670	Vũ Thị Minh Ngọc	08/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2423	20050671	Hoàng Khánh Nguyệt	10/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2424	20050673	Phạm Thị Thu Nhài	03/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2425	20050675	Nghiêm Thị Mỹ Nhung	05/06/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2426	20050676	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/06/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2427	20050677	Nguyễn Công Phước	04/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2428	20050678	Bùi Hoài Phương	05/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2429	20050679	Nguyễn Thị Hồng Phương	07/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2430	20050680	Nguyễn Thị Phương	02/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2431	20050681	Trần Hà Phương	01/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2432	20050682	Trần Thị Thanh Phương	07/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2433	20050683	Vũ Hà Phương	12/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2434	20050684	Vũ Thùy Phương	01/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2435	20050685	Đoàn Nguyễn Châu Phượng	03/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2436	20050686	Nguyễn Thị Phượng	08/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2437	20050687	Trần Minh Phượng	10/03/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2438	20050688	Lưu Mỹ Quyên	08/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2439	20050689	Đỗ Diệu Quỳnh	08/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2440	20050690	Đinh Xuân Quỳnh	12/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2441	20050691	Hoàng Tú Quỳnh	06/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2442	20050692	Nguyễn Thị Quỳnh	07/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2443	20050693	Vũ Như Quỳnh	11/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2444	20050694	Đặng Thị Thanh	11/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2445	20050695	Lê Thị Thúy Thanh	09/28/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2446	20050696	Nguyễn Thị Phương Thanh	10/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2447	20050697	Phạm Tuấn Thành	12/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2448	20050698	Bế Phương Thảo	12/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2449	20050699	Bùi Thanh Thảo	08/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2450	20050700	Dương Thu Thảo	11/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2451	20050701	Đặng Thị Phương Thảo	04/29/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2452	20050702	Lê Thị Thanh Thảo	12/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2453	20050703	Nguyễn Phương Thảo	11/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2454	20050704	Nguyễn Thị Thảo	09/14/2001	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2455	20050705	Nguyễn Thu Thảo	01/27/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2456	20050706	Phạm Thị Phương Thảo	12/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2457	20050707	Vũ Thị Thanh Thảo	10/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2458	20050708	Trần Thị Thắng	04/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2459	20050709	Đỗ Thu Thủy	09/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2460	20050710	Nguyễn Thanh Thủy	11/28/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2461	20050711	Nguyễn Hà Khánh Thư	11/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2462	20050712	Nguyễn Minh Thư	09/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2463	20050713	Dương Thị Thu Trà	03/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2464	20050714	Lê Thị Hương Trà	11/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2465	20050716	Hoàng Nguyễn Thu Trang	02/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2466	20050717	Hoàng Phương Trang	12/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2467	20050718	Hoàng Thị Thu Trang	02/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2468	20050719	Lộ Huyền Trang	01/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2469	20050720	Lê Thị Thu Trang	07/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2470	20050721	Lý Thị Trang	03/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2471	20050722	Nguyễn Đoàn Minh Trang	07/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2472	20050723	Nguyễn Huyền Trang	01/25/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2473	20050724	Nguyễn Thu Trang	03/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2474	20050725	Phạm Quỳnh Trang	11/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2475	20050726	Phạm Thị Thu Trang	10/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2476	20050727	Đoàn Bảo Trâm	11/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2477	20050728	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2478	20050729	Nguyễn Công Trí	10/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2479	20050730	Dương Thị Thanh Trúc	05/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2480	20050731	Trương Lê Vĩnh Tuấn	10/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2481	20050732	Nguyễn Thị Tuyết	09/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2482	20050733	Đặng Thuỳ Vân	09/25/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2483	20050734	Nguyễn Thị Thảo Vân	08/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2484	20050735	Phạm Thị Hồng Vân	06/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2485	20050736	Đỗ Thị Vui	09/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2486	20050737	Phạm Vũ Thảo Vy	08/04/2001	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2487	20050738	Vũ Hà Vy	07/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2488	20050739	Đỗ Hải Yến	07/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2489	20050740	Lê Thị Hải Yến	12/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
		Viện QTKD					-	-	
2490	16051011	Nguyễn Đức Anh	05/28/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	14,790,000	-	14,790,000	
2491	16051067	Khúc Cẩm Linh	01/26/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	8,995,000	-	8,995,000	
2492	16052332	Đinh Bảo Duy	03/26/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	5,565,000	-	5,565,000	
2493	17050660	Phạm Mai Anh	07/03/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2494	17050663	Lê Thị Ngọc Ánh	12/15/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2495	17050664	Nguyễn Linh Chi	07/18/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2496	17050665	Trần Ngọc Vân Chi	11/20/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2497	17050667	Nguyễn Trí Dũng	01/21/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2498	17050668	Trần Hoàng Dương	10/05/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2499	17050669	Lương Thị Thuỳ Dương	07/14/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2500	17050670	Đỗ Thái Đông	06/16/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2501	17050672	Lê Hà Giang	09/17/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2502	17050674	Nguyễn Hải Hiệp	07/21/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	20,065,000	17,500,000	2,565,000	
2503	17050675	Nghiêm Trung Hiếu	04/18/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2504	17050677	Nguyễn Thị Xuân Hòa	08/01/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2505	17050679	Nguyễn Đức Hùng	02/02/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	23,860,000	17,500,000	6,360,000	
2506	17050680	Lê Huy	07/29/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2507	17050681	Nguyễn Thanh Huyền	08/04/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2508	17050683	Trần Thị Thanh Huyền	03/27/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2509	17050684	Nguyễn Thu Huyền	10/04/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2510	17050685	Vũ Quỳnh Hương	09/06/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2511	17050686	Lê Thị Hương	10/05/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2512	17050688	Nguyễn Tuấn Khải	08/27/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2513	17050689	Nguyễn Quốc Khánh	08/30/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2514	17050694	Nguyễn Tất Linh	01/14/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2515	17050695	Hoàng Thị Yến Linh	11/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2516	17050698	Đặng Hương Ly	04/07/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2517	17050700	Phạm Công Minh	12/07/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2518	17050701	Đinh Quang Minh	11/23/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	20,965,000	17,500,000	3,465,000	
2519	17050702	Trần Phùng Hà My	05/14/1998	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2520	17050703	Mai Hải Nam	09/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2521	17050705	Bùi Bích Ngọc	08/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2522	17050708	Phạm Kim Oanh	07/08/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2523	17050714	Phan Diễm Quỳnh	10/09/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2524	17050715	Bùi Ngọc Quỳnh	07/08/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2525	17050716	Phạm Thuý Quỳnh	06/22/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2526	17050717	Nguyễn Thị Minh Tâm	02/05/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2527	17050718	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/03/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2528	17050719	Đỗ Phương Thảo	09/22/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	13,725,000	12,600,000	1,125,000	
2529	17050720	Nguyễn Thị Thoa	09/29/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2530	17050721	Bùi Mai Thương	12/17/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2531	17050722	Phạm Ngọc Thương	07/19/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2532	17050723	Chu Huyền Trang	01/31/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2533	17050724	Đỗ Huyền Trang	09/13/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2534	17050726	Bùi Quỳnh Trang	06/26/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2535	17050727	Nguyễn Thị Thu Trang	11/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2536	17050730	Đinh Anh Tuấn	05/08/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2537	17050731	Bùi Sơn Tùng	11/30/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2538	17050732	Nguyễn Quang Tuyền	10/29/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2539	17050733	Nguyễn Thị Xuyên	08/11/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2540	17050734	Hà Thị Hải Yến	07/04/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2541	18050650	Trần Thái An	11/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2542	18050651	Bùi Đức Anh	06/24/1999	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2543	18050652	Hà Quỳnh Anh	05/27/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2544	18050653	Hạng Triệu Đức Anh	08/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	21,835,000	17,500,000	4,335,000	
2545	18050654	Hoàng Thị Ngọc Anh	06/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2546	18050655	Hoàng Thị Vân Anh	11/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2547	18050656	Mai Hoàng Phương Anh	08/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
2548	18050657	Nguyễn Hà Anh	02/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2549	18050659	Nguyễn Hồng Anh	11/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,975,000	17,500,000	2,475,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2550	18050660	Nguyễn Lê Phương Anh	07/31/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2551	18050661	Nguyễn Ngọc Anh	01/22/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2552	18050662	Nguyễn Phương Anh	06/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2553	18050663	Nguyễn Phương Anh	07/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2554	18050664	Nguyễn Thị Lan Anh	05/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2555	18050665	Nguyễn Thị Tuyết Anh	04/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2556	18050666	Nguyễn Tùng Anh	01/22/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2557	18050667	Nguyễn Việt Anh	03/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2558	18050668	Phạm Duy Anh	11/05/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2559	18050669	Phạm Thị Vân Anh	04/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2560	18050671	Trần Thị Phương Anh	01/20/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2561	18050672	Trần Vương Tú Anh	03/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2562	18050673	Vũ Huyền Anh	10/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2563	18050674	Vũ Thị Quỳnh Anh	09/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2564	18050676	Giáp Ngọc Ánh	01/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2565	18050678	Mai Thị Ngọc Ánh	02/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2566	18050679	Nguyễn Ngọc Ánh	02/27/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2567	18050682	Phạm Văn Bình	11/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2568	18050683	Tô Thị Bình	06/22/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2569	18050684	Trần Đức Bình	02/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2570	18050685	Vũ Kim Chi	05/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2571	18050686	Nguyễn Thị Chung	05/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2572	18050687	Đào Ngọc Chuyên	04/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2573	18050688	Hoàng Khánh Đạt	09/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2574	18050689	Phạm Minh Đạt	12/29/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2575	18050690	Hoàng Anh Đức	02/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2576	18050691	Lê Nguyên Đức	11/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2577	18050692	Phan Đình Đức	10/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2578	18050694	Nguyễn Thị Ngọc Dung	10/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2579	18050695	Lê Đức Dũng	11/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2580	18050697	Nguyễn Thuỳ Dương	07/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2581	18050698	Phạm Thùy Dương	03/21/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2582	18050699	Đào Hoàng Duy	12/31/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2583	18050700	Đặng Long Giang	07/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2584	18050701	Đinh Trà Giang	08/27/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2585	18050702	Nguyễn Thanh Giang	06/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2586	18050703	Nguyễn Trường Giang	11/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2587	18050704	Vũ Trường Giang	04/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2588	18050705	Bùi Thị Hồng Hà	11/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2589	18050707	Phạm Thị Thu Hà	02/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2590	18050708	Vũ Ngọc Hà	06/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2591	18050712	Nguyễn Thị Hằng	06/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2592	18050716	Nguyễn Thị Thanh Hậu	07/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2593	18050718	Trần Thu Hiền	06/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2594	18050719	Vũ Trung Hiếu	12/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2595	18050720	Trương Thanh Hoa	02/02/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2596	18050721	Đinh Bá Hoàng	05/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2597	18050722	Phạm Minh Hoàng	08/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2598	18050723	Phan Huy Hoàng	08/17/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2599	18050724	Nguyễn Thị Huế	09/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2600	18050725	Tạ Thị Thu Huế	12/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2601	18050726	Hoàng Mai Hương	02/24/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2602	18050727	Bùi Thị Hường	03/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2603	18050728	Đỗ Ngọc Huy	11/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2604	18050729	Dương Quốc Huy	06/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2605	18050730	Ngô Quang Huy	04/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2606	18050732	Vũ Huỳnh Anh Huy	10/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2607	18050734	Ngô Thị Khánh Huyền	10/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2608	18050735	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	03/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2609	18050736	Trần Việt Két	05/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2610	18050737	Nguyễn Tuấn Khang	09/21/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2611	18050739	Trịnh Hồng Lê	12/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2612	18050741	Doãn Thị Thuỳ Linh	09/24/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2613	18050742	Hồ Nhật Linh	11/09/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	22,630,000	17,500,000	5,130,000	
2614	18050744	Lục Phạm Khánh Linh	09/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2615	18050745	Mai Thị Thùy Linh	10/02/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2616	18050746	Ngô Khánh Linh	07/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2617	18050747	Ngô Thị Diệu Linh	03/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2618	18050750	Nguyễn Trúc Linh	10/23/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2619	18050751	Phạm Thùy Linh	06/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2620	18050752	Trịnh Khánh Linh	12/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2621	18050753	Vũ Thùy Linh	08/16/1999	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2622	18050754	Nguyễn Thị Loan	06/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2623	18050755	Hoàng Ngọc Long	07/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2624	18050756	Phạm Kim Long	01/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2625	18050757	Trương Thế Long	12/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2626	18050759	Vũ Quốc Long	10/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2627	18050760	Bùi Trần Công Lực	04/24/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2628	18050761	Tống Thị Hải Ly	08/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2629	18050762	Nguyễn Minh Lý	08/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2630	18050763	Đinh Thị Mai	04/20/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2631	18050764	Đoàn Thúy Mai	01/29/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2632	18050765	Nguyễn Thị Mai	10/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2633	18050766	Vũ Thị Mai	06/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2634	18050767	Nguyễn Tiến Mạnh	12/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2635	18050768	Đoàn Anh Minh	01/02/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2636	18050770	Nguyễn Tuấn Minh	10/17/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2637	18050771	Đinh Huyền My	04/23/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2638	18050772	Kiều Thị Trà My	10/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2639	18050773	Phạm Đoàn Trà My	09/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2640	18050774	Bùi Thúy Nga	06/09/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2641	18050775	Hoàng Mai Ngân	09/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2642	18050776	Bùi Thị Bích Ngọc	03/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2643	18050778	Lê Thị Bảo Ngọc	04/16/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2644	18050781	Nguyễn Yến Ngọc	09/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2645	18050782	Phạm Hoài Ngọc	12/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2646	18050785	Lê Hoàng Yến Nhi	03/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2647	18050786	Lê Yến Nhi	10/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2648	18050787	Nguyễn Hương Nhi	08/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2649	18050788	Trần Minh Nhi	05/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2650	18050789	Phùng Đỗ Tâm Như	09/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2651	18050790	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/20/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2652	18050791	Nguyễn Thị Nhung	06/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	20,065,000	17,500,000	2,565,000	
2653	18050793	Mạc Phương Oanh	06/05/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2654	18050795	Bùi Thị Hồng Phúc	08/02/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2655	18050797	Nguyễn Thị Phương	06/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2656	18050798	Nguyễn Thị Thanh Phương	09/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2657	18050799	Nguyễn Văn Phương	07/27/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2658	18050800	Đào Thị Phượng	09/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2659	18050801	Trần Thị Thu Quyên	11/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2660	18050802	Bùi Trung Quyền	03/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2661	18050804	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	11/25/1999	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2662	18050805	Chu Đỗ Hoàng Sơn	01/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2663	18050806	Ninh Văn Sơn	08/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2664	18050808	Nguyễn Thị Tâm	03/20/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2665	18050809	Nguyễn Trọng Tấn	09/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2666	18050810	Lương Thanh Thảo	08/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2667	18050811	Nguyễn Thị Lê Thảo	04/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2668	18050812	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2669	18050814	Nguyễn Thị Thiện	08/29/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2670	18050818	Nguyễn Vũ Minh Thu	03/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2671	18050819	Vũ Hà Thu	12/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2672	18050821	Lê Thu Thúy	10/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2673	18050822	Nguyễn Thị Thanh Thùy	06/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2674	18050823	Mai Nguyễn Thanh Thủy	01/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2675	18050824	Phạm Thị Thu Thủy	05/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2676	18050826	Cao Thủy Tiên	09/29/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2677	18050828	Đinh Hoàng Hạnh Trang	10/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2678	18050829	Hoàng Thị Quỳnh Trang	09/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2679	18050830	Kim Minh Trang	12/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2680	18050831	Lê Minh Trang	07/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2681	18050832	Lường Thị Trang	07/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2682	18050833	Lưu Quỳnh Trang	08/16/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2683	18050834	Mai Thị Kiều Trang	11/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,210,000	17,500,000	1,710,000	
2684	18050835	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	05/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2685	18050836	Trần Hạnh Trang	11/23/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2686	18050837	Trần Đức Trung	09/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2687	18050838	Nguyễn Anh Tú	09/21/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2688	18050840	Thiều Thiện Tường	08/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2689	18050842	Trịnh Thị Tuyết	02/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2690	18050843	Lê Thị Thu Uyên	02/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2691	18050844	Nguyễn Thị Thanh Vân	02/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2692	18050845	Lê Minh Vũ	10/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	19,210,000	17,500,000	1,710,000	
2693	18050846	Nguyễn Thị Yên	10/09/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2694	18050850	Bùi Đức Hoàng	07/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2695	19051402	Đặng Thị Thúy An	11/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2696	19051403	Phạm Thúy An	01/13/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2697	19051404	Trần Thành An	06/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2698	19051405	An Tuấn Anh	06/10/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2699	19051406	Bùi Đức Anh	04/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2700	19051407	Bùi Nguyễn Mai Anh	07/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2701	19051410	Đào Ngọc Anh	11/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2702	19051411	Hoa Quỳnh Anh	09/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2703	19051413	Lại Mai Anh	11/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2704	19051415	Lê Thế Anh	06/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2705	19051418	Nguyễn Thị Châm Anh	03/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2706	19051419	Nguyễn Thị Vân Anh	05/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2707	19051420	Trần Mai Anh	03/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2708	19051421	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	04/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2709	19051422	Trần Ngọc Ánh	09/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2710	19051423	Hoàng Xuân Bách	12/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2711	19051424	Lê Sỹ Bách	12/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2712	19051425	Trần Ngọc Bách	02/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2713	19051426	Vương Thu Bích	10/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2714	19051427	Đào Thị Linh Chi	08/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2715	19051428	Nguyễn Kim Chi	07/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2716	19051429	Phùng Hà Chi	09/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2717	19051430	Trịnh Lan Chi	05/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2718	19051431	Vũ Thành Công	07/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2719	19051432	Nguyễn Thị Cúc	06/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2720	19051433	Phạm Đức Cường	04/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2721	19051434	Hoàng Quốc Đại	09/12/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2722	19051435	Nguyễn Tiến Đạt	07/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2723	19051436	Nguyễn Trọng Đạt	02/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2724	19051437	Đỗ Hồng Diễm	01/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2725	19051439	Nguyễn Hồng Ngọc Diệp	08/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2726	19051440	Cao Việt Đức	09/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2727	19051441	Hà Minh Đức	09/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2728	19051442	Lê Anh Đức	05/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2729	19051443	Nghiêm Huỳnh Đức	05/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2730	19051444	Nguyễn Văn Đức	02/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2731	19051445	Phạm Thị Kim Dung	02/03/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2732	19051446	Hoàng Mạnh Dũng	09/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2733	19051448	Nguyễn Hoàng Dũng	10/31/1999	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2734	19051449	Trần Văn Dũng	03/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2735	19051450	Nguyễn Phạm Cẩm Dương	09/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2736	19051452	Nguyễn Thùy Dương	10/04/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2737	19051453	Vũ Hồng Dương	07/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2738	19051454	Nguyễn Phương Duyên	01/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2739	19051455	Đoàn Hương Giang	02/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2740	19051456	Ngô Cảnh Hoàng Giang	08/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2741	19051457	Phạm Nguyễn Ngân Hà	02/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2742	19051458	Trần Nguyễn Nguyên Hà	12/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2743	19051459	Nguyễn Thúy Hằng	12/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2744	19051460	Ninh Thúy Hằng	10/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2745	19051461	Chu Thị Tiểu Hạnh	05/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2746	19051462	Nguyễn Thị Hạnh	02/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2747	19051463	Nguyễn Minh Hào	12/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2748	19051464	Nguyễn Thị Hiên	12/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2749	19051466	Đặng Thị Thúy Hiền	08/10/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2750	19051467	Nguyễn Thị Minh Hiền	02/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2751	19051468	Trịnh Thị Hiền	12/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2752	19051469	Hà Minh Hiếu	09/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2753	19051470	Lê Tiến Hiếu	07/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2754	19051471	Tạ Nguyễn Vũ Đức Hiếu	07/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2755	19051472	Kiều Thị Hoa	03/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2756	19051473	Đinh Thị Thu Hoài	09/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2757	19051475	Nguyễn Nhật Hoàng	12/23/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2758	19051476	Vũ Huy Hoàng	10/12/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2759	19051477	Nguyễn Mạnh Hùng	06/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2760	19051478	Hoàng Việt Hưng	11/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2761	19051481	Trịnh Vũ Hưng	09/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	20,710,000	17,500,000	3,210,000	
2762	19051482	Lê Thị Mai Hương	08/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2763	19051483	Lưu Thị Hương	10/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2764	19051484	Nguyễn Lan Hương	05/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2765	19051485	Chu Thị Hường	11/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2766	19051486	Nguyễn Công Huy	12/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2767	19051487	Nguyễn Văn Huy	11/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2768	19051488	Đinh Thị Minh Huyền	05/23/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2769	19051489	Nguyễn Thị Khánh Huyền	12/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2770	19051491	Phạm Thị Huyền	04/12/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2771	19051492	Phan Thị Diệu Huyền	11/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2772	19051493	Trần Thị Thanh Huyền	04/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2773	19051495	Nguyễn Quốc Khánh	02/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2774	19051497	Trần Thị Lâm	05/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2775	19051498	Đỗ Thị Lan	10/04/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2776	19051499	Hà Nguyễn Phương Lan	04/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2777	19051500	Lê Phương Lan	07/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2778	19051501	Nguyễn Thị Lan	08/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2779	19051504	Cao Khánh Linh	09/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2780	19051507	Nguyễn Phương Linh	05/31/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2781	19051509	Phạm Trang Linh	02/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2782	19051510	Tống Khánh Linh	03/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2783	19051511	Trần Phương Linh	12/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	17,500,000	1,125,000	
2784	19051512	Trần Thị Linh	02/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2785	19051513	Nguyễn Thị Hiền Lương	09/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2786	19051514	Chu Cẩm Ly	11/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2787	19051517	Vũ Thị Tân Mai	10/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2788	19051518	Nguyễn Quang Mạnh	01/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2789	19051520	Đỗ Quang Minh	05/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2790	19051522	Hoàng Minh	01/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2791	19051523	Lê Tuấn Minh	03/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2792	19051524	Nguyễn Nguyệt Minh	03/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2793	19051526	Chu Hoàng My	02/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2794	19051527	Hoàng Thảo My	12/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2795	19051528	Ngô Thị Trà My	10/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2796	19051529	Phạm Thị Huyền My	06/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2797	19051530	Chu Thị Mỹ	09/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2798	19051531	Đỗ Hải Nam	01/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	
2799	19051533	Ngô Quỳnh Nga	10/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2800	19051534	Nguyễn Hằng Nga	08/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2801	19051536	Nguyễn Thanh Nga	09/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2802	19051537	Phạm Thị Phương Nga	11/10/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2803	19051539	Vũ Quốc Nghĩa	02/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2804	19051540	Đỗ Thị Ngoan	06/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2805	19051541	Đặng Hà Hồng Ngọc	10/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2806	19051543	Đỗ Thị Minh Ngọc	02/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2807	19051544	Nguyễn Lam Ngọc	02/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2808	19051546	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	11/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2809	19051547	Vũ Bảo Ngọc	12/13/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2810	19051548	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	02/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2811	19051549	Phan Thị Thanh Nhàn	08/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2812	19051551	Lã Thị Nhung	03/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
2813	19051552	Nguyễn Duy Phong	05/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2814	19051553	Phạm Doãn Thanh Phong	09/03/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2815	19051554	Đỗ Minh Phú	09/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2816	19051555	Đỗ Nam Phương	08/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2817	19051556	Ngô Thị Lan Phương	01/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2818	19051557	Nguyễn Lê Hà Phương	03/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2819	19051559	Nguyễn Thị Việt Phương	08/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2820	19051560	Nguyễn Thu Phương	12/23/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2821	19051562	Phạm Thị Hoài Phương	04/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2822	19051563	Lê Ngọc Phượng	09/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2823	19051565	Lã Tùng Quân	10/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2824	19051566	Lê Minh Quân	02/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2825	19051567	Trần Anh Quân	06/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2826	19051568	Vũ Hồng Quân	05/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2827	19051570	Hoàng Hương Quỳnh	03/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2828	19051571	Lưu Diễm Quỳnh	07/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2829	19051572	Phạm Ngọc Quỳnh	01/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2830	19051574	Nguyễn Ngọc Tân	04/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2831	19051575	Nguyễn Nguyên Tân	06/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2832	19051576	Đỗ Đức Thắng	08/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2833	19051578	Nguyễn Tuấn Thành	10/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2834	19051579	Phạm Khắc Thành	12/18/2000	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2835	19051580	Trần Trường Thành	05/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2836	19051581	An Thị Phương Thảo	10/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2837	19051582	Lại Thị Thảo	04/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2838	19051583	Lưu Phương Thảo	12/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2839	19051584	Nguyễn Phương Thảo	07/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2840	19051585	Phạm Linh Thảo	11/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,975,000	17,500,000	2,475,000	
2841	19051586	Trần Thị Phương Thảo	09/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2842	19051587	Nguyễn Phúc Thiện	10/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2843	19051590	Trương Thị Minh Thoa	01/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2844	19051591	Lê Hoài Thu	05/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2845	19051593	Phùng Văn Thưởng	07/03/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2846	19051594	Nguyễn Thị Thuỳ	10/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2847	19051595	Dương Thị Phương Thúy	09/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2848	19051596	Nguyễn Minh Thúy	04/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2849	19051597	Nguyễn Phương Thùy	01/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
2850	19051598	Nguyễn Thị Thùy	02/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2851	19051599	Bùi Thị Thanh Thủy	07/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2852	19051600	Nguyễn Thị Thủy	05/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2853	19051601	Võ Thị Trà	11/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2854	19051602	Đinh Thị Thu Trang	05/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2855	19051604	Hoàng Thanh Trang	01/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2856	19051605	Hoàng Thị Trang	06/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2857	19051606	Nguyễn Thị Đào Trang	03/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2858	19051608	Nguyễn Thị Huyền Trang	08/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2859	19051609	Nguyễn Thị Thu Trang	07/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2860	19051610	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/03/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2861	19051611	Nguyễn Thu Trang	08/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2862	19051614	Tạ Ngô Thiên Trang	10/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	
2863	19051615	Bùi Thế Trường	02/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2864	19051616	Lưu Đức Trường	03/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2865	19051617	Phạm Sơn Trường	08/04/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2866	19051618	Cù Minh Tú	12/23/2000	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2867	19051619	Lê Hoàng Anh Tú	08/23/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2868	19051620	Cao Anh Tuấn	09/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	17,500,000	1,500,000	
2869	19051621	Trần Thị Tươi	04/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2870	19051623	Phạm Thị Thảo Vân	01/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2871	19051624	Nguyễn Tường Vi	08/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2872	19051625	Trịnh Quang Vinh	12/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2873	19051626	Nguyễn Long Vũ	03/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2874	19051627	Bùi Hà Vy	11/13/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2875	19051628	Nguyễn Lưu Anh Xuyên	01/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2876	19051629	Nguyễn Hải Yến	08/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2877	19051630	Nguyễn Thị Hải Yến	08/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2878	19051631	Nguyễn Thị Hải Yến	10/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	20,920,000	17,500,000	3,420,000	
2879	19051634	Trần Thị Tố Uyên	06/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2880	19051643	Lê Huy Cường	01/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2881	19051644	Nguyễn Ngọc Diệp	05/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2882	19051645	Nguyễn Võ Dương	04/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2883	19051646	Nguyễn Thị Thùy Dương	12/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2884	19051657	Hoàng Bá Khôi Nguyên	01/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	20,125,000	17,500,000	2,625,000	
2885	19051659	Lê Phương Thảo	07/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2886	19051664	Phạm Phương Anh	03/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2887	19051665	Phạm Hồng Nhung	01/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2888	19051685	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2889	19051690	Nguyễn Lê Uyên	11/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2890	19051691	Nguyễn Lê Vy	11/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2891	19051695	Nguyễn Trùng Dương	08/25/2000	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2892	20050005	Lê Kim Chi	10/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2893	20050006	Trần Ngọc Thái	06/20/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2894	20050007	Trần Châu Anh	06/06/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2895	20050010	Nguyễn Quỳnh Chi	07/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2896	20050012	Hạ Thị Thu Hiền	12/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2897	20050013	Phạm Văn Huy	11/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2898	20050016	Lương Thùy Minh	04/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2899	20050019	Đỗ Huyền Trang	03/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2900	20050029	Vũ Mai Linh	11/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2901	20050030	Nguyễn Quỳnh Nga	01/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2902	20050031	Phan Uyên Nhi	08/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2903	20050042	Hoàng Minh Anh	09/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2904	20050049	Nguyễn Võ Thục Anh	10/08/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2905	20050052	Nguyễn Hữu Bách	03/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2906	20050055	Vũ Văn Bình	12/08/2000	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2907	20050064	Nguyễn Mạnh Đức	10/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2908	20050066	Vũ Minh Đức	06/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2909	20050069	Nguyễn Thanh Dung	5/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2910	20050077	Nguyễn Thế Duy	03/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2911	20050090	Vũ Minh Hiếu	1/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2912	20050093	Trần Việt Hoàng	12/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2913	20050099	Vũ Cảnh Hưng	12/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
2914	20050105	Nguyễn Phúc Huy	08/24/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2915	20050109	Phạm Ngọc Khánh	12/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2916	20050113	Phùng Tuấn Kiệt	11/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2917	20050122	Nguyễn Tài Linh	08/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2918	20050128	Lê Bảo Lộc	05/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2919	20050136	Nguyễn Văn Mạnh	3/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2920	20050137	Đỗ Thị Hà My	03/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2921	20050139	Hoàng Tuấn Nam	11/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2922	20050152	Ngô Vinh Quang	11/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2923	20050153	Nguyễn Anh Quốc	07/31/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2924	20050159	Đặng Thanh Thảo	9/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2925	20050167	Đỗ Bá Tiến	02/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2926	20050179	Trần Ngô Thanh Vân	10/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2927	20050186	Trần Phương Dung	3/05/2000	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2928	20050187	Lương Phương Thảo	02/24/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2929	20050188	Kiều Tràng An	09/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2930	20050190	Nguyễn Thị Bình An	08/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2931	20050191	Phạm Thùy An	05/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2932	20050193	Đỗ Quỳnh Anh	09/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2933	20050194	Hồ Thị Như Anh	10/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2934	20050195	Hà Thị Ngọc Anh	07/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2935	20050196	Hoàng Lê Văn Anh	05/31/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2936	20050197	Hoàng Phương Anh	12/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2937	20050198	Hoàng Thị Ngọc Anh	06/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2938	20050199	Nguyễn Đoàn Kim Anh	02/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2939	20050200	Nguyễn Hải Anh	10/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2940	20050201	Nguyễn Hải Anh	10/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2941	20050203	Nguyễn Minh Phương Anh	03/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2942	20050204	Nguyễn Thị Lan Anh	03/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2943	20050205	Nguyễn Thị Trang Anh	06/19/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2944	20050206	Nguyễn Vân Anh	02/24/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2945	20050208	Phạm Hoàng Anh	01/31/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2946	20050209	Phạm Thị Phương Anh	09/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2947	20050210	Tạ Phương Anh	02/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2948	20050211	Trần Minh Anh	02/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2949	20050212	Trần Nguyệt Anh	08/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2950	20050213	Trần Vân Anh	06/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2951	20050214	Vũ Phương Anh	07/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2952	20050215	Trương Nhật Ánh	01/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2953	20050216	Vũ Ngọc Ánh	02/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2954	20050217	Bùi Thị Thái Bình	09/04/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2955	20050218	Vũ Bắc Bình	02/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2956	20050219	Phan Ngọc Chi	11/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2957	20050220	Trần Thị Mai Chi	08/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2958	20050221	Trần Tùng Chi	11/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2959	20050222	Nguyễn Thị Chinh	04/24/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2960	20050223	Lê Thị Cúc	04/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2961	20050224	Nguyễn Hữu Cương	11/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
2962	20050226	Triệu Trí Cường	11/17/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2963	20050227	Nguyễn Lê Tùng Diệp	08/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2964	20050229	Dương Công Dũng	09/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2965	20050231	Đỗ Thị Thùy Dương	08/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2966	20050232	Đỗ Thùy Dương	06/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2967	20050233	Lý Chiu Dương	04/08/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2968	20050235	Vũ Khắc Đại	07/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2969	20050236	Phạm Thị Linh Đan	08/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2970	20050237	Phạm Thảo Đan	01/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2971	20050238	Lê Anh Đức	12/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2972	20050239	Lê Quyền Giang	11/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2973	20050240	Nguyễn Hà Giang	06/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2974	20050242	Nguyễn Thu Giang	09/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2975	20050243	Phạm Linh Giang	10/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2976	20050245	Đinh Thị Thu Hà	08/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2977	20050246	Vũ Nguyệt Hà	08/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
2978	20050247	Ngô Phú Hải	02/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2979	20050248	Phạm Đoàn Minh Hải	01/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2980	20050249	Kiều Hồng Hạnh	04/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2981	20050250	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	09/27/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2982	20050252	Phạm Xuân Hảo	07/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2983	20050253	Hoàng Thị Hằng	03/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2984	20050254	Phùng Thuý Hằng	11/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2985	20050255	Nguyễn Thị Thu Hiền	03/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,850,000	17,500,000	1,350,000	
2986	20050258	Vũ Việt Hoàn	01/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2987	20050259	Nguyễn Đắc Hoàng	02/03/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2988	20050261	Trần Nam Hoàng	07/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2989	20050262	Lương Thị Hồng	11/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2990	20050263	Nguyễn Thị Thúy Hồng	03/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2991	20050264	Đoàn Thị Mai Huê	07/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2992	20050265	Hoàng Mạnh Hùng	06/16/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2993	20050266	Lưu Mạnh Hùng	08/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2994	20050267	Trịnh Mạnh Hùng	09/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2995	20050268	Bùi Thế Huy	02/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2996	20050269	Khổng Thị Khánh Huyền	08/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2997	20050270	Lê Thanh Huyền	06/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2998	20050271	Nguyễn Thị Phương Huyền	11/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2999	20050272	Phạm Thanh Huyền	10/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3000	20050273	Trần Thu Huyền	12/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3001	20050274	Nguyễn Thành Hưng	09/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3002	20050275	Nguyễn Văn Hưng	03/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3003	20050276	Đinh Thị Thu Hương	12/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3004	20050277	Lê Thu Hương	11/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3005	20050278	Hồ Thị Hường	06/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3006	20050279	Đoàn Duy Khánh	07/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3007	20050280	Nguyễn An Khánh	03/16/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3008	20050281	Bùi Tiến Khoa	10/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3009	20050283	Phạm Thị Minh Khuê	11/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3010	20050284	Nguyễn Tuấn Kiệt	05/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3011	20050285	Trần Thị Lan	07/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3012	20050286	Đào Đức Lâm	08/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3013	20050287	Công Hoàng Lân	12/03/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3014	20050288	Dương Thị Mai Linh	07/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3015	20050289	Đồng Diệu Linh	06/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
3016	20050290	Đoàn Phương Linh	12/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3017	20050291	Lã Thùy Linh	11/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3018	20050293	Nguyễn Hải Linh	09/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3019	20050294	Nguyễn Khánh Linh	11/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3020	20050295	Nguyễn Thị Diệu Linh	11/03/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3021	20050296	Nguyễn Thị Thùy Linh	09/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3022	20050297	Nguyễn Thùy Linh	01/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3023	20050298	Trần Thảo Linh	05/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3024	20050299	Trương Thị Khánh Linh	12/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3025	20050300	Nguyễn Khánh Loan	09/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3026	20050301	Nguyễn Trung Lương	08/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3027	20050302	Nguyễn Nhật Mai	04/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3028	20050303	Phạm Thị Sao Mai	02/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
3029	20050304	Trịnh Ngọc Mai	05/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3030	20050305	Bùi Đức Mạnh	01/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3031	20050306	Vũ Đức Mạnh	06/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3032	20050307	Trần Thị Hải Mây	05/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3033	20050308	Phạm Thị Trà Mi	12/28/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3034	20050311	Trần Nhật Minh	02/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3035	20050312	Nguyễn Trà My	06/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3036	20050313	Trần Đặng Trà My	12/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3037	20050314	Nguyễn Quốc Nam	09/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3038	20050315	Phạm Hoàng Nam	04/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3039	20050316	Đỗ Thị Thuý Nga	04/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3040	20050317	Lê Thuý Nga	06/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3041	20050318	Nguyễn Phương Nga	09/06/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3042	20050319	Nguyễn Quỳnh Nga	12/06/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3043	20050320	Nguyễn Thị Phương Nga	05/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3044	20050321	Phạm Thị Nga	09/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3045	20050322	Hà Thị Thảo Ngân	09/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3046	20050323	Lương Tuấn Nghĩa	02/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3047	20050324	Trần Tuấn Nghĩa	06/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3048	20050325	Lê Thị Thúy Ngọc	11/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3049	20050326	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	07/27/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3050	20050327	Phạm Bích Ngọc	12/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3051	20050328	Trương Mạn Ngọc	02/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3052	20050330	Phạm Thảo Nguyên	12/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3053	20050331	Đinh Long Nhật	04/06/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3054	20050332	Phan Hoàng Yến Nhi	12/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
3055	20050333	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3056	20050334	Nguyễn Thị Thảo Như	01/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3057	20050335	Bùi Bích Phương	05/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3058	20050336	Nguyễn Lan Phương	08/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3059	20050337	Nguyễn Lan Phương	10/08/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3060	20050339	Nguyễn Thu Phương	06/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3061	20050340	Phan Thị Quỳnh Phương	11/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3062	20050341	Vũ Thanh Phương	11/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3063	20050342	Nguyễn Minh Quang	10/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3064	20050343	Nguyễn Minh Quân	01/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3065	20050344	Đào Anh Sơn	08/03/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3066	20050345	Trần Vũ Hải Sơn	09/27/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3067	20050346	Ngô Đức Tài	11/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3068	20050347	Nguyễn Hồng Thái	03/31/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3069	20050348	Tạ Thị Thanh	11/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3070	20050349	Nguyễn Thanh Thảo	04/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3071	20050350	Nguyễn Thu Thảo	02/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3072	20050351	Phạm Phương Thảo	06/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3073	20050352	Vũ Phương Thảo	11/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3074	20050353	Nguyễn Thị Thắm	09/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3075	20050354	Trương Thị Hồng Thắm	08/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
3076	20050356	Trần Văn Thắng	11/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3077	20050357	Nguyễn Mạnh Thịnh	02/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3078	20050358	Nguyễn Thị Hoài Thu	08/27/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3079	20050359	Nguyễn Thị Thu	02/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3080	20050360	Nguyễn Thị Xuân Thu	10/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3081	20050361	Vũ Thị Thủy	05/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3082	20050363	Trương Minh Thư	10/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3083	20050364	Trần Diệu Thương	11/08/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3084	20050365	Lương Khánh Toàn	02/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3085	20050366	Quản Thị Trà	04/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3086	20050367	Trần Phương Trà	03/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3087	20050368	Văn Thị Trà	09/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3088	20050369	Đặng Thị Thùy Trang	10/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3089	20050370	Kiều Huyền Trang	11/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3090	20050371	Lê Thị Quỳnh Trang	07/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3091	20050372	Nguyễn Linh Trang	11/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3092	20050373	Nguyễn Thị Kiều Trang	07/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3093	20050374	Phạm Quỳnh Trang	02/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Số tiền			Ghi chú
						Tổng	HP niên chế	HP tín chỉ	
3094	20050375	Trần Thị Huyền Trang	10/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3095	20050377	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3096	20050378	Phạm Việt Trung	12/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3097	20050379	Trần Nam Trung	04/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3098	20050380	Bùi Đức Tuấn	04/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3099	20050381	Lê Nguyễn Ngọc Tuấn	10/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3100	20050382	Đặng Việt Tùng	10/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3101	20050383	Hoàng Thanh Tùng	06/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3102	20050384	Nguyễn Đức Tùng	10/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3103	20050385	Dương Thị Ánh Tuyết	02/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3104	20050386	Lê Thị Hà Xuân	05/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3105	20050387	Nguyễn Thị Xuân	11/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3106	20050388	Phạm Thanh Xuân	02/16/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3107	20050389	Hoàng Hải Yến	07/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3108	20050390	Nguyễn Hải Yến	12/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3109	20050391	Nguyễn Thị Hải Yến	08/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

Danh sách gồm: 3109 sinh viên./.

PL02 - DANH SÁCH CHI TIẾT SINH VIÊN THU NỘP HỌC PHÍ THEO NIÊN CHẾ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021 - CLC TT23

(Kèm theo thông báo số: 1173/TB-ĐHKT ngày 15/04/2021)

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
	K. KT&KDQT									
1	17050543	Nguyễn Thị Diễm Anh	01/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2	17050545	Đinh Thị Hoàng Anh	03/28/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3	17050546	Nguyễn Thị Kim Anh	06/23/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
4	17050547	Hà Thị Lan Anh	01/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
5	17050548	Đặng Minh Anh	10/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
6	17050549	Nguyễn Minh Anh	12/02/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
7	17050550	Bùi Thị Ngọc Anh	12/29/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
8	17050552	Phạm Quỳnh Anh	12/10/1997	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
9	17050553	Phạm Quỳnh Anh	03/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
10	17050554	Bùi Thị Anh	09/19/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
11	17050555	Hoàng Thu Anh	02/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
12	17050556	Nguyễn Tuấn Anh	04/14/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
13	17050557	Trần Tùng Anh	01/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
14	17050558	Lê Thị Vân Anh	07/03/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
15	17050560	Nguyễn Thị Minh Ánh	04/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
16	17050561	Đỗ Thị Ngọc Ánh	03/20/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
17	17050562	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
18	17050563	Vũ Thị Ánh	02/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
19	17050564	Nguyễn Xuân Bách	02/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
20	17050565	Vũ Ngọc Bảo	06/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
21	17050566	Nguyễn Minh Châu	04/22/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
22	17050568	Nguyễn Ngọc Linh Chi	12/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
23	17050569	Trần Bích Diệp	06/19/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
24	17050570	Phạm Thị Ngọc Diệp	02/23/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
25	17050571	Vũ Thúy Dung	07/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
26	17050575	Phạm Anh Đức	07/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
27	17050577	Lê Vương Hà	06/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
28	17050578	Trịnh Thái Hà	08/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
29	17050580	Nguyễn Thị Việt Hà	08/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
30	17050581	Trần Lam Hải	09/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
31	17050582	Lê Thị Hồng Hạnh	11/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
32	17050584	Vũ Thị Thu Hằng	08/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
33	17050585	Vương Thu Hằng	03/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
34	17050586	Lê Thị Thanh Hiền	01/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
35	17050587	Đồng Thị Hiền	01/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
36	17050589	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
37	17050590	Trần Mỹ Hoa	06/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
38	17050591	Vũ Thị Thu Hòa	12/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
39	17050593	Nguyễn Lê Huy Hoàng	11/27/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
40	17050596	Bùi Mạnh Hùng	03/28/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
41	17050597	Nguyễn Quang Huy	11/29/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
42	17050598	Phạm Quang Huy	03/29/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
43	17050599	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
44	17050600	Chu Thị Huyền	10/14/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
45	17050601	Vũ Thị Thu Huyền	04/03/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
46	17050602	Trần Mậu Hưng	06/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
47	17050605	Lê Thu Hường	09/30/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
48	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
49	17050607	Nguyễn Tuấn Kiệt	05/25/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
50	17050608	Nguyễn Thị Hoàng Lan	10/23/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
51	17050609	Phùng Thị Lệ	11/08/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
52	17050612	Nguyễn Lương Khánh Linh	09/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
53	17050613	Ngô Phương Linh	09/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
54	17050614	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
55	17050615	Trần Thuỳ Linh	10/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
56	17050617	Nguyễn Thị Hải Lý	09/21/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
57	17050618	Dương Huyền Mai	02/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
58	17050620	Nguyễn Tuấn Minh	07/21/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
59	17050621	Nguyễn Ngọc Hà My	12/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
60	17050623	Đặng Xuân Nam	08/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
61	17050624	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	03/31/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
62	17050625	Lê Hoàng Ngân	05/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
63	17050626	Đặng Thị Ngân	08/20/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
64	17050627	Vũ Đức Nghĩa	03/28/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
65	17050629	Đỗ Minh Ngọc	09/12/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
66	17050630	Nguyễn Thị Minh Ngọc	07/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
67	17050631	Bùi Thị Ngọc	04/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
68	17050632	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	02/06/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
69	17050633	Nguyễn Thị Hồng Nhung	03/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
70	17050634	Hoàng Đức Ninh	12/03/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
71	17050636	Nguyễn Công Diệu Phương	01/21/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
72	17050637	Vũ Thu Phương	11/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
73	17050638	Cao Thị Quế	08/12/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
74	17050639	Đào Diễm Quỳnh	07/07/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
75	17050640	Vũ Ngọc Quỳnh	04/26/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
76	17050641	Khuất Thị Thúy Quỳnh	10/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
77	17050642	Nguyễn Thị Tâm	07/22/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
78	17050643	Đặng Xuân Thanh	12/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
79	17050645	Nguyễn Phương Thảo	11/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
80	17050646	Trần Thị Thanh Thúy	11/22/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
81	17050647	Nguyễn Thị Thu Trà	09/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
82	17050651	Nguyễn Thị Trang	11/16/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
83	17050653	Đinh Hoàng Trung	06/19/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
84	17050655	Nguyễn Thị Ngọc Tú	11/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
85	17050658	Vũ Hồng Tươi	12/14/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
86	17050659	Bùi Cẩm Vân	01/18/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
87	18050377	Bùi Vân Anh	11/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
88	18050378	Đỗ Hoàng Anh	08/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
89	18050379	Đỗ Phương Anh	10/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
90	18050380	Đỗ Tuấn Anh	10/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
91	18050381	Hồ Thiên Anh	11/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
92	18050385	Lê Vũ Thị Vân Anh	05/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
93	18050388	Nguyễn Quỳnh Anh	03/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
94	18050389	Nguyễn Thế Anh	01/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
95	18050390	Nguyễn Thị Lâm Anh	01/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
96	18050391	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
97	18050392	Nguyễn Trần Huệ Anh	06/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
98	18050393	Phạm Hoàng Anh	02/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
99	18050394	Phạm Phương Anh	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
100	18050395	Tạ Thị Vân Anh	11/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
101	18050396	Thân Thị Vân Anh	04/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
102	18050397	Trần Đặng Kiều Anh	11/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
103	18050398	Trần Hồng Anh	11/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
104	18050399	Trần Ngọc Anh	12/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
105	18050400	Trần Thị Kim Anh	01/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
106	18050401	Vũ Hải Anh	10/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
107	18050402	Vũ Thị Lan Anh	09/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
108	18050404	Lê Ngọc Ánh	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
109	18050405	Ngô Nhật Ánh	12/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
110	18050406	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/22/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
111	18050407	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
112	18050408	Trần Thị Ngọc Ánh	11/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
113	18050409	Trịnh Thị Ngọc Ánh	04/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
114	18050410	Vũ Thị Bắc	09/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
115	18050411	Nguyễn Thanh Bình	07/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
116	18050412	Trần Quốc Bình	12/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
117	18050413	Vũ Thị Quỳnh Châm	03/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
118	18050414	Nguyễn Minh Châu	12/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
119	18050416	Trương Thị Khánh Chi	10/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
120	18050417	Nguyễn Hữu Chuyên	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
121	18050419	Nguyễn Nam Đan	10/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
122	18050420	Phạm Anh Đào	01/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
123	18050422	Trần Hoàng Đạt	09/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
124	18050423	Bùi Thị Diệu	03/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
125	18050425	Nguyễn Văn Dư	11/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
126	18050426	Nghiêm Phan Đức	01/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
127	18050427	Vũ Công Đức	01/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
128	18050428	Lê Thùy Dung	09/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
129	18050429	Đỗ Quang Dũng	04/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
130	18050430	Lê Huy Dũng	05/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
131	18050431	Nguyễn Anh Dũng	05/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
132	18050433	Nguyễn Minh Hoàng Dũng	02/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
133	18050434	Thái Minh Dũng	09/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
134	18050435	Đoàn Bình Dương	02/21/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
135	18050436	Ngô Thùy Dương	05/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
136	18050437	Nguyễn Thùy Dương	09/30/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
137	18050438	Trần Hoàng Thái Dương	05/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
138	18050440	Nguyễn Thị Hương Giang	10/30/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
139	18050442	Nguyễn Thị Ngọc Hà	01/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
140	18050443	Nguyễn Thị Thu Hà	12/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
141	18050444	Trần Thị Thu Hà	10/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
142	18050445	Đỗ Ngọc Hân	12/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
143	18050446	Bùi Thị Hằng	03/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
144	18050447	Phạm Thị Thu Hằng	07/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	50		15,050,000	
145	18050448	Trịnh Minh Hằng	02/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
146	18050449	Trương Thị Hằng	05/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
147	18050451	Lâm Thị Thúy Hạnh	08/31/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
148	18050452	Lê Thị Hạnh	06/23/1998	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
149	18050455	Nguyễn Thanh Hậu	05/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
150	18050456	Trần Thu Hiền	02/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
151	18050457	Đinh Lê Công Hiếu	02/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
152	18050459	Lê Trung Hiếu	07/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
153	18050460	Đặng Huy Hiệu	09/09/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
154	18050461	Nguyễn Khánh Hòa	08/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
155	18050462	Ngô Minh Hoàng	12/21/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
156	18050464	Hoàng Mai Hồng	05/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
157	18050465	Nguyễn Ánh Hồng	09/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
158	18050466	Phan Thu Huệ	07/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
159	18050467	Đỗ Duy Hùng	09/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
160	18050468	Đỗ Văn Hùng	09/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
161	18050469	Nguyễn Cao Việt Hưng	05/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
162	18050470	Ngụy Thị Hương	04/14/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
163	18050471	Nguyễn Mai Hương	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
164	18050472	Nguyễn Thị Hương	06/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
165	18050473	Phạm Thị Hương	02/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
166	18050475	Trần Hoài Hương	07/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
167	18050477	Nguyễn Thị Thu Hường	11/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
168	18050478	Mai Hoàng Huy	02/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
169	18050479	Nguyễn Quốc Huy	07/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
170	18050480	Trương Cảnh Huy	08/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
171	18050481	Lê Thị Thu Huyền	02/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
172	18050482	Lưu Thị Huyền	01/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
173	18050483	Phạm Thị Thanh Huyền	09/05/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
174	18050484	Trần Thị Huyền	05/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
175	18050485	Nguyễn Thụy Khanh	08/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
176	18050486	Lê Tử Quốc Khánh	09/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
177	18050487	Nguyễn Quốc Khánh	09/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
178	18050488	Trần Đình Khiêm	07/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
179	18050489	Trương Trần Minh Khôi	03/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
180	18050490	Trần Trung Kiên	05/21/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
181	18050491	Vũ Phạm Đại Lâm	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
182	18050492	Vũ Trần Phương Lan	09/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
183	18050493	Vương Vũ Ngọc Liên	10/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
184	18050494	Dương Thùy Linh	07/09/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
185	18050495	Hoàng Vũ Linh	06/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
186	18050496	Lê Khánh Linh	05/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
187	18050497	Nguyễn Bảo Linh	12/07/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
188	18050498	Nguyễn Khánh Linh	11/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
189	18050500	Nguyễn Thị Thùy Linh	08/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
190	18050501	Phạm Thị Mai Linh	10/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
191	18050502	Phạm Thị Thùy Linh	11/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
192	18050503	Tô Khánh Linh	11/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
193	18050504	Trần Diệu Linh	04/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
194	18050507	Trần Thùy Linh	03/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
195	18050508	Trịnh Vũ Vi Linh	10/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
196	18050509	Vũ Thùy Linh	11/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
197	18050510	Dương Thị Thanh Loan	03/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
198	18050511	Đỗ Minh Long	11/18/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
199	18050512	Doãn Bảo Long	04/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
200	18050513	Nguyễn Hoàng Long	12/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
201	18050514	Nguyễn Minh Long	07/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
202	18050515	Nguyễn Thảo Ly	02/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
203	18050516	Nguyễn Thị Phương Ly	08/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
204	18050517	Phạm Thị Khánh Ly	02/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
205	18050518	Trần Hương Ly	06/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
206	18050522	Trần Đức Mạnh	11/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
207	18050523	Trần Đức Mạnh	08/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
208	18050524	Nguyễn Thế Minh	12/22/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
209	18050525	Trần Hoàng Minh	09/05/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
210	18050526	Vũ Thị Nhật Minh	08/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
211	18050527	Bùi Trà My	07/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
212	18050529	Trần Thị Ngọc Mỹ	01/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
213	18050531	Nguyễn Hằng Nga	10/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
214	18050532	Nguyễn Thị Ngà	01/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
215	18050534	Lê Tuấn Ngọc	08/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
216	18050536	Nguyễn Thủy Ngọc	09/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
217	18050537	Lê Bảo Nguyên	06/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
218	18050538	Ngô Anh Nguyên	12/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
219	18050539	Hoàng Thị Nguyệt	08/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
220	18050540	Nguyễn Đăng Nhật	02/22/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
221	18050542	Cung Trang Nhung	02/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
222	18050543	Lưu Thị Hồng Nhung	07/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
223	18050544	Nguyễn Phạm Hồng Nhung	01/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
224	18050546	Vũ Thị Hồng Nhung	12/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
225	18050547	Bùi Phạm Tiến Phong	04/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
226	18050548	Lê Đặng Viết Phú	05/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
227	18050549	Đặng Mai Phương	12/14/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
228	18050550	Nguyễn Đỗ Thu Phương	08/05/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
229	18050551	Nguyễn Lan Phương	12/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
230	18050552	Nguyễn Minh Phương	11/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
231	18050554	Nguyễn Nhật Phương	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
232	18050556	Nguyễn Thị Phương	11/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
233	18050557	Phạm Lê Hà Phương	05/21/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
234	18050560	Nguyễn Đức Quang	03/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
235	18050561	Nguyễn Thiện Quang	06/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
236	18050562	Nguyễn Thị Lệ Quyên	07/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
237	18050563	Dương Ngọc Quỳnh	10/24/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
238	18050564	Nguyễn Hải Quỳnh	05/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
239	18050565	Vũ Thị Quỳnh	06/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
240	18050566	Trịnh Anh Sơn	11/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
241	18050567	Lê Khánh Tâm	11/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
242	18050568	Thang Thị Tâm	07/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
243	18050569	Phạm Ngọc Tân	11/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
244	18050570	Nguyễn Quốc Thắng	07/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
245	18050571	Đỗ Thị Hoài Thanh	11/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
246	18050572	Bùi Phương Thảo	06/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
247	18050573	Bùi Thanh Thảo	12/07/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
248	18050574	Đỗ Phương Thảo	05/07/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
249	18050575	Hoàng Phương Thảo	12/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
250	18050577	Lê Minh Thảo	01/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
251	18050578	Lê Phương Thảo	04/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
252	18050579	Lê Thị Thảo	07/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
253	18050580	Nguyễn Phương Thảo	03/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
254	18050581	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
255	18050582	Nguyễn Thị Phương Thảo	02/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
256	18050583	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/07/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
257	18050584	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/01/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
258	18050585	Phạm Thương Thảo	08/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
259	18050586	Trần Phương Thảo	07/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
260	18050587	Trần Thị Thu Thảo	08/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
261	18050588	Vũ Phương Thảo	12/13/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
262	18050589	Vũ Thị Phương Thảo	07/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
263	18050590	Vũ Quốc Thịnh	09/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
264	18050591	Nguyễn Minh Thu	12/28/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
265	18050592	Phạm Thị Thư	03/08/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
266	18050593	Lê Thị Thùy	04/15/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
267	18050594	Hoàng Thị Thu Thủy	10/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
268	18050595	Lưu Thị Thu Thủy	03/22/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
269	18050596	Nguyễn Thị Thu Thủy	08/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
270	18050597	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	01/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
271	18050598	Trần Thuỷ Tiên	03/17/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
272	18050599	Lữ Huyền Trâm	09/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
273	18050601	Trương Thị Trâm	02/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
274	18050602	Đỗ Thị Trang	05/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
275	18050603	Lê Huyền Trang	11/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
276	18050605	Nguyễn Phương Trang	08/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
277	18050606	Nguyễn Quỳnh Trang	06/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
278	18050607	Nguyễn Thị Huyền Trang	07/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
279	18050609	Nguyễn Thiên Hạnh Trang	06/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
280	18050611	Nguyễn Thu Trang	03/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
281	18050612	Phạm Huyền Trang	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
282	18050613	Phạm Thị Huyền Trang	12/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
283	18050614	Phạm Thu Trang	12/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
284	18050615	Nguyễn Công Trung	09/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
285	18050616	Nguyễn Công Tú	05/22/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
286	18050619	Phan Hoàng Tùng	04/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
287	18050620	Vương Thị Kim Tuyến	01/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
288	18050621	Nguyễn Thị Tuyết	01/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
289	18050623	Đỗ Thị Thuý Vân	01/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
290	18050625	Nguyễn Thị Vân	04/12/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
291	18050627	Hoàng Hà Vi	04/27/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
292	18050628	Trương Diễn Trang Vi	07/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
293	18050629	Vi Hải Việt	10/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
294	18050630	Dương Thị Hồng Vinh	03/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
295	18050631	Văn Ngọc Vinh	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
296	18050633	Chu Thị Thu Xanh	06/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
297	18050635	Nguyễn Thị Hải Yến	08/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
298	18050636	Nguyễn Thị Hải Yến	06/26/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
299	18050637	Phan Hải Yến	04/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
300	18050638	Phùng Thị Thảo Yến	11/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
301	18050639	Vũ Hải Yến	08/23/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
302	18051133	Phạm Hoàng Long	03/29/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
303	19051008	Hà Duy An	11/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
304	19051010	Đào Thị Mỹ Anh	04/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
305	19051011	Dương Thị Ngọc Anh	03/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
306	19051012	Lại Quang Anh	12/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
307	19051013	Lâm Kim Anh	03/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
308	19051014	Lê Thị Mai Anh	08/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
309	19051015	Nguyễn Minh Anh	08/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
310	19051016	Nguyễn Ngọc Hà Anh	12/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
311	19051017	Nguyễn Quỳnh Anh	12/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
312	19051018	Nguyễn Thị Ngọc Anh	01/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
313	19051019	Nguyễn Thị Vân Anh	08/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
314	19051020	Nguyễn Thùy Anh	01/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
315	19051021	Phạm Việt Anh	11/23/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
316	19051022	Trần Phương Anh	10/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
317	19051023	Trương Quỳnh Điệp Anh	08/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
318	19051024	Vũ Thị Ngọc Anh	11/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
319	19051025	Đỗ Thị Ngọc Ánh	10/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
320	19051026	Hà Thị Ngọc Ánh	03/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
321	19051027	Lê Thị Hồng Ánh	05/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
322	19051028	Nguyễn Thị Hoàng Ánh	04/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
323	19051029	Nguyễn Thị Linh Ánh	11/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
324	19051030	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
325	19051031	Phạm Xuân Ánh	10/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
326	19051032	Nguyễn Thái Bình	03/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
327	19051033	Sầm Phạm An Bình	01/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
328	19051034	Trương Quý Thanh Bình	11/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
329	19051035	Nguyễn Minh Châu	07/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
330	19051037	Bùi Thị Phương Chi	09/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
331	19051038	Lưu Thị Hà Chi	10/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
332	19051039	Mai Thị Linh Chi	01/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
333	19051040	Nguyễn Thị Phương Chi	03/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
334	19051041	Vũ Hà Chi	01/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
335	19051042	Hà Thị Luận Chinh	03/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
336	19051043	Hồ Thành Công	12/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
337	19051044	Tạ Thị Cúc	03/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
338	19051045	Nguyễn Văn Đàn	01/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
339	19051046	Đặng Duy Đạt	08/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
340	19051047	Lê Thành Đạt	04/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
341	19051048	Trần Huy Đạt	01/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
342	19051049	Vũ Thị Tuyết Dinh	12/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
343	19051050	Nguyễn Thị Dung	08/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
344	19051051	Hoàng Quốc Dũng	10/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
345	19051052	Đào Thị Hoài Dương	04/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
346	19051053	Đỗ Thị Thùy Dương	06/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
347	19051055	Phan Thành Duy	10/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
348	19051056	Trần Anh Duy	10/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
349	19051057	Hoàng Thị Giang	12/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
350	19051058	Ngô Thị Hương Giang	07/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
351	19051059	Nguyễn Thị Hương Giang	07/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
352	19051060	Nguyễn Trường Giang	12/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
353	19051061	Vũ Hương Giang	05/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
354	19051062	Đồng Thị Thu Hà	02/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
355	19051063	Nghiêm Thị Thanh Hà	05/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
356	19051064	Nguyễn Đức Hà	06/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
357	19051065	Nguyễn Dương Việt Hà	08/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
358	19051066	Nguyễn Ngọc Hà	12/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
359	19051067	Nguyễn Thị Ngân Hà	11/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
360	19051068	Nguyễn Thu Hà	10/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
361	19051069	Phạm Hoàng Hà	11/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
362	19051070	Lê Thanh Hải	04/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
363	19051071	Phạm Hồng Hải	10/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
364	19051072	Phí Tiến Bắc Hải	03/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
365	19051073	Văn Thế Hải	09/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
366	19051074	Nguyễn Thị Minh Hằng	07/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
367	19051075	Phạm Thị Thúy Hằng	08/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
368	19051076	Vũ Thu Hằng	12/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
369	19051077	Phạm Thị Minh Hiền	12/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
370	19051078	Nguyễn Huy Hiếu	09/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
371	19051079	Phạm Huy Hiếu	12/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
372	19051080	Nguyễn Thị Hoa	01/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
373	19051081	Phạm Thị Hòa	09/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
374	19051082	Trịnh Thị Khánh Hòa	03/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
375	19051083	Đỗ Việt Hoàn	07/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
376	19051084	Bùi Minh Hoàng	06/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
377	19051085	Mai Huy Hoàng	07/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
378	19051086	Nguyễn Đăng Hoàng	05/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
379	19051087	Trần Đức Hoàng	09/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
380	19051088	Nguyễn Thị Hoạt	10/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
381	19051089	Tống Thị Hồng	01/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
382	19051090	Nguyễn Quang Hợp	08/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
383	19051091	Nguyễn Thị Thương Huế	10/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
384	19051092	Mai Thị Huệ	06/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
385	19051093	Bùi Quỳnh Hương	02/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
386	19051095	Đỗ Mai Hương	02/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
387	19051096	Hoàng Thị Hoài Hương	12/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
388	19051097	Tào Thị Mai Hương	06/24/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
389	19051098	Vũ Hoài Hương	08/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
390	19051099	Đặng Hải Huy	12/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
391	19051100	Nguyễn Phúc Đức Huy	04/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
392	19051101	Phạm Gia Huy	05/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
393	19051102	Phạm Mạnh Huy	02/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
394	19051103	Phan Kế Huy	04/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
395	19051105	Chu Thị Huyền	09/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
396	19051106	Đặng Thị Thanh Huyền	08/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
397	19051107	Đỗ Thị Thanh Huyền	03/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
398	19051108	Phạm Thị Huyền	02/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
399	19051109	Vũ Thị Huyền	01/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
400	19051110	Đỗ Đăng Khải	11/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
401	19051111	Nguyễn Minh Khánh	03/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
402	19051112	Nguyễn Vân Khánh	12/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
403	19051114	Bùi Trí Kiên	10/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
404	19051115	Nguyễn Lê Hồng Lam	11/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
405	19051116	Ngô Thị Quỳnh Lâm	04/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
406	19051117	Vũ Huy Lâm	04/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
407	19051118	Đinh Thị Lành	10/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
408	19051119	Trần Thị Liên	04/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
409	19051120	Đặng Khánh Linh	08/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
410	19051121	Đào Khánh Linh	12/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
411	19051122	Đào Phương Linh	06/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
412	19051123	Đỗ Thị Diệu Linh	03/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
413	19051124	Đoàn Khánh Linh	10/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
414	19051125	Đồng Thị Thùy Linh	01/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
415	19051128	Lê Lâm Hồng Linh	01/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
416	19051129	Lê Thị Phương Linh	09/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
417	19051130	Lương Thùy Linh	12/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
418	19051131	Nguyễn Hà Linh	07/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
419	19051132	Phạm Thị Mai Linh	03/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
420	19051133	Phan Hải Linh	11/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
421	19051134	Trần Thuỳ Linh	01/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
422	19051135	Trần Thùy Linh	07/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
423	19051136	Vũ Khánh Linh	12/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
424	19051137	Vũ Mai Linh	07/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
425	19051138	Vương Hoàng Lộc	07/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
426	19051139	Chu Thành Long	11/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
427	19051140	Lê Đức Long	11/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
428	19051142	Nguyễn Cẩm Ly	01/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
429	19051143	Nguyễn Khánh Ly	12/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
430	19051144	Phạm Thị Tân Lý	10/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
431	19051145	Lê Thị Ngọc Mai	07/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
432	19051146	Mai Thị Thanh Mai	04/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
433	19051147	Nguyễn Cao Hạnh Mai	04/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
434	19051148	Nguyễn Hồng Mai	08/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
435	19051150	Nguyễn Thị Ngọc Mai	03/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
436	19051151	Nguyễn Thị Ngọc Mai	12/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
437	19051152	Phạm Thị Hồng Mây	11/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
438	19051153	Trần Lê Bảo Mi	08/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
439	19051154	Đào Ngọc Minh	10/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
440	19051155	Đinh Lê Ngọc Minh	08/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
441	19051156	Dương Vũ Quang Minh	12/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
442	19051158	Nguyễn Đức Minh	06/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
443	19051159	Nguyễn Thị Hương Mơ	08/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
444	19051160	Nguyễn Hà My	12/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
445	19051161	Trần Hà My	06/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
446	19051162	Đặng Hoài Nam	05/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
447	19051163	Phạm Vũ Hoàng Nam	03/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
448	19051164	Chu Thị Nga	06/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
449	19051165	Đoàn Thị Nga	05/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
450	19051166	Ngô Thị Hằng Nga	06/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
451	19051167	Hoàng Hiếu Ngân	10/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
452	19051169	Đào Hồng Ngọc	09/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
453	19051170	Doãn Bảo Ngọc	09/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
454	19051171	Ngô Thị Bích Ngọc	12/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
455	19051172	Phạm Quang Ngọc	12/06/2000	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
456	19051173	Hoàng Đức Nguyên	01/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
457	19051175	Đào Minh Nguyệt	09/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
458	19051177	Tô Thị Ánh Nguyệt	11/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
459	19051178	Nguyễn Băng Nhi	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
460	19051179	Nhữ Vũ Uyển Nhi	10/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
461	19051180	Bùi Thị Thúy Như	04/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
462	19051181	Lê Phạm Quỳnh Như	07/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
463	19051182	Bùi Hồng Nhung	02/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
464	19051183	Lê Hồng Nhung	03/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
465	19051184	Nguyễn Thị Thanh Nhung	06/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
466	19051185	Nguyễn Thị Thùy Nhung	05/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
467	19051186	Nguyễn Thị Oanh	02/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
468	19051187	Nguyễn Trọng Phúc	08/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
469	19051188	Đoàn Thị Liên Phương	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
470	19051189	Giang Hoài Phương	12/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
471	19051190	Lê Lan Phương	06/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
472	19051191	Nguyễn Thị Hoài Phương	12/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
473	19051192	Nguyễn Thị Thu Phương	07/02/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
474	19051193	Phạm Phan Hà Phương	06/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
475	19051194	Trịnh Như Phương	06/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
476	19051195	Lê Ngọc Phượng	10/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
477	19051196	Vũ Thị Kim Phượng	05/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
478	19051198	Lê Thị Quỳnh	04/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
479	19051199	Lê Hoàng Sơn	08/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
480	19051200	Lê Thị Sương	06/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
481	19051201	Đào Thị Minh Tâm	05/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
482	19051202	Nguyễn Khắc Tâm	12/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
483	19051203	Nguyễn Thị Tâm	06/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
484	19051204	Nguyễn Thị Thanh Tâm	06/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
485	19051205	Lưu Thị Hoàng Thanh	06/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
486	19051206	Nguyễn Hoàng Thanh Thanh	03/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
487	19051207	Phạm Thị Thanh	09/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
488	19051208	Vũ Hà Thanh	04/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
489	19051209	Hoàng Phương Thảo	09/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
490	19051210	Lê Phương Thảo	12/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
491	19051211	Lê Thanh Thảo	07/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
492	19051212	Nguyễn Phương Thảo	12/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
493	19051213	Phan Thị Thu Thảo	05/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
494	19051214	Phùng Thị Thanh Thảo	10/24/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
495	19051215	Trần Nguyễn Phương Thảo	02/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
496	19051216	Trần Thị Thảo	10/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
497	19051217	Nguyễn Thị Thoan	01/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
498	19051218	Nguyễn Thị Thu	05/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
499	19051219	Nguyễn Thị Thu	01/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
500	19051220	Nguyễn Hà Thương	09/18/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
501	19051221	Tăng Thị Thu Thương	06/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
502	19051222	Phan Thị Thuỷ	10/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
503	19051223	Nguyễn Đặng Thanh Thủy	07/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
504	19051224	Phạm Thu Thủy	08/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
505	19051225	Phạm Thị Phương Trầm	08/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
506	19051226	Cao Huyền Trang	12/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
507	19051227	Đặng Thị Hương Trang	12/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
508	19051228	Đào Quỳnh Trang	08/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
509	19051229	Diệp Thị Thu Trang	04/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
510	19051230	Đỗ Huyền Trang	01/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
511	19051231	Giang Quỳnh Trang	09/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
512	19051232	Lại Thị Huyền Trang	08/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
513	19051233	Lê Nguyễn Thu Trang	12/02/2000	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
514	19051235	Lê Thu Trang	11/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
515	19051236	Ngô Thị Hà Trang	07/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
516	19051237	Nguyễn Hà Trang	09/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
517	19051238	Nguyễn Linh Trang	01/13/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
518	19051239	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
519	19051240	Nguyễn Thị Minh Trang	08/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
520	19051242	Trần Thị Thu Trang	04/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
521	19051243	Trịnh Thu Trang	10/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
522	19051244	Từ Thị Thái Trang	03/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
523	19051245	Trần Cao Trí	02/22/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
524	19051246	Hoàng Xuân Trường	11/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
525	19051247	Nguyễn Thị Thanh Tú	07/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
526	19051248	Trần Minh Tuân	03/12/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
527	19051249	Nguyễn Anh Tuấn	04/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
528	19051250	Nguyễn Sơn Tùng	10/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
529	19051251	Đỗ Thị Ngọc Tươi	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
530	19051252	Đỗ Hoàng Uyên	03/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
531	19051253	Nguyễn Thị Thảo Vân	01/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
532	19051254	Phạm Thị Thanh Vân	02/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
533	19051257	Nguyễn Kim Hải Vũ	08/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
534	19051258	Nguyễn Quang Vũ	11/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
535	19051259	Nguyễn Thượng Vũ	10/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
536	19051260	Phạm Anh Vũ	09/07/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
537	19051261	Nguyễn Minh Vương	10/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
538	19051262	Phạm Đức Vượng	06/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
539	19051263	Hoàng Thị Hải Xuân	03/08/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
540	19051264	Nguyễn Thị Xuyến	08/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
541	19051265	Lương Thị Yến	09/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
542	19051266	Nguyễn Hải Yến	08/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
543	19051267	Nguyễn Hải Yến	06/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
544	19051268	Nguyễn Thị Hoàng Yến	02/14/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
545	19051269	Phạm Thị Hải Yến	09/15/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
546	19051270	Trần Thị Yến	02/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
547	19051273	Lại Thu Hương	12/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
548	19051277	Ngô Hà My	04/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
549	19051278	Nguyễn Minh Hiền	03/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
550	19051281	Đinh Hiền Mai	05/23/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
551	19051283	Nguyễn Mai Anh	09/03/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
552	19051301	Phạm Linh Chi	01/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
553	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		1,150,000	16,350,000	
554	19051307	Đinh Quang Duy	09/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
555	19051311	Nguyễn Khánh Hà	03/20/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
556	19051313	Nguyễn Đỗ Phương Hoài	06/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
557	19051315	Đặng Thái Hường	08/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
558	19051316	Phan Thanh Huyền	12/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
559	19051320	Đặng Đình Lâm	10/16/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
560	19051323	Đỗ Giang Linh	06/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
561	19051324	Bùi Khánh Linh	10/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
562	19051332	Trần Quang Minh	07/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
563	19051336	Đỗ Thị Bích Ngọc	06/10/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
564	19051338	Vũ Hà Phương	04/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
565	19051340	Vũ Đức Quang	08/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
566	19051342	Hứa Lê San	10/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
567	19051344	Đào Phương Thanh	08/30/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
568	19051349	Nguyễn Quỳnh Trang	03/06/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
569	19051350	Nguyễn Anh Tuấn	10/27/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
570	19051353	Nguyễn Phương Uyên	09/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
571	19051364	Vũ Minh Nguyệt	08/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
572	19051374	Nguyễn Thị Phương Dung	07/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
573	19051386	Trần Thị Kim Nhung	09/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
574	19051389	Nguyễn Vân Phương	12/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
575	19051400	Nguyễn Tiến Trí An	07/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
576	19051401	Đinh Hồng Anh	06/19/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
577	19051700	Kim Jae Hoon	02/06/1995	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
578	20050001	Nguyễn Thị Thúy An	05/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
579	20050002	Âu Thị Thanh Hiệp	10/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
580	20050008	Nguyễn Thị Lan Anh	01/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
581	20050009	Nguyễn Vân Chi	01/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
582	20050011	Nguyễn Hương Giang	01/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
583	20050017	Lê Nguyễn Phương Nga	11/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
584	20050018	Phạm Thị Phương Thảo	04/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
585	20050020	Nguyễn Trang Nhung	11/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
586	20050021	Nguyễn Lê Minh Hằng	09/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
587	20050022	Đỗ Thị Ánh	04/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
588	20050023	Nguyễn Thu Hà	1/2/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
589	20050024	Phan Anh Hoàng	05/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
590	20050025	Phạm Thanh Huyền	08/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
591	20050026	Vũ Thị Quỳnh Hương	02/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
592	20050027	Doãn Xuân Lâm	02/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
593	20050032	Lê Dương Tùng	06/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
594	20050033	Ngô Đức Thành	09/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
595	20050034	Nguyễn Thanh Thảo	05/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
596	20050037	Nguyễn Thị Anh Thơ	03/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
597	20050040	Đinh Tiến Anh	08/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
598	20050041	Dương Nguyên Anh	01/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
599	20050043	Lê Phương Anh	01/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
600	20050044	Lương Minh Anh	10/03/2020	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
601	20050046	Nguyễn Quốc Anh	08/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
602	20050047	Nguyễn Thị Lan Anh	02/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
603	20050048	Nguyễn Thị Lan Anh	09/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
604	20050050	Trần Hồng Anh	11/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
605	20050056	Trần Bảo Châu	03/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
606	20050060	Đỗ Xuân Đạt	02/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
607	20050061	Hoàng Tiến Đạt	07/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
608	20050062	Bùi Văn Đức	03/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
609	20050063	Đàm Thái Đức	07/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
610	20050065	Nguyễn Mạnh Đức	06/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
611	20050067	Mạc Thị Phương Dung	04/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
612	20050068	Nguyễn Phương Dung	12/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
613	20050071	Đỗ Việt Dũng	12/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
614	20050073	Lê Tuấn Dũng	05/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
615	20050074	Trần Anh Dũng	06/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
616	20050075	Nguyễn Thùy Dương	10/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
617	20050078	Đặng Trường Giang	05/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
618	20050079	Lê Thúy Giang	12/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		1,150,000	16,350,000	
619	20050081	Hoàng Thái Hà	08/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
620	20050083	Tạ Thanh Hà	06/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
621	20050084	Tạ Thu Hà	10/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
622	20050086	Trần Thúy Hiền	10/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
623	20050087	Trần Duy Hiển	07/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
624	20050088	Lê Duy Hiếu	08/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
625	20050091	Nguyễn Việt Hoàng	11/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
626	20050092	Trần Huy Hoàng	08/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
627	20050094	Trần Vũ Hoàng	01/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
628	20050095	Phạm Phi Hùng	12/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
629	20050096	Vũ Đình Hùng	11/11/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
630	20050097	Lại Việt Hưng	11/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
631	20050098	Trần Khắc Hưng	01/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
632	20050101	Nguyễn Thu Hương	08/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
633	20050102	Nguyễn Thu Hương	09/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
634	20050103	Bùi Thiện Huy	08/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
635	20050104	Chu Anh Huy	09/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
636	20050106	Phạm Quang Huy	06/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
637	20050110	Nguyễn Khuê	06/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
638	20050111	Nguyễn Vũ Trung Kiên	07/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
639	20050112	Phan Tuấn Kiệt	04/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
640	20050115	Phạm Hải Lâm	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
641	20050117	Đào Phương Linh	06/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
642	20050119	Lê Nguyễn Yến Linh	04/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
643	20050120	Nguyễn Hằng Khánh Linh	11/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
644	20050121	Nguyễn Hoàng Linh	03/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		1,150,000	16,350,000	
645	20050123	Nguyễn Thị Thảo Linh	11/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
646	20050124	Phùng Quang Linh	03/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
647	20050125	Phùng Thị Nhật Linh	02/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
648	20050126	Thào Diệp Linh	04/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
649	20050127	Vũ Phương Linh	06/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
650	20050129	Hoàng Yến Ly	03/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
651	20050130	Vũ Cẩm Ly	04/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
652	20050132	Đỗ Phương Mai	05/31/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
653	20050135	Trần Phương Mai	10/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
654	20050138	Nguyễn Hà My	11/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
655	20050142	Trần Thị Hồng Ngân	12/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
656	20050143	Vũ Bùi Hoàng Ngân	03/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
657	20050144	Trần Hồng Ngọc	09/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
658	20050145	Vũ Minh Ngọc	11/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
659	20050146	Nguyễn Duy Nhất	07/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
660	20050147	Lê Nguyễn Hoàng Nhi	11/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
661	20050148	Nguyễn Thị Kiều Oanh	04/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
662	20050149	Trần Hải Phong	08/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
663	20050150	Bùi Vũ Quốc Phúc	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
664	20050151	Nguyễn Hà Phương	12/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
665	20050154	Phùng Diễm Quỳnh	09/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
666	20050155	Nguyễn Thái Sơn	12/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
667	20050156	Trần Đức Tâm	04/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
668	20050157	Trần Lê Anh Thái	04/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
669	20050158	Nguyễn Ngọc Huyền	07/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
670	20050160	Nguyễn Phương Thảo	9/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
671	20050161	Chu Quỳnh Thi	11/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
672	20050162	Lê Hà Thu	01/31/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
673	20050163	Lưu Ngọc Anh Thư	07/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
674	20050164	Vũ Minh Thư	12/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
675	20050165	Lê Huyền Thương	01/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
676	20050166	Trần Ngọc Hoài Thương	10/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
677	20050168	Bùi Hạnh Trang	07/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
678	20050169	Hà Thị Thu Trang	08/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
679	20050171	Lê Thị Hiền Trang	01/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
680	20050172	Lò Ngọc Huyền Trang	12/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
681	20050173	Trần Thị Thu Trang	06/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
682	20050175	Đinh Anh Trung	09/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
683	20050176	Đặng Thanh Tùng	06/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
684	20050177	Đỗ Hoàng Tùng	04/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
685	20050180	Vũ Hồng Vân	07/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
686	20050181	Nguyễn Văn Việt	11/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
687	20050183	Đặng Minh Vũ	12/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
688	20050184	Trần Anh Vũ	11/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
689	20050741	Vũ Hồng An	08/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
690	20050742	Bùi Quỳnh Anh	11/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
691	20050743	Bùi Thị Phương Anh	12/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
692	20050744	Đỗ Diệp Anh	06/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
693	20050745	Đỗ Hồng Anh	10/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
694	20050746	Đỗ Nguyễn Vân Anh	12/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
695	20050747	Đào Phương Anh	11/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
696	20050748	Đinh Thị Ngọc Anh	04/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
697	20050749	Đinh Thị Nhật Anh	04/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
698	20050750	Đoàn Thị Hương Anh	05/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
699	20050751	Giáp Thị Vân Anh	10/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
700	20050752	Nguyễn Hoàng Thục Anh	08/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
701	20050753	Nguyễn Lan Anh	07/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
702	20050754	Nguyễn Minh Anh	03/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
703	20050755	Nguyễn Phương Anh	03/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
704	20050756	Nguyễn Thị Hải Anh	11/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
705	20050757	Nguyễn Thị Mai Anh	04/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
706	20050758	Nguyễn Thị Ngọc Anh	08/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
707	20050759	Nguyễn Thị Phương Anh	05/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
708	20050760	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	02/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
709	20050761	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	01/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
710	20050762	Nguyễn Tuấn Anh	06/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
711	20050763	Nguyễn Văn Tuấn Anh	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
712	20050764	Phạm Tú Anh	12/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
713	20050765	Phùng Lê Anh	11/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
714	20050766	Trần Minh Anh	05/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
715	20050767	Trần Thị Minh Anh	01/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
716	20050768	Trần Thị Minh Anh	08/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
717	20050769	Trương Hải Anh	06/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
718	20050770	Trương Thị Tú Anh	09/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
719	20050772	Vũ Tuyết Anh	05/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
720	20050773	Đỗ Thị Minh Ánh	12/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
721	20050774	Đỗ Thị Minh Ánh	09/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
722	20050775	Nguyễn Thị Ánh	04/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
723	20050776	Trịnh Thị Minh Ánh	05/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
724	20050777	Hoàng Thái Bảo	12/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
725	20050778	Phạm Nguyên Bình	09/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
726	20050779	Vũ Nguyên Bình	01/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
727	20050780	Bùi Thị Ngọc Châm	09/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
728	20050781	Đỗ Thị Châm	06/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
729	20050782	Nguyễn Minh Châu	09/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
730	20050783	Nguyễn Phương Chi	12/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
731	20050785	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	08/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
732	20050786	Vy Ngọc Diệp	12/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
733	20050787	Hoàng Thùy Dung	11/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
734	20050789	Vũ Bá Duy	12/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
735	20050790	Nguyễn Mỹ Duyên	08/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
736	20050791	Đặng Hồng Dương	06/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
737	20050792	Hồ Phạm Thùy Dương	10/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
738	20050793	Phạm Thuỳ Dương	12/31/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
739	20050794	Trịnh Thùy Dương	04/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
740	20050795	Nguyễn Thị Đào	12/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
741	20050796	Vũ Hải Đăng	07/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
742	20050797	Lê Văn Đức	10/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
743	20050798	Nguyễn Bá Đức	09/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
744	20050799	Nguyễn Minh Đức	03/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
745	20050800	Nguyễn Viết Đức	05/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
746	20050801	Phan Minh Đức	12/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
747	20050802	Trần Thị Hồng Gấm	10/31/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
748	20050803	Bùi Thị Hương Giang	05/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
749	20050805	Đoàn Hương Giang	11/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
750	20050806	Đoàn Thị Hương Giang	08/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
751	20050807	Hoàng Băng Giang	12/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
752	20050808	Nguyễn Thị Thùy Giang	04/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
753	20050809	Vũ Thị Hồng Giang	11/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
754	20050810	Dương Minh Hà	10/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
755	20050811	Kiều Nguyệt Hà	11/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
756	20050812	Nguyễn Thu Hà	11/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
757	20050813	Đặng Hoàng Hải	04/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
758	20050814	Nguyễn Đức Hải	08/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
759	20050815	Nguyễn Thị Thanh Hải	06/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
760	20050816	Nguyễn Thị Hạnh	06/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
761	20050817	Nguyễn Thị Hạnh	03/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
762	20050818	Trần Đình Hạnh	02/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
763	20050819	Đỗ Thị Minh Hằng	02/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
764	20050820	Phạm Thanh Hằng	04/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
765	20050821	Tạ Thanh Hằng	04/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
766	20050822	Võ Thị Minh Hằng	07/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
767	20050823	Nguyễn Thị Bảo Hân	04/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
768	20050824	Trần Lê Hân	12/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
769	20050825	Nguyễn Thu Hiền	03/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
770	20050826	Vũ Thu Hiền	02/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
771	20050827	Dương Trung Hiếu	04/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
772	20050828	Nguyễn Minh Hiếu	10/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
773	20050829	Phạm Trung Hiếu	10/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
774	20050830	Đoàn Thị Hoài	06/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
775	20050831	Nguyễn Thị Thu Hoài	11/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
776	20050832	Nguyễn Thu Hoài	01/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
777	20050833	Vũ Thị Hoài	08/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
778	20050834	Vũ Lê Hoàng	05/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
779	20050835	Kiều Quang Huy	12/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
780	20050836	Phạm Quang Huy	01/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
781	20050837	Trần Quang Huy	07/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
782	20050838	Đường Thu Huyền	10/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
783	20050839	Lê Thương Huyền	02/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
784	20050840	Lưu Khánh Huyền	11/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
785	20050841	Nguyễn Khánh Huyền	06/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
786	20050842	Nguyễn Thị Huyền	03/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
787	20050843	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	02/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
788	20050844	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	02/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
789	20050845	Nguyễn Thị Thu Huyền	09/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
790	20050846	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
791	20050847	Phùng Khánh Huyền	10/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
792	20050848	Trần Trung Hưng	09/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
793	20050849	Đỗ Lan Hương	11/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
794	20050850	Nguyễn Thị Hương	12/01/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
795	20050851	Phạm Thu Hương	06/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
796	20050852	Trịnh Thị Lan Hương	02/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
797	20050853	Mầu Minh Khải	11/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
798	20050854	Dương Nguyễn Long Khánh	09/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
799	20050855	Phạm Minh Khoa	06/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
800	20050856	Nguyễn Thị Thu Lan	04/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
801	20050857	Vũ Thị Lâm	05/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
802	20050858	Nguyễn Thị Phương Liên	08/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
803	20050859	Bạch Khánh Linh	12/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
804	20050861	Dương Ngọc Huyền Linh	06/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000		1,150,000	16,350,000	
805	20050862	Đinh Thị Thùy Linh	02/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
806	20050863	Lê Phương Linh	06/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
807	20050865	Nguyễn Khánh Linh	10/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
808	20050866	Nguyễn Thị Khánh Linh	03/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
809	20050867	Phan Thị Thùy Linh	11/09/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	50		15,050,000	
810	20050868	Phạm Khánh Linh	04/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
811	20050869	Phạm Thị Khánh Linh	09/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
812	20050870	Phạm Thùy Linh	11/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
813	20050871	Trần Thị Diệu Linh	03/16/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
814	20050872	Lê Thị Thanh Loan	04/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
815	20050873	Ngô Thị Bích Loan	12/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
816	20050874	Trần Đức Long	09/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
817	20050876	Nguyễn Thị Lý	06/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
818	20050877	Bùi Ngọc Mai	10/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
819	20050878	Đinh Hoàng Linh Mai	07/31/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
820	20050879	Nguyễn Phương Mai	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
821	20050880	Phạm Kiều Mai	11/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
822	20050881	Phạm Thị Ngọc Mai	04/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
823	20050882	Trần Nhật Mai	12/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
824	20050883	Nguyễn Ngọc Minh	08/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
825	20050884	Nguyễn Quý Minh	11/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
826	20050885	Phạm Huyền Minh	10/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
827	20050886	Bùi Nguyễn Huyền My	08/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
828	20050887	Đỗ Trà My	07/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
829	20050888	Lê Na	09/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
830	20050889	Bùi Nhật Nam	01/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
831	20050890	Nguyễn Hoài Nam	10/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
832	20050891	Dương Thị Hằng Nga	02/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
833	20050892	Đỗ Thị Nga	08/21/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
834	20050893	Nguyễn Phương Nga	10/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
835	20050894	Nguyễn Thị Ngà	07/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
836	20050895	Hoàng Thị Thu Ngân	10/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
837	20050897	Đỗ Vũ Bích Ngọc	10/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
838	20050898	Lương Minh Ngọc	02/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
839	20050900	Nguyễn Yến Ngọc	11/12/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
840	20050901	Trần Châu Ánh Ngọc	10/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
841	20050903	Trần Thị Ánh Ngọc	07/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
842	20050904	Ngô Thị Thanh Nhàn	11/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
843	20050905	Vũ Thị Nhâm	08/24/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
844	20050906	Bùi Huyền Nhi	09/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
845	20050907	Phạm Mai Nhi	12/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
846	20050908	Trịnh Yến Nhi	12/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
847	20050909	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
848	20050910	Nguyễn Thị Nhung	01/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
849	20050911	Nguyễn Trúc Anh Nhung	08/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
850	20050912	Nguyễn Thị Minh Nụ	06/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
851	20050913	Vũ Hoàng Oanh	02/22/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
852	20050915	Phạm Xuân Ngọc Phước	10/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
853	20050916	Nguyễn Lan Phương	07/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
854	20050918	Phạm Minh Phương	10/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
855	20050919	Phạm Thị Hà Phương	11/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
856	20050920	Trần Minh Phương	12/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
857	20050921	Trịnh Lê Minh Phương	09/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
858	20050922	Vũ Thu Phương	12/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
859	20050923	Vũ Thị Đan Phượng	06/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
860	20050924	Nguyễn Thuyền Quyên	04/30/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
861	20050925	Bùi Phương Quỳnh	09/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
862	20050926	Đinh Công Thái Sơn	10/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
863	20050927	Vũ Đức Sơn	12/28/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
864	20050928	Đỗ Thanh Tâm	11/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
865	20050929	Bùi Phương Thảo	07/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
866	20050930	Bùi Phương Thảo	04/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
867	20050931	Cao Phương Thảo	12/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
868	20050932	Lê Thị Thảo	05/23/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
869	20050933	Lê Thị Thảo	12/10/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
870	20050934	Nguyễn Phương Thảo	11/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
871	20050935	Phạm Thị Phương Thảo	06/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
872	20050936	Trần Hà Ngọc Thảo	10/04/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
873	20050937	Trịnh Thu Thảo	05/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
874	20050938	Nguyễn Thị Thắm	01/18/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
875	20050939	Nguyễn Bảo Thắng	03/17/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
876	20050940	Nguyễn Đức Thắng	09/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
877	20050941	Dương Thị Thu	12/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
878	20050942	Phạm Thanh Thủy	06/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
879	20050943	Nguyễn Thị Phương Thúy	02/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
880	20050944	Nguyễn Ngọc Thư	06/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
881	20050945	Nguyễn Thị Anh Thư	02/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
882	20050946	Nguyễn Thị Oanh Thư	10/05/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
883	20050947	Nguyễn Thanh Thư	07/26/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
884	20050949	Lưu Thị Thu Trà	02/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
885	20050951	Nguyễn Minh Trang	08/06/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
886	20050952	Nguyễn Thu Trang	02/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
887	20050953	Phạm Lê Quỳnh Trang	06/20/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
888	20050954	Phạm Thu Trang	06/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
889	20050955	Quách Huyền Trang	12/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
890	20050956	Nguyễn Mạnh Trường	09/25/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
891	20050957	Nguyễn Viết Mạnh Trường	11/29/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
892	20050958	Tạ Hùng Trường	05/07/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
893	20050959	Phan Phương Tú	03/08/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
894	20050960	Nguyễn Thị Kim Tuyến	04/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
895	20050961	Trần Ánh Tuyết	05/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
896	20050962	Hoàng Thị Tú Uyên	12/13/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
897	20050963	Nguyễn Thị Thu Uyên	09/14/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
898	20050964	Phạm Thị Thu Uyên	02/15/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
899	20050965	Nguyễn Thị Ánh Vân	06/02/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
900	20050966	Vũ Thị Bích Việt	10/27/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
901	20050967	Lâm Khánh Vy	03/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
902	20050969	Nguyễn Thị Xuyến	07/03/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
903	20050970	Đoàn Thị Yến	02/09/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
904	20050971	Nguyễn Hải Yến	07/19/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
		K. KTCT								
905	19050001	Bùi Nguyệt An	12/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
906	19050003	Bùi Việt Minh Anh	10/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
907	19050004	Đào Thị Phương Anh	10/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
908	19050005	Đào Việt Anh	01/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
909	19050006	Đồng Tuấn Anh	08/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
910	19050007	Hồ Lê Minh Anh	06/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
911	19050009	Lê Ngọc Anh	12/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
912	19050010	Lương Kim Anh	03/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
913	19050011	Ngô Phương Anh	09/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
914	19050012	Ngô Thục Anh	09/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
915	19050013	Nguyễn Minh Anh	05/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
916	19050014	Nguyễn Minh Anh	12/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
917	19050015	Nguyễn Ngọc Anh	03/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
918	19050016	Nguyễn Phương Anh	07/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
919	19050017	Nguyễn Thái Anh	07/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
920	19050018	Nguyễn Thị Hồng Anh	09/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
921	19050019	Nguyễn Thị Vân Anh	10/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
922	19050020	Nguyễn Tuấn Anh	06/14/1999	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
923	19050021	Nguyễn Tuấn Anh	07/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
924	19050022	Nguyễn Vũ Đức Anh	01/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
925	19050023	Phạm Hải Anh	06/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
926	19050024	Phạm Minh Anh	10/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
927	19050025	Trịnh Thị Lan Anh	01/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
928	19050026	Đinh Thị Minh Ánh	09/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
929	19050027	Lường Thị Ánh	03/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
930	19050028	Hoàng Quốc Bảo	01/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
931	19050030	Trần Bảo Châu	03/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
932	19050031	Nguyễn Phương Chi	05/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
933	19050032	Phạm Ngọc Linh Chi	10/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
934	19050033	Vương Khánh Chi	06/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
935	19050034	Nguyễn Minh Chiến	08/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
936	19050035	Bùi Kiều Chinh	05/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
937	19050036	Đinh Thị Kiều Chinh	02/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
938	19050037	Nguyễn Kiều Chinh	12/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
939	19050038	Đồng Thị Chuyên	12/30/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
940	19050039	Phùng Thị Hải Chuyền	10/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
941	19050040	Nguyễn Khắc Đăng	08/13/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
942	19050041	Vũ Hải Đăng	05/21/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
943	19050042	Phùng Ngọc Diệp	08/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
944	19050043	Nguyễn Hồng Đức	11/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
945	19050044	Phạm Thùy Dung	07/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
946	19050045	Đỗ Minh Dũng	05/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
947	19050048	Tạ Trí Dũng	08/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
948	19050049	Đặng Nguyên Dương	09/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
949	19050050	Phạm Thuỳ Dương	04/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
950	19050051	Chung Tuấn Duy	10/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
951	19050052	Nguyễn Khánh Duy	07/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
952	19050053	Phạm Hồng Duy	06/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
953	19050054	Phạm Ngọc Duy	06/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
954	19050056	Khiếu Thị Mỹ Duyên	10/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
955	19050057	Bùi Thị Hoàng Giang	07/31/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
956	19050058	Lương Ngọc Thu Giang	01/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
957	19050060	Trần Ngọc Hương Giang	05/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
958	19050061	Trịnh Hương Giang	09/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
959	19050062	Vương Hồng Giang	05/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
960	19050063	Bùi Quang Hà	08/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
961	19050065	Hoàng Thu Hà	10/31/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
962	19050066	Nguyễn Thị Thu Hà	04/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
963	19050067	Đỗ Xuân Hải	10/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
964	19050068	Nguyễn Thanh Hải	11/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
965	19050069	Đặng Thị Thanh Hằng	07/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
966	19050070	Hoàng Minh Hằng	01/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
967	19050071	Lý Thị Thanh Hằng	12/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
968	19050072	Ngô Thu Hằng	01/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
969	19050074	Nguyễn Thu Hằng	08/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
970	19050075	Nguyễn Thúy Hạnh	11/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
971	19050076	Trương Hồng Hạnh	07/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
972	19050077	Trương Vân Hạnh	10/30/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
973	19050078	Lê Phúc Hậu	05/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
974	19050079	Trần Thị Hậu	10/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
975	19050080	Nguyễn Thị Thanh Hiền	03/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
976	19050081	Nguyễn Thị Thu Hiền	08/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
977	19050082	Nguyễn Thu Hiền	11/30/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
978	19050083	Nguyễn Thu Hiền	10/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
979	19050084	Phạm Thị Hiền	08/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
980	19050085	Trương Thị Thu Hiền	07/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
981	19050086	Nguyễn Minh Hiếu	07/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
982	19050087	Nông Minh Hiếu	04/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
983	19050088	Tô Minh Hiếu	02/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
984	19050089	Trần Minh Hiếu	10/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
985	19050090	Trịnh Đức Hiếu	04/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
986	19050091	Vũ Trung Hiếu	01/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
987	19050092	Đào Thị Hoa	06/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
988	19050093	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	08/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
989	19050094	Bùi Thị Hòa	12/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
990	19050095	Lê Diên Hòa	07/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
991	19050096	Bùi Lê Minh Hoàng	03/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
992	19050097	Bùi Việt Hoàng	01/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
993	19050098	Trần Dương Hoàng	01/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
994	19050100	Nguyễn Thị Bích Hợp	10/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
995	19050102	Nguyễn Đức Hùng	08/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
996	19050103	Đào Thanh Hương	06/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
997	19050105	Lê Thị Linh Hương	10/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
998	19050106	Lê Thị Mai Hương	02/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
999	19050108	Nguyễn Ngọc Mai Hương	03/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1000	19050110	Trần Quỳnh Hương	03/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1001	19050112	Trịnh Thị Thu Hương	06/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1002	19050117	Lê Khánh Huyền	07/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1003	19050118	Nguyễn Thanh Huyền	08/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1004	19050119	Nguyễn Thanh Huyền	12/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1005	19050120	Nguyễn Thị Huyền	03/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1006	19050121	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	05/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1007	19050122	Nguyễn Thị Thu Huyền	01/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1008	19050123	Nguyễn Đức Khải	10/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1009	19050124	Nguyễn Xuân Khiêm	05/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1010	19050125	Cao Đình Kiên	06/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1011	19050126	Đỗ Hữu Kiên	09/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1012	19050127	Nguyễn Xuân Kiên	08/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1013	19050128	Nguyễn Vĩnh Kỳ	01/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1014	19050129	Vũ Thị La	08/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1015	19050130	Trần Khánh Lâm	10/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1016	19050133	Bùi Diệu Linh	09/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1017	19050134	Đặng Phương Linh	09/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1018	19050135	Đỗ Ngọc Linh	01/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1019	19050136	Lê Huyền Linh	11/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1020	19050137	Lê Thùy Linh	12/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1021	19050138	Mã Phương Linh	10/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
1022	19050139	Nguyễn Bảo Linh	11/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1023	19050140	Nguyễn Bảo Linh	10/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1024	19050141	Nguyễn Diệp Linh	03/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1025	19050142	Nguyễn Gia Linh	11/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1026	19050143	Nguyễn Khánh Linh	10/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1027	19050144	Nguyễn Khánh Linh	10/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1028	19050145	Nguyễn Mai Linh	11/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1029	19050146	Nguyễn Thị Khánh Linh	02/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1030	19050148	Nguyễn Thị Mai Linh	08/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1031	19050149	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1032	19050151	Trần Hà Linh	08/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1033	19050152	Trịnh Thùy Linh	09/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1034	19050153	Trương Thùy Linh	09/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1035	19050154	Vũ Hòa Linh	08/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1036	19050156	Nguyễn Bảo Long	07/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1037	19050157	Trần Thị Hiền Lương	01/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1038	19050158	Bạch Kiều Ly	10/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1039	19050159	Đặng Thị Diệu Ly	10/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1040	19050160	Dương Hà Hương Ly	03/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1041	19050161	Ngô Khánh Ly	07/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1042	19050163	Hà Thanh Mai	02/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1043	19050164	Lê Thanh Mai	03/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1044	19050165	Nguyễn Ngọc Mai	04/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1045	19050166	Nguyễn Quỳnh Mai	04/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1046	19050167	Nguyễn Thanh Mai	07/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1047	19050168	Nguyễn Thị Xuân Mai	05/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1048	19050169	Nguyễn Xuân Mai	10/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1049	19050170	Tống Lương Quỳnh Mai	04/03/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1050	19050171	Trịnh Thanh Mai	10/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1051	19050172	Đinh Quang Mạnh	08/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1052	19050174	Đoàn Thị Minh	11/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1053	19050175	Lê Anh Minh	12/20/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1054	19050176	Lê Diệu Minh	01/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1055	19050178	Trần Toàn Minh	03/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1056	19050180	Nguyễn Hoàng Hà My	10/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1057	19050181	Vũ Hoàng Nam	09/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1058	19050182	Nguyễn Linh Nga	09/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1059	19050183	Hà Thị Hồng Ngân	06/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	50		15,050,000	
1060	19050184	Hoàng Lê Bảo Ngân	03/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1061	19050185	Lê Kim Ngân	01/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1062	19050186	Trần Phúc Nghĩa	10/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1063	19050187	Lê Thị Minh Ngọc	11/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1064	19050188	Nguyễn Minh Ngọc	04/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1065	19050189	Nguyễn Thị Ngọc	02/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1066	19050190	Lê Thị Thảo Nguyên	08/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1067	19050191	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	12/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1068	19050192	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	10/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1069	19050193	Đỗ Thúy Nhài	12/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1070	19050194	Lê Thảo Nhi	05/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1071	19050195	Nguyễn Hồng Nhung	10/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1072	19050196	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1073	19050198	Trịnh Thị Nhung	08/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1074	19050200	Đỗ Thị Kim Oanh	12/19/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1075	19050201	Nguyễn Thị Kim Oanh	06/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1076	19050202	Đặng Minh Phong	05/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1077	19050203	Tăng Đức Phong	02/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1078	19050204	Trần Anh Phong	08/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1079	19050205	Bùi Thị Thu Phương	11/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	50		15,050,000	
1080	19050206	Ngô Hà Phương	08/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1081	19050207	Nguyễn Hà Phương	10/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1082	19050208	Nguyễn Huệ Phương	06/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1083	19050209	Nguyễn Thanh Phương	02/20/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1084	19050210	Nguyễn Thị Trúc Phương	11/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1085	19050211	Tạ Thu Phương	04/09/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1086	19050213	Trần Thị Thu Phương	09/11/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1087	19050214	Vũ Duy Nguyên Phương	08/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1088	19050215	Vũ Minh Phương	10/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1089	19050216	Vương Thu Phương	11/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1090	19050219	Nguyễn Tuấn Quang	01/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1091	19050220	Vương Lê Quang	08/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1092	19050221	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	10/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1093	19050224	Đặng Diễm Quỳnh	08/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1094	19050225	Đoàn Thị Như Quỳnh	08/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1095	19050226	Lương Thị Thúy Quỳnh	07/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1096	19050227	Nguyễn Như Quỳnh	10/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1097	19050228	Nguyễn Thúy Quỳnh	11/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1098	19050229	Trần Thị Phương Quỳnh	05/03/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1099	19050230	Vũ Như Quỳnh	06/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1100	19050231	Bùi Giang Sơn	03/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1101	19050232	Đồng Xuân Sơn	05/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1102	19050235	Trần Mạnh Tài	02/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1103	19050236	Nguyễn Linh Tâm	12/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1104	19050237	Nguyễn Minh Tân	07/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1105	19050238	Nguyễn Hà Tây	01/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1106	19050239	Nguyễn Thị Hồng Thắm	01/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1107	19050240	Trần Minh Thắng	03/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1108	19050241	Hồ Thị Kim Thanh	04/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1109	19050242	Phạm Thị Thanh Thanh	04/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1110	19050243	Lê Tiến Thành	10/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1111	19050244	Nguyễn Hữu Thành	01/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1112	19050245	Lê Phương Thảo	02/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1113	19050246	Mai Phương Thảo	11/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1114	19050247	Nguyễn Phương Thảo	06/18/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1115	19050248	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1116	19050249	Nguyễn Thị Thu Thảo	03/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1117	19050250	Trần Thị Mai Thảo	04/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1118	19050253	Vũ Thị Phương Thảo	11/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1119	19050255	Nguyễn Đức Thoại	02/14/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1120	19050256	Lê Hà Thu	10/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1121	19050257	Nguyễn Thị Thu	02/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1122	19050258	Nguyễn Thị Thu	09/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1123	19050259	Nguyễn Thị Thanh Thư	03/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1124	19050260	Đỗ Thanh Thúy	06/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1125	19050261	Nguyễn Thị Thúy	04/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1126	19050262	Phạm Minh Thúy	04/19/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1127	19050263	Đặng Diễm Thùy	10/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1128	19050265	Đỗ Thuỳ Tiên	12/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1129	19050266	Hoàng Vũ Tín	10/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1130	19050267	Đỗ Khánh Toàn	12/09/1999	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1131	19050268	Đặng Vân Trà	04/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1132	19050269	Nguyễn Hương Trà	01/29/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1133	19050270	Chu Huyền Trang	07/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1134	19050271	Hoàng Thị Trang	07/23/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1135	19050272	Lê Minh Trang	06/26/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1136	19050274	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/08/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1137	19050275	Phạm Thị Huyền Trang	06/01/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1138	19050277	Vy Thị Huyền Trang	03/05/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1139	19050279	Bùi Thị Lâm Trúc	11/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1140	19050280	Phùng Như Trường	09/02/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1141	19050282	Phạm Tuân	08/31/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1142	19050283	Nguyễn Lê Anh Tùng	11/22/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1143	19050284	Lê Thị Ánh Tuyết	07/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1144	19050285	Bùi Ngọc Uyên	09/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1145	19050286	Đỗ Thị Hồng Uyên	11/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1146	19050288	Phạm Mai Uyên	08/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1147	19050289	Ngô Thùy Vân	11/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1148	19050290	Phùng Thu Vân	05/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1149	19050291	Trần Thảo Vân	02/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1150	19050292	Chử Thị Thảo Vi	07/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
1151	19050293	Đào Thị Hà Vi	03/03/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1152	19050294	Dương Nguyễn Tường Vi	04/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1153	19050295	Vũ Minh Việt	04/24/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1154	19050296	Nguyễn Tô Long Vũ	08/04/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1155	19050297	Nguyễn Thị Thuận Vy	09/07/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1156	19050298	Trần Thị Thanh Xuân	12/31/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1157	19050299	Lê Hải Yến	01/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1158	19050300	Ngô Gia Hiển	04/15/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1159	19050308	Trần Danh Dũng	08/27/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1160	19050310	Phạm Thị Thùy Linh	09/29/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
1161	20050015	Hoàng Thảo Linh	03/10/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1162	20050038	Nguyễn Huy Hoàng	08/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1163	20050058	Trần Lê Chi	07/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1164	20050072	Lê Nam Dũng	06/20/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1165	20050076	Nguyễn Thùy Dương	07/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1166	20050972	Bùi Lê An	09/17/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1167	20050973	Nguyễn Đăng An	04/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1168	20050974	Phạm Hà Thùy An	02/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1169	20050975	Đỗ Nguyệt Anh	01/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1170	20050976	Đỗ Phương Anh	01/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1171	20050977	Đỗ Tuấn Anh	04/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1172	20050979	Hoàng Minh Đức Anh	07/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1173	20050980	Lê Hoài Anh	06/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1174	20050981	Lê Thị Kiều Anh	01/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1175	20050982	Ngô Quốc Anh	07/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1176	20050983	Nguyễn Duy Anh	04/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1177	20050984	Nguyễn Hùng Anh	10/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1178	20050985	Nguyễn Lâm Mỹ Anh	05/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1179	20050986	Nguyễn Phương Anh	12/17/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1180	20050987	Nguyễn Thị Hải Anh	02/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1181	20050988	Nguyễn Trần Phương Anh	07/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1182	20050989	Nguyễn Trung Anh	05/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1183	20050990	Nguyễn Tuấn Anh	08/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1184	20050991	Nguyễn Vân Anh	09/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1185	20050992	Nguyễn Việt Anh	03/17/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1186	20050993	Ninh Thị Lan Anh	07/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1187	20050994	Phạm Kim Anh	06/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1188	20050995	Phạm Ngọc Anh	08/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1189	20050996	Vũ Ngọc Anh	08/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1190	20050997	Đoàn Thị Ngọc Ánh	10/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1191	20050998	Hoàng Thị Ánh	02/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1192	20050999	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	05/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1193	20051000	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	06/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1194	20051001	Phạm Minh Ánh	09/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1195	20051002	Ngô Thị Ngọc Bích	01/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1196	20051003	Nguyễn Thị Hải Bình	03/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1197	20051004	Nguyễn Văn Cao	08/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1198	20051005	Kiều Phương Châm	02/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1199	20051006	Nguyễn Minh Châu	08/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1200	20051007	Chu Linh Chi	03/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1201	20051008	Hoàng Thị Phương Chi	12/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1202	20051009	Lê Phương Chi	02/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1203	20051010	Nguyễn Hà Chi	11/24/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1204	20051011	Trần Thị Kim Chi	06/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1205	20051012	Nguyễn Thị Cúc	01/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1206	20051013	Kiều Đức Cường	08/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1207	20051014	Nguyễn Mạnh Cường	05/25/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1208	20051015	Phạm Thị Diễm	05/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1209	20051016	Tống Thị Diễn	09/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1210	20051017	Đỗ Thị Thùy Dung	10/20/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1211	20051018	Nguyễn Lê Dung	01/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1212	20051019	Kim Đức Dũng	01/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1213	20051020	Đào Đăng Duy	04/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1214	20051021	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	04/15/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1215	20051022	Đỗ Tùng Dương	12/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1216	20051023	Nguyễn Công Dương	01/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1217	20051024	Nguyễn Thị Dương	04/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1218	20051025	Phan Thủy Dương	11/12/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1219	20051026	Nguyễn Tiến Đạt	03/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1220	20051027	Nguyễn Tiến Đạt	06/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1221	20051028	Vũ Công Đạt	07/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1222	20051029	Nguyễn Trọng Hải Đăng	11/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1223	20051030	Vũ Hoàng Định	09/29/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1224	20051031	Dương Văn Đức	01/20/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1225	20051032	Lê Hà Minh Đức	10/29/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1226	20051033	Trần Tuấn Đức	10/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1227	20051036	Lê Thị Hà	02/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1228	20051037	Nguyễn Thu Hà	03/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1229	20051038	Nguyễn Thu Hà	08/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1230	20051039	Nguyễn Thu Hà	11/13/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1231	20051040	Ngô Thị Hạ	12/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1232	20051041	Đào Trung Hải	10/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1233	20051042	Vũ Thị Hồng Hạnh	05/01/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1234	20051043	Diêm Thị Hằng	09/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1235	20051045	Đặng Nữ Ngọc Hân	11/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1236	20051046	Nguyễn Thu Hiền	05/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1237	20051047	Nguyễn Minh Hiền	05/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1238	20051049	Lê Minh Hiệp	04/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1239	20051051	Lại Minh Hiếu	06/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1240	20051052	Nguyễn Đỗ Phương Hoa	02/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1241	20051053	Nguyễn Ngọc Hoa	12/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1242	20051054	Dương Việt Hoàng	08/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1243	20051056	Nguyễn Việt Hoàng	01/20/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1244	20051057	Trần Việt Hoàng	03/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1245	20051058	Ngô Xuân Hùng	02/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1246	20051059	Nguyễn Tuấn Hùng	01/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1247	20051060	Kiều Quang Huy	04/06/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1248	20051061	Lê Quang Huy	11/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1249	20051062	Phí Anh Huy	02/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1250	20051063	Bùi Thu Huyền	08/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1251	20051064	Đoàn Thu Huyền	04/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1252	20051066	Phạm Thị Thanh Huyền	10/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1253	20051067	Trần Khánh Huyền	12/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1254	20051068	Nguyễn Quốc Hưng	06/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1255	20051069	Nguyễn Quốc Hưng	12/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1256	20051070	Trần Thái Hưng	09/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1257	20051071	Hoàng Thu Hương	12/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1258	20051072	Nguyễn Lan Hương	08/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1259	20051075	Trần Thị Mai Hương	08/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1260	20051076	Trần Thị Mai Khanh	08/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1261	20051078	Nguyễn Nam Khánh	11/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1262	20051079	Trần Duy Khánh	12/02/2001	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1263	20051080	Trần Như Trung Kiên	06/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1264	20051081	Trần Thị Ngọc Lan	04/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1265	20051082	Đỗ Thị Lâm	02/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1266	20051083	Trần Bảo Lâm	07/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1267	20051084	Đoàn Khánh Linh	01/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1268	20051085	Nguyễn Hoàng Linh	04/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1269	20051086	Nguyễn Thị Hà Linh	10/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1270	20051087	Nguyễn Thị Khánh Linh	10/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1271	20051088	Nguyễn Yến Linh	08/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1272	20051089	Phan Thị Phương Linh	05/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1273	20051090	Phạm Thùy Linh	12/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1274	20051091	Ngô Hoàng Long	10/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1275	20051092	Ninh Hải Long	12/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1276	20051093	Bùi Hiếu Ly	10/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1277	20051094	Lưu Thị Ngọc Ly	05/24/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1278	20051095	Nguyễn Khánh Ly	01/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1279	20051096	Chu Phương Mai	07/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1280	20051097	Ngô Phương Mai	01/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1281	20051098	Phạm Thị Ngọc Mai	01/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1282	20051099	Lưu Đức Mạnh	12/10/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1283	20051100	Nguyễn Lê Hoàng Minh	10/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1284	20051102	Tạ Hà My	09/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1285	20051103	Đỗ Phương Nga	01/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1286	20051104	Đinh Thị Quỳnh Nga	11/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1287	20051105	Lê Quỳnh Nga	03/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1288	20051106	Nguyễn Thị Nga	03/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1289	20051107	Nguyễn Thị Thúy Nga	12/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1290	20051108	Nguyễn Thanh Nga	04/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1291	20051109	Ngô Thị Ngân	12/24/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1292	20051110	Phạm Thúy Ngân	07/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1293	20051111	Nguyễn Thị Ngoan	12/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1294	20051112	Cảnh Thị Hồng Ngọc	02/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1295	20051113	Lê Thị Minh Ngọc	08/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1296	20051114	Vũ Thị Bảo Ngọc	10/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1297	20051115	Dương Kỳ Thảo Nguyên	12/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1298	20051116	Phạm Thảo Nguyên	11/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1299	20051117	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	12/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1300	20051118	Mạc Yến Nhi	01/10/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
1301	20051119	Nguyễn Tuyết Nhi	08/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1302	20051120	Vũ Hoàng Phương Nhi	11/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1303	20051121	Lê Thị Nhung	11/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1304	20051122	Nguyễn Thị Nhung	02/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1305	20051123	Nguyễn Thị Thùy Nhung	03/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1306	20051125	Lê Hoàng Phong	08/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1307	20051126	Nguyễn Thế Phong	10/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1308	20051127	Đỗ Văn Phúc	04/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1309	20051128	Nguyễn Chí Phúc	09/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1310	20051129	Nguyễn Hữu Phước	06/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1311	20051130	Chử Hà Phương	08/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1312	20051131	Đỗ Nguyên Phương	02/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1313	20051132	Đặng Thu Phương	08/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1314	20051133	Nguyễn Anh Phương	11/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1315	20051134	Trần Thị Phương	06/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1316	20051135	Vũ Thu Phương	02/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1317	20051136	Nguyễn Đăng Quang	07/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1318	20051139	Đinh Thị Diễm Quỳnh	08/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1319	20051140	Lê Thúy Quỳnh	09/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1320	20051141	Mai Nguyễn Diệp Quỳnh	11/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
1321	20051142	Nguyễn Ngọc Quỳnh	11/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1322	20051143	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	12/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1323	20051144	Phạm Thị Như Quỳnh	08/12/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1324	20051145	Phạm Thị Quỳnh	01/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1325	20051146	Phùng Thị Như Quỳnh	01/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1326	20051147	Nguyễn Thị Son	03/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1327	20051148	Đào Trần Việt Sơn	08/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1328	20051149	Lại Anh Sơn	07/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1329	20051150	Nguyễn Mạnh Sơn	11/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1330	20051151	Vũ Cao Sơn	10/08/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1331	20051152	Nguyễn Thị Mai Sương	07/01/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1332	20051153	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/28/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1333	20051154	Trần Thanh Tâm	06/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1334	20051155	Đào Duy Thành	10/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1335	20051157	Nguyễn Phương Thảo	01/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1336	20051158	Nguyễn Phương Thảo	06/04/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1337	20051159	Nguyễn Phương Thảo	10/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1338	20051160	Nguyễn Thị Phương Thảo	04/26/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1339	20051161	Trần Thanh Thảo	07/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		575,000	16,925,000	
1340	20051162	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1341	20051163	Nguyễn Đức Thắng	11/07/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1342	20051164	Nguyễn Xuân Thắng	10/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
1343	20051165	Lê Thị Thu	09/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1344	20051166	Nguyễn Thị Thu	11/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1345	20051167	Trần Hà Thu	02/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1346	20051169	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	06/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1347	20051170	Dương Thị Mai Thùy	05/09/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1348	20051171	Trần Thị Thanh Thủy	01/25/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1349	20051172	Ngô Anh Thư	12/23/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1350	20051173	Phạm Anh Thư	12/18/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1351	20051174	Trương Mậu Thư	07/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1352	20051175	Đào Quyết Tiến	09/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1353	20051176	Bùi Hương Trà	10/29/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1354	20051177	Nguyễn Thị Hương Trà	06/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1355	20051178	Nguyễn Thị Thu Trà	11/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1356	20051179	Bùi Thị Huyền Trang	04/29/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1357	20051180	Đỗ Thùy Trang	08/13/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1358	20051181	Đào Thùy Trang	11/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1359	20051182	Đinh Thị Trang	10/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1360	20051183	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	06/24/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1361	20051184	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1362	20051185	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	12/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1363	20051186	Nguyễn Thùy Trang	12/17/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1364	20051187	Vũ Thị Quỳnh Trang	11/19/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1365	20051188	Hoàng Thanh Trúc	07/30/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1366	20051189	Nguyễn Thanh Trúc	08/06/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1367	20051190	Phạm Anh Tú	08/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1368	20051191	Vũ Thi Cẩm Tú	05/10/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1369	20051192	Lê Bá Tuấn	06/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1370	20051193	Lê Thanh Tùng	05/16/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1371	20051194	Nguyễn Duy Tùng	12/12/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1372	20051195	Nguyễn Đức Tùng	11/05/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1373	20051196	Đinh Thị Tuyết	07/31/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1374	20051197	Nguyễn Thị Tố Uyên	08/21/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1375	20051199	Đỗ Khánh Vân	10/02/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1376	20051200	Nguyễn Lê Yến Vi	09/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1377	20051201	Phạm Đức Việt	10/03/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1378	20051202	Ngô Thị Thanh Xuân	10/22/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1379	20051203	Trương Thị Thanh Xuân	02/11/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1380	20051204	Vũ Thị Bảo Yến	04/14/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
		K. KTPT								
1381	20050141	Nguyễn Thị Ngân	03/11/2001	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1382	20051205	Bùi Thị Quỳnh Anh	08/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1383	20051207	Đặng Châu Anh	12/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1384	20051209	Hoàng Diệu Anh	04/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1385	20051210	Lê Thuỳ Anh	08/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1386	20051211	Nguyễn Quỳnh Anh	01/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1387	20051212	Nguyễn Thảo Anh	10/23/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1388	20051213	Nguyễn Thu Anh	09/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1389	20051214	Nguyễn Trúc Mai Anh	01/23/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1390	20051215	Nguyễn Tường Anh	12/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1391	20051216	Phạm Minh Anh	09/14/2001	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1392	20051217	Phạm Trung Anh	08/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1393	20051218	Phùng Thị Kim Anh	01/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1394	20051219	Trần Thị Phương Anh	12/31/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1395	20051220	Trần Thị Quỳnh Anh	01/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1396	20051221	Trần Vân Anh	06/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1397	20051222	Trần Vũ Quỳnh Anh	05/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1398	20051223	Vi Minh Anh	08/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1399	20051224	Vũ Ngọc Anh	03/28/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1400	20051225	Lê Việt Bách	07/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1401	20051226	Mai Đình Bình	01/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1402	20051227	Cao Nguyễn Thùy Chi	03/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1403	20051228	Ngô Lan Chi	09/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1404	20051230	Tạ Minh Chi	08/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1405	20051231	Trần Tú Quỳnh Chi	09/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1406	20051232	Hà Thị Kiều Diễn	02/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1407	20051233	Đỗ Ngọc Diệp	12/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1408	20051234	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	07/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1409	20051235	Nguyễn Quốc Dũng	11/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1410	20051236	Nguyễn Tuấn Dũng	09/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1411	20051237	Tống Văn Dũng	01/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1412	20051238	Đỗ Lê Duy	12/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1413	20051239	Đặng Thái Duy	07/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1414	20051240	Ngô Đắc Thái Duy	05/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1415	20051241	Hoàng Thị Duyên	10/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1416	20051242	Lương Bình Dương	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1417	20051243	Vũ Thị Bích Dương	11/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1418	20051244	Cao Danh Tiến Đạt	02/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1419	20051245	Mai Tiến Đạt	10/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1420	20051246	Nguyễn Thành Đạt	02/26/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1421	20051247	Nguyễn Thị Minh Đức	09/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1422	20051248	Đỗ Hương Giang	08/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1423	20051249	Lê Thị Hương Giang	12/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1424	20051250	Ngô Hoàng Giang	04/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1425	20051251	Nguyễn Thị Hương Giang	07/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1426	20051252	Nguyễn Thị Thu Giang	09/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1427	20051253	Đỗ Thị Thu Hà	08/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1428	20051254	Lê Thu Hà	12/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1429	20051255	Ngô Ngọc Hà	08/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1430	20051256	Nguyễn Thị Hoàng Hà	09/13/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1431	20051257	Nguyễn Thu Hà	11/02/2001	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1432	20051258	Trần Thu Hà	03/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1433	20051259	Lê Hồng Hạnh	06/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1434	20051260	Nghiêm Thị Hồng Hạnh	03/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1435	20051261	Phan Thị Hạnh	02/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1436	20051263	Bùi Thị Hảo	06/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1437	20051264	Nguyễn Thị Hảo	08/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1438	20051265	Phí Thị Hảo	12/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1439	20051266	Nguyễn Thị Thúy Hằng	08/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1440	20051267	Lê Thu Hiền	09/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1441	20051268	Hoàng Xuân Hiếu	05/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1442	20051269	Nguyễn Trung Hiếu	03/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1443	20051270	Đỗ Thị Thu Hoài	05/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1444	20051271	Nguyễn Thị Hoài	11/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1445	20051272	Trần Thế Hoàng	10/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1446	20051273	Nguyễn Thị Ngọc Huế	02/03/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1447	20051274	Phạm Thị Hồng Huệ	07/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1448	20051275	Phạm Quang Huy	04/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1449	20051276	Bùi Thị Khánh Huyền	11/04/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1450	20051277	Bùi Thị Thu Huyền	08/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1451	20051278	Lại Thị Huyền	08/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1452	20051279	Nguyễn Ngọc Huyền	12/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1453	20051280	Nguyễn Thị Huyền	04/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1454	20051281	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1455	20051282	Nguyễn Thị Mai Hương	08/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1456	20051283	Nguyễn Thị Sông Hương	10/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1457	20051284	Phạm Mai Hương	01/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1458	20051285	Phạm Thiên Hương	05/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1459	20051286	Nguyễn Thị Thuý Hường	05/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1460	20051287	Ngô Trung Kiên	10/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	50		15,050,000	
1461	20051288	Đinh Thanh Lam	10/21/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1462	20051289	Nguyễn Trọng Lãm	01/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1463	20051290	Nguyễn Tùng Lâm	01/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1464	20051292	Mai Thị Khánh Linh	11/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1465	20051293	Nguyễn Diệu Linh	09/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1466	20051294	Nguyễn Phương Linh	11/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1467	20051295	Nguyễn Thị Khánh Linh	09/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1468	20051296	Nguyễn Thị Mỹ Linh	01/21/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1469	20051297	Nguyễn Thùy Linh	06/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1470	20051299	Phạm Thị Mỹ Linh	11/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1471	20051300	Vũ Hạnh Linh	12/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1472	20051301	Vũ Thị Thuỳ Linh	02/26/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1473	20051302	Nguyễn Hữu Lương	08/21/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1474	20051303	Khổng Phương Mai	08/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1475	20051304	Đỗ Kiều Minh	05/26/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1476	20051305	Phạm Nhật Minh	06/29/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1477	20051306	Trần Hà My	11/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1478	20051307	Trần Thị Trà My	02/26/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1479	20051308	Nguyễn Đức Nam	03/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1480	20051309	Nguyễn Hải Nam	10/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1481	20051310	Nguyễn Phương Nam	10/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1482	20051311	Nông Trung Nam	10/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1483	20051312	Dương Quỳnh Nga	10/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1484	20051313	Đỗ Thanh Nga	11/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1485	20051314	Lê Thị Phương Nga	02/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1486	20051315	Hà Thị Khánh Ngân	12/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1487	20051316	Nguyễn Thị Phương Ngân	09/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1488	20051317	Nguyễn Trịnh Kiều Ngân	08/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1489	20051318	Phạm Thanh Ngân	05/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1490	20051321	Lê Hồng Ngọc	07/03/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1491	20051322	Nguyễn Hồng Ngọc	12/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1492	20051323	Nguyễn Lê Vân Ngọc	11/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1493	20051324	Thân Thị Hoài Ngọc	07/03/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1494	20051325	Trần Thị Minh Ngọc	02/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1495	20051326	Vũ Như Ngọc	11/05/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1496	20051327	Võ Bùi Khôi Nguyên	11/29/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1497	20051328	Nguyễn Diệp Nhi	06/02/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1498	20051329	Phạm Thị Hồng Nhung	09/03/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000		575,000	16,925,000	
1499	20051330	Phạm Thị Nhung	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1500	20051331	Đỗ Thị Quỳnh Như	02/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1501	20051332	Vũ Văn Phú	11/22/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1502	20051333	Nguyễn Hà Phương	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1503	20051334	Nguyễn Mai Phương	12/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1504	20051335	Nguyễn Thùy Phương	12/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1505	20051336	Phạm Thu Phương	02/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1506	20051338	Giáp Minh Quang	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1507	20051339	Hồ Đắc Quang	10/12/2001	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1508	20051340	Nguyễn Hữu Quang	01/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1509	20051341	Nguyễn Vũ Quang	01/18/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1510	20051342	Phạm Anh Quân	10/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1511	20051343	Trịnh Minh Quân	09/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1512	20051344	Lưu Thị Quỳnh	01/23/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1513	20051345	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	10/06/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1514	20051346	Nguyễn Thúy Quỳnh	12/10/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1515	20051348	Vũ Thị Quỳnh	01/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1516	20051349	Nguyễn Quang Thành	07/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1517	20051350	Lê Phương Thảo	01/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1518	20051351	Lê Thị Nhật Thảo	03/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1519	20051352	Nghiêm Thu Thảo	04/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1520	20051353	Nguyễn Phương Thảo	07/25/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1521	20051354	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1522	20051355	Nguyễn Thanh Thảo	09/30/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1523	20051356	Phùng Thị Nguyên Thảo	05/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1524	20051357	Tạ Thị Thảo	06/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1525	20051358	Trần Kiều Phương Thảo	12/05/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1526	20051359	Trần Phương Thảo	08/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1527	20051360	Xa Thị Diệu Thảo	07/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1528	20051361	Lê Hữu Thắng	09/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1529	20051362	Lê Văn Thắng	01/07/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1530	20051363	Nguyễn Xuân Thịnh	09/21/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1531	20051364	Dương Hoài Thu	11/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1532	20051365	Trịnh Minh Thuận	11/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1533	20051366	Nguyễn Thanh Thủy	11/20/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1534	20051367	Nguyễn Thu Thủy	11/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1535	20051368	Mai Diễm Ngọc Thúy	08/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1536	20051369	Đặng Minh Thư	11/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1537	20051370	Phạm Thị Thương	09/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	50		15,050,000	
1538	20051371	Hoàng Văn Trà	10/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1539	20051372	Hà Phương Trang	05/23/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1540	20051373	Khúc Thị Hà Trang	10/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1541	20051374	Nguyễn Thị Thùy Trang	08/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1542	20051375	Nguyễn Thu Trang	04/17/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1543	20051376	Đỗ Thị Ngọc Trâm	02/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1544	20051377	Đặng Thị Ngọc Trâm	09/14/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1545	20051378	Đoàn Xuân Trúc	11/12/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1546	20051380	Trần Thị Thanh Trúc	07/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1547	20051381	Nguyễn Bảo Trung	07/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1548	20051383	Vũ Minh Tuấn	04/01/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1549	20051384	Cao Việt Tùng	05/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1550	20051385	Nguyễn Minh Tùng	07/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1551	20051386	Nguyễn Viết Tùng	03/16/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1552	20051387	Vũ Hà Uyên	03/24/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1553	20051388	Nguyễn Thu Vân	10/11/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1554	20051389	Trần Thị Kiều Vân	11/08/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1555	20051390	Trần Tuấn Việt	09/15/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1556	20051393	Lều Thị Hải Yến	10/27/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1557	20051394	Ma Thị Hải Yến	03/09/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1558	20051395	Nguyễn Thị Hải Yến	08/19/2002	K. KTPT	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
		K. TCNH								
1559	17050735	Đỗ Quỳnh Anh	07/04/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1560	17050737	Phạm Hoàng Minh Châu	10/17/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1561	17050738	Nguyễn Linh Diệp	10/01/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1562	17050739	Nguyễn Khánh Duy	01/24/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1563	17050740	Đỗ Tiến Đạt	04/19/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1564	17050741	Nguyễn Thị Hà Giang	01/23/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1565	17050742	Lê Thu Giang	07/17/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1566	17050743	Nguyễn Ngọc Hải	04/10/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1567	17050744	Nguyễn Thanh Hằng	10/07/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1568	17050746	Phạm Đức Huy	08/08/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1569	17050747	Bùi Huyền Hương	10/15/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1570	17050749	Nguyễn Khánh Linh	10/24/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1571	17050750	Đỗ Nguyễn Thảo Linh	09/12/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1572	17050751	Nguyễn Thùy Linh	10/29/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1573	17050752	Vương Thị Hương Ly	12/03/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1574	17050753	Trần Phương Nam	10/23/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1575	17050755	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	10/17/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1576	17050756	Trịnh Thị Thanh Phúc	02/23/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1577	17050757	Nguyễn Hạnh Uyên Phương	01/03/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1578	17050758	Lê Vũ Minh Quang	11/10/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1579	17050761	Phạm Huy Thành	03/03/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1580	17050762	Nguyễn Anh Thư	09/15/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1581	17050763	Trương Thị Trang	10/29/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1582	17050764	Nguyễn Thị Bảo Trâm	06/16/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1583	17050765	Vũ Kiều Trinh	09/29/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1584	17050766	Phạm Anh Tuấn	07/19/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1585	18050852	Đinh Thị An	12/08/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1586	18050853	Trịnh Thục An	01/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1587	18050854	Đào Thị Quỳnh Anh	09/03/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1588	18050856	Lại Minh Anh	01/25/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1589	18050857	Lê Thị Châm Anh	06/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1590	18050858	Ngô Quỳnh Anh	07/03/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1591	18050859	Nguyễn Phương Anh	12/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1592	18050860	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	09/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1593	18050861	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12/08/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1594	18050862	Phạm Ngọc Vân Anh	07/25/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1595	18050863	Trần Nam Anh	05/14/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1596	18050864	Trịnh Hữu Việt Anh	11/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1597	18050865	Ngô Thị Ánh	04/22/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1598	18050866	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	05/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1599	18050867	Cao Gia Bách	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1600	18050868	Trần Việt Bảo	10/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1601	18050869	Phạm Bảo Châm	01/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1602	18050870	Vũ Minh Châu	09/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1603	18050871	Đào Thị Linh Chi	07/04/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1604	18050872	Hoàng Kim Chi	12/12/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1605	18050873	Lê Hoàng Linh Chi	05/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1606	18050874	Nguyễn Khánh Chi	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1607	18050875	Trần Phương Chi	09/08/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1608	18050876	Nguyễn Thị Chuyên	09/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1609	18050878	Đỗ Hải Đăng	04/28/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1610	18050879	Phạm Thành Đạt	05/01/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1611	18050881	Ngô Tiến Đức	12/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1612	18050882	Trần Công Đức	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1613	18050883	Trịnh Đình Đức	03/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1614	18050884	Nguyễn Mạnh Dũng	11/22/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1615	18050885	Hoàng Ngọc Dương	07/11/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1616	18050886	Nguyễn Tùng Dương	08/28/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1617	18050889	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1618	18050890	Nguyễn Hương Giang	09/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1619	18050893	Nguyễn Thị Hiên	06/29/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1620	18050894	Bùi Thị Thu Hiền	10/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1621	18050896	Đỗ Thế Hiệp	10/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1622	18050897	Nguyễn Quang Hiếu	03/05/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1623	18050899	Nguyễn Thị Khánh Hòa	08/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1624	18050901	Phạm Huy Hoàng	12/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1625	18050902	Hồ Thị Huệ	02/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1626	18050903	Lê Minh Hương	07/03/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1627	18050904	Nguyễn Thị Diệu Hương	11/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1628	18050905	Kiều Quang Huy	03/11/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1629	18050908	Nguyễn Thanh Huyền	08/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1630	18050909	Nguyễn Trung Kiên	04/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1631	18050910	Đặng Tùng Lâm	01/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1632	18050911	Vũ Hoàng Lan	04/18/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1633	18050913	Đinh Diệu Linh	03/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1634	18050914	Đinh Hoàng Linh	08/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1635	18050916	Dương Thị Yến Linh	11/01/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1636	18050917	Nguyễn Bảo Linh	12/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1637	18050918	Nguyễn Khánh Linh	06/04/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1638	18050919	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	11/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1639	18050920	Nguyễn Thùy Linh	08/07/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1640	18050922	Phạm Ngọc Khánh Linh	12/05/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1641	18050923	Vũ Thùy Linh	02/03/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1642	18050924	Nguyễn Đăng Thanh Long	09/14/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1643	18050925	Nguyễn Phan Đình Long	06/04/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1644	18050926	Nguyễn Quỳnh Mai	08/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1645	18050927	Nguyễn Thị Hoa Mai	01/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1646	18050929	Nguyễn Ngọc Minh	02/25/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1647	18050930	Trần Công Minh	01/21/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1648	18050931	Trần Lê Minh	12/08/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1649	18050932	Nguyễn Hà My	04/01/1999	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1650	18050933	Nguyễn Thị Du Mỹ	10/13/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1651	18050934	Tô Hoàng Nam	12/22/1998	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1652	18050935	Trần Phương Nam	08/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1653	18050936	Đinh Vân Nga	09/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1654	18050937	Nguyễn Tố Nga	06/29/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1655	18050938	Lê Minh Ngọc	10/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1656	18050941	Trần Thị Ánh Ngọc	03/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1657	18050942	Nguyễn Thảo Nguyên	09/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1658	18050943	Mai Quỳnh Nhi	08/23/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1659	18050945	Tào Lê Yến Nhi	03/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1660	18050946	Trịnh Thị Phương Nhi	02/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1661	18050947	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	09/10/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1662	18050948	Vũ Trang Nhung	12/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1663	18050949	Lê Đức Phong	12/18/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1664	18050950	Trịnh Xuân Phong	09/25/1999	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	50		15,050,000	
1665	18050952	Nguyễn Thế Quang	04/18/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1666	18050953	Ngô Thị Thủy Sinh	03/10/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1667	18050954	Nguyễn Thanh Tâm	11/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1668	18050955	Đinh Thị Tăng	12/20/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1669	18050957	Nghiêm Chí Thành	12/13/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1670	18050958	Trịnh Đức Thành	03/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1671	18050960	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/25/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1672	18050961	Nguyễn Thị Thảo	11/06/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1673	18050962	Vũ Phương Thảo	09/29/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1674	18050963	Lê Ngọc Thùy	05/01/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1675	18050966	Cao Thị Thùy Trang	06/26/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1676	18050967	Đinh Hà Trang	05/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1677	18050968	Nguyễn Minh Trang	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1678	18050969	Nguyễn Thu Trang	05/13/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1679	18050970	Nguyễn Yên Trang	08/10/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1680	18050971	Tạ Thị Phương Trang	08/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1681	18050972	Trần Thị Thu Trang	11/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1682	18050973	Trần Thu Trang	07/02/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1683	18050974	Trần Vũ Minh Triết	09/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1684	18050975	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	02/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1685	18050976	Nguyễn Đức Trung	12/21/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1686	18050977	Nguyễn Mạnh Trường	10/16/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1687	18050978	Khổng Gia Tường	01/12/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1688	18050981	Hoàng Long Tùng Vân	09/21/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1689	18050984	Phạm Kim Yến	12/04/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1690	18050985	Đào Thị Hải Yến	08/02/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1691	18050986	Nguyễn Thị Yến	06/30/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1692	19050598	Cao Phúc An	10/29/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1693	19050599	Nguyễn Thiện An	02/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1694	19050600	Đào Bảo Anh	08/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1695	19050601	Đồng Thị Kim Anh	11/24/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1696	19050602	Hoàng Thị Lan Anh	05/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1697	19050603	Ngô Phương Thảo Anh	10/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1698	19050604	Ngô Văn Anh	01/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1699	19050605	Nguyễn Đức Anh	12/16/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1700	19050606	Nguyễn Phương Anh	04/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1701	19050607	Nguyễn Thị Hải Anh	11/19/2000	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1702	19050608	Nguyễn Thị Vân Anh	03/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1703	19050609	Nguyễn Tiến Anh	01/04/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1704	19050610	Nguyễn Tuấn Anh	06/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1705	19050611	Phạm Nguyệt Anh	10/29/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1706	19050612	Phạm Quốc Anh	05/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1707	19050613	Phạm Thị Trà Anh	03/16/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1708	19050615	Vũ Đào Thảo Anh	08/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1709	19050616	Vũ Thị Phương Anh	02/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1710	19050617	Vũ Thị Phương Anh	02/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1711	19050618	Vũ Tuệ Anh	01/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1712	19050619	Đỗ Ngọc Ánh	12/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1713	19050620	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1714	19050621	Phạm Thanh Bình	08/09/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1715	19050622	Nguyễn Ngọc Minh Châu	10/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1716	19050623	Nguyễn Phạm Linh Chi	09/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1717	19050624	Nguyễn Thị Linh Chi	12/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1718	19050626	Cao Thị Linh Đan	10/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1719	19050627	Nguyễn Hải Đăng	09/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1720	19050628	Nguyễn Quý Danh	02/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1721	19050629	Vương Tiến Đạt	10/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1722	19050630	Đặng Thùy Dung	03/27/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1723	19050631	Đỗ Mạnh Dũng	03/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1724	19050633	Phạm Duy Tấn Dũng	09/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1725	19050634	Lê Minh Dương	08/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1726	19050635	Nguyễn Thùy Dương	09/29/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1727	19050636	Phan Thùy Dương	09/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1728	19050637	Nguyễn Minh Duy	08/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1729	19050638	Vũ Thái Duy	10/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1730	19050639	Nguyễn Phương Duyên	08/09/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1731	19050640	Đồng Trường Giang	10/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1732	19050641	Nguyễn Hoàng Giang	12/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1733	19050643	Trần Minh Hải	07/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1734	19050644	Kiều Thu Hằng	03/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1735	19050645	Nguyễn Thị Hằng	03/09/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1736	19050646	Nguyễn Thị Thu Hằng	03/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1737	19050647	Trần Minh Hằng	12/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1738	19050648	Hoàng Hồng Hạnh	09/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1739	19050649	Phùng Hồng Hạnh	04/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1740	19050650	Nguyễn Xuân Hào	02/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1741	19050651	Nguyễn Thị Thu Hiền	02/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1742	19050652	Nguyễn Thị Thúy Hiền	03/12/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1743	19050653	Dương Minh Hiếu	06/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1744	19050654	Lương Cao Trung Hiếu	06/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1745	19050655	Nguyễn Đình Hiếu	12/15/2000	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1746	19050656	Nguyễn Minh Hòa	10/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1747	19050658	Nguyễn Hữu Hoàng	08/31/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1748	19050659	Phạm Thị Huế	03/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1749	19050660	Nguyễn Lê Sinh Hùng	07/24/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1750	19050662	Nguyễn Quang Hưng	09/01/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1751	19050663	Trần Thành Hưng	05/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1752	19050665	Vũ Thu Hương	08/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1753	19050666	Nguyễn Quang Huy	11/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1754	19050667	Nguyễn Quang Huy	11/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1755	19050668	Lê Khánh Huyền	07/30/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1756	19050669	Lê Thanh Huyền	05/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1757	19050670	Nguyễn Khánh Huyền	09/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1758	19050671	Nguyễn Thu Huyền	03/09/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1759	19050672	Bùi Văn Kiên	06/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1760	19050673	Đoàn Trung Kiên	11/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1761	19050675	Cao Thị Nhật Lệ	08/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1762	19050676	Trần Thị Hồng Liên	01/21/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1763	19050677	Đỗ Hà Phương Linh	08/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1764	19050678	Đỗ Thị Hoài Linh	06/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1765	19050679	Lê Phương Linh	04/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1766	19050680	Ngô Hoàng Linh	06/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1767	19050681	Nguyễn Khánh Linh	04/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1768	19050682	Nguyễn Thị Phương Linh	02/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1769	19050683	Phạm Thị Yến Linh	05/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1770	19050684	Vũ Khánh Linh	11/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1771	19050685	Vũ Mai Linh	11/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1772	19050687	Hoàng Long	01/21/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1773	19050688	Lê Hiền Lương	10/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1774	19050689	Nông Thị Hương Ly	09/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1775	19050690	Lê Nguyễn Ngọc Mai	11/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1776	19050691	Nguyễn Huyền Mai	06/27/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1777	19050692	Phạm Thị Diễm Mi	06/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1778	19050693	Nguyễn Ngọc Minh	04/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1779	19050694	Nguyễn Nhật Minh	01/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1780	19050695	Nguyễn Thị Thanh Minh	10/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1781	19050696	Phạm Thị Hải Minh	04/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1782	19050697	Trần Công Minh	06/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1783	19050698	Đào Diễm My	11/18/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1784	19050699	Nguyễn Thị Trà My	06/12/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1785	19050701	Chu Thanh Nga	02/08/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1786	19050702	Đỗ Phương Nga	08/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1787	19050703	Thái Thị Quỳnh Nga	10/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1788	19050704	Dương Vũ Thanh Ngân	02/05/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1789	19050705	Nguyễn Thị Thanh Ngân	07/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1790	19050706	Hoàng Yến Ngọc	11/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1791	19050707	Nguyễn Minh Ngọc	03/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1792	19050708	Nguyễn Minh Ngọc	01/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1793	19050709	Phạm Thị Bích Ngọc	03/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1794	19050710	Lê Thị Vân Nhi	10/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1795	19050711	Đỗ Thị Trang Nhung	08/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1796	19050712	Nguyễn Quốc Phú	12/01/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1797	19050713	Lê Kinh Phúc	11/24/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1798	19050714	Nguyễn Hà Phương	02/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1799	19050715	Nguyễn Hiền Phương	05/21/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1800	19050716	Nguyễn Hiếu Phương	10/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1801	19050717	Nguyễn Mai Phương	01/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1802	19050718	Nguyễn Thị Hà Phương	02/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1803	19050720	Nguyễn Phúc Minh Quang	09/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1804	19050721	Nguyễn Thu Quyên	04/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1805	19050722	Lưu Thuý Quỳnh	08/30/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1806	19050723	Nguyễn Như Quỳnh	04/19/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1807	19050724	Nguyễn Thị Quỳnh	10/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1808	19050725	Phan Thị Diễm Quỳnh	10/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1809	19050726	Trịnh Như Quỳnh	08/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1810	19050727	Hoàng An Sơn	05/21/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1811	19050728	Phạm Trường Sơn	07/30/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1812	19050729	Trần Mạnh Tân	01/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1813	19050730	Bùi Thanh Thái	11/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1814	19050731	Đồng Văn Thành	02/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1815	19050732	Đặng Phương Thảo	12/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1816	19050733	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1817	19050734	Trần Phương Thảo	01/04/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1818	19050735	Trịnh Thị Phương Thảo	05/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1819	19050736	Trương Phương Thảo	10/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1820	19050737	Nguyễn Thị Anh Thu	12/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1821	19050738	Nguyễn Anh Thư	08/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1822	19050740	Trần Minh Thư	08/16/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1823	19050741	Hán Quỳnh Thu Thương	11/11/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1824	19050743	Phạm Thị Thùy	10/01/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1825	19050744	Phạm Thị Thanh Thủy	02/05/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
1826	19050745	Phí Thanh Thủy	10/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1827	19050746	Cao Thị Thủy Tiên	03/12/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1828	19050747	Phạm Thủy Tiên	07/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1829	19050748	Hoàng Công Toàn	06/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1830	19050749	Hà Bảo Trâm	03/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1831	19050752	Lâm Kiều Trang	07/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1832	19050753	Nguyễn Hạnh Trang	04/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1833	19050754	Nguyễn Quỳnh Trang	03/05/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1834	19050755	Nguyễn Thị Mai Trang	10/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1835	19050756	Phạm Quỳnh Trang	04/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1836	19050757	Vũ Thùy Trang	10/24/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1837	19050758	Nguyễn Thị Trinh	05/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1838	19050759	Hoàng Đức Trung	08/23/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1839	19050760	Nguyễn Đức Trung	09/04/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1840	19050762	Ngụy Huy Tú	05/17/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1841	19050763	Đinh Khắc Tuấn	11/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1842	19050764	Trương Anh Tuấn	01/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1843	19050765	Nguyễn Hoàng Tùng	01/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1844	19050766	Nguyễn Hữu Tùng	09/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1845	19050769	Nguyễn Minh Tuyết	06/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1846	19050770	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	10/13/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1847	19050771	Phùng Ngọc Uyên	10/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1848	19050773	Đào Thị Thanh Vân	05/05/1990	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1849	19050774	Hoàng Thị Thảo Vân	08/16/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1850	19050775	Lê Thị Thảo Vân	04/26/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1851	19050776	Nguyễn Thảo Vân	06/06/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1852	19050777	Nguyễn Thị Ngọc Vân	07/30/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1853	19050778	Trần Phan Thanh Vân	08/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1854	19050780	Bùi Đức Việt	10/27/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1855	19050781	Nguyễn Đình Tuấn Vũ	01/22/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1856	19050782	Hoàng Thị Hải Yến	12/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1857	19050783	Nguyễn Thị Yến	05/10/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1858	19050785	Lương Thị Thu Dương	09/07/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1859	19050796	Đỗ Thị Hoàng Anh	09/28/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1860	20050028	Đồng Phương Linh	06/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1861	20050035	Đặng Thị Thanh Thảo	01/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1862	20050039	Đinh Hoàng Minh Anh	06/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1863	20050045	Nguyễn Quang Anh	02/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1864	20050059	Nguyễn Hoàng Đăng	10/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1865	20050070	Trần Ngọc Dung	11/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1866	20050080	Ngô Vũ Hương Giang	12/07/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1867	20050082	Lê Thị Thu Hà	01/31/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1868	20050085	Phạm Hoàng Hải	09/18/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1869	20050089	Phạm Xuân Thành Hiếu	09/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1870	20050100	Nguyễn Thị Út Hương	08/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1871	20050114	Nguyễn Thanh Lâm	05/20/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000		1,150,000	16,350,000	
1872	20050116	Đặng Trần Gia Linh	04/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1873	20050131	Bùi Nhật Mai	03/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1874	20050133	Nguyễn Trần Nhật Mai	01/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1875	20050134	Quách Hoàng Mai	10/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1876	20050182	Trần Xuân Việt	01/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1877	20050392	Nguyễn Duy An	09/17/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1878	20050393	Nguyễn Tuấn An	02/06/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1879	20050394	Phạm Thu An	10/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1880	20050395	Lê Minh Anh	02/13/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1881	20050396	Nguyễn Lê Trúc Anh	03/18/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1882	20050397	Nguyễn Ngọc Minh Anh	04/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1883	20050399	Ninh Phương Anh	09/28/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1884	20050400	Phạm Đăng Anh	05/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1885	20050401	Phạm Thị Vân Anh	08/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1886	20050402	Trần Linh Anh	08/17/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1887	20050403	Vũ Quỳnh Anh	08/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1888	20050404	Nguyễn Ngọc Ánh	04/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1889	20050405	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/06/2001	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1890	20050406	Phạm Mai Ánh	12/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1891	20050407	Kiều Quốc Bảo	06/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1892	20050408	Nguyễn Quang Bắc	01/05/2001	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1893	20050409	Nguyễn Thị Bình	04/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1894	20050410	Cao Minh Châu	08/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1895	20050411	Vũ Minh Châu	08/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1896	20050412	Bùi Ngọc Quỳnh Chi	06/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1897	20050413	Nguyễn Thị Cúc	10/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1898	20050414	Nguyễn Đình Nhật Cường	01/20/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1899	20050415	Trần Thị Ngọc Diễm	11/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1900	20050416	Đoàn Anh Dũng	03/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1901	20050418	Vũ Đức Dũng	06/04/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1902	20050419	Chu Ngọc Duy	06/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1903	20050420	Hoàng Trọng Cảnh Duy	06/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1904	20050421	Trần Ánh Dương	12/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1905	20050422	Bùi Viết Đạt	08/07/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1906	20050423	Nguyễn Tuấn Đạt	03/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1907	20050424	Nguyễn Anh Đức	08/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		575,000	16,925,000	
1908	20050425	Dương Hoàng Gia	08/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1909	20050426	Phạm Thị Hương Giang	07/04/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1910	20050427	Chu Phương Hà	11/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1911	20050428	Lê Thị Thu Hà	08/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1912	20050429	Lê Thu Hà	05/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1913	20050431	Tô Thị Nguyệt Hà	09/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1914	20050432	Lương Ngọc Hải	10/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1915	20050433	Nguyễn Trung Hải	06/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1916	20050434	Bùi Thị Hằng	08/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1917	20050435	Lê La Hằng	03/29/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1918	20050436	Trịnh Thanh Hằng	10/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1919	20050437	Đào Thị Bích Hiền	10/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1920	20050438	Nguyễn Thị Thu Hiền	09/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
1921	20050439	Trần Phương Hiền	10/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1922	20050440	Nguyễn Đức Hiếu	03/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1923	20050441	Nguyễn Thị Hòa	11/20/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1924	20050442	Nguyễn Thu Hòa	10/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1925	20050443	Nguyễn Thị Hoài	06/21/2001	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1926	20050444	Hoàng Thị Ánh Hồng	06/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1927	20050445	Nguyễn Thị Huế	07/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1928	20050446	Nguyễn Đức Hùng	10/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1929	20050447	Nguyễn Lương Hùng	08/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1930	20050448	Đào Đức Huy	06/28/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1931	20050449	Hoàng Quang Huy	12/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1932	20050450	Đào Khánh Huyền	12/07/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1933	20050452	Nguyễn Thị Thu Huyền	09/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1934	20050453	Lê Công Hưng	06/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1935	20050454	Dương Thị Hương	07/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1936	20050455	Giang Thu Hương	07/13/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1937	20050456	Nguyễn Linh Hương	05/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1938	20050457	Trần Diệu Hương	02/06/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1939	20050458	Trần Thu Hương	11/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1940	20050459	Đoàn Thị Ngọc Khánh	11/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1941	20050460	Nguyễn Ngọc Khánh	03/24/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1942	20050461	Nguyễn Hoàng Mai Lan	09/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1943	20050463	Nguyễn Đức Lâm	06/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1944	20050465	Đỗ Nguyệt Linh	11/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1945	20050466	Lưu Khánh Linh	10/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000		1,150,000	16,350,000	
1946	20050467	Nguyễn Hoàng Linh	07/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1947	20050468	Nguyễn Khánh Linh	12/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1948	20050469	Nguyễn Phương Linh	10/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1949	20050470	Nguyễn Tuấn Linh	11/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1950	20050471	Phan Diệu Linh	04/17/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1951	20050472	Tăng Diệu Linh	07/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1952	20050473	Trần Khánh Linh	04/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1953	20050474	Trần Thảo Linh	06/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1954	20050475	Vũ Khánh Linh	06/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1955	20050476	Lê Thị Khánh Ly	01/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1956	20050477	Bành Ngọc Mai	08/31/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1957	20050478	Nguyễn Hoàng Mai	11/13/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1958	20050479	Nguyễn Thị Ngọc Mai	09/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1959	20050480	Phạm Thị Mai	09/16/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1960	20050481	Thân Thu Mai	06/27/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1961	20050482	Vũ Đức Mạnh	09/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1962	20050485	Ma Thị Nhật Minh	07/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1963	20050487	Nguyễn Thảo Minh	07/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1964	20050488	Nguyễn Trường Nhật Minh	07/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1965	20050489	Phan Nhật Minh	09/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1966	20050490	Nguyễn Huyền My	04/24/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1967	20050491	Nguyễn Thị Lê Na	07/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1968	20050493	Nguyễn Hoàng Nam	01/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1969	20050494	Bùi Thị Hằng Nga	11/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1970	20050495	Lê Phương Nga	09/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1971	20050496	Nguyễn Phương Nga	02/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1972	20050497	Phạm Thị Thanh Ngân	09/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
1973	20050498	Đỗ Hữu Nghĩa	12/08/1999	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1974	20050499	Mai Thúy Ngọc	01/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1975	20050500	Nguyễn Minh Ngọc	07/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1976	20050501	Trần Minh Ngọc	10/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1977	20050503	Đào Dung Nhi	04/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1978	20050504	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1979	20050505	Vũ Hồng Nhung	03/31/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1980	20050506	Bùi Hà Phương	08/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1981	20050507	Đặng Minh Phương	02/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1982	20050508	Trần Ngọc Thảo Phương	04/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1983	20050509	Trần Thu Phương	03/04/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1984	20050510	Nguyễn Minh Quân	11/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1985	20050511	Đỗ Quyên	05/14/2000	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1986	20050512	Đinh Như Quyên	11/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1987	20050513	Đoàn Thị Thúy Quỳnh	08/21/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1988	20050515	Nguyễn Ngọc Quỳnh	04/08/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1989	20050516	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	04/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1990	20050517	Nguyễn Thu Quỳnh	09/12/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1991	20050518	Phan Thị Thúy Quỳnh	11/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1992	20050519	Trần Ngọc Sơn	12/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1993	20050520	Trần Thu Sương	01/11/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1994	20050522	Lê Tạ Hồng Thanh	12/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1995	20050523	Lã Phương Thảo	04/06/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1996	20050524	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/23/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1997	20050525	Trần Hữu Thọ	08/20/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1998	20050526	Đoàn Thu Thủy	11/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
1999	20050527	Nguyễn Đình Tiến	10/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2000	20050528	Hoàng Trung Tín	08/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2001	20050530	Vũ Phương Trà	08/07/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2002	20050531	Đặng Thu Trang	09/28/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2003	20050532	Lê Thùy Trang	06/03/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2004	20050533	Nguyễn Hiền Trang	10/26/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2005	20050534	Nguyễn Huyền Trang	04/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2006	20050535	Nguyễn Quỳnh Trang	03/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2007	20050536	Nguyễn Thị Trang	05/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2008	20050537	Nguyễn Thị Trang	10/15/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2009	20050538	Nguyễn Thu Trang	08/06/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2010	20050539	Trần Thị Thu Trang	04/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2011	20050540	Trần Thị Huyền Trâm	10/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2012	20050541	Đào Ngọc Trí	02/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2013	20050542	Ngô Huy Việt Trung	12/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2014	20050543	Nguyễn Tiến Tú	02/19/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2015	20050544	Nguyễn Hoàng Tuấn	11/29/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2016	20050545	Lê Thị Phương Uyên	07/05/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2017	20050546	Nguyễn Anh Văn	02/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2018	20050547	Đinh Thị Hồng Vân	12/02/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2019	20050548	Vũ Quỳnh Vân	05/31/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2020	20050549	Lê Hạ Vi	08/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2021	20050551	Phạm Thảo Vi	10/04/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2022	20050552	Trần Long Hà Vi	07/01/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2023	20050553	Ngô Lê Minh Vũ	03/09/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2024	20050554	Trần Đăng Vũ	02/16/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2025	20050555	Phạm Đức Vương	09/29/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2026	20050556	Đậu Thảo Vy	11/30/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2027	20050557	Vũ Thị Kiều Vy	11/14/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2028	20050558	Lường Thị Yến	02/10/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2029	20050559	Lưu Thị Yến	09/22/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2030	20050560	Nguyễn Hà Hải Yến	02/25/2002	K. TCNH	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
		K.KTKT								
2031	18050990	Bùi Thị Linh Anh	08/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
2032	18050991	Hà Thị Việt Anh	04/05/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2033	18050992	Hoàng Minh Anh	07/27/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2034	18050993	Hoàng Ngọc Anh	10/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2035	18050994	Hoàng Vân Anh	07/31/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2036	18050995	Lê Thị Minh Anh	05/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2037	18050996	Lê Việt Anh	04/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2038	18050997	Nguyễn Phương Anh	05/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2039	18050998	Nguyễn Thị Lan Anh	12/29/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2040	18050999	Nguyễn Thị Mai Anh	02/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2041	18051000	Nguyễn Thị Ngọc Anh	09/30/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2042	18051001	Nguyễn Thị Vân Anh	02/12/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2043	18051002	Phạm Mai Anh	08/31/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2044	18051003	Phạm Thị Hồng Anh	08/10/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2045	18051004	Phạm Thị Mai Anh	06/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2046	18051005	Phạm Thị Ngọc Anh	05/25/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2047	18051006	Trần Thị Lan Anh	08/14/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2048	18051007	Trịnh Hoài Anh	06/07/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2049	18051008	Trịnh Thị Lan Anh	05/11/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2050	18051009	Hồ Ngọc Ánh	05/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2051	18051010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/14/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2052	18051011	Phạm Thị Ngọc Ánh	12/29/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2053	18051013	Phạm Thị Khánh Chi	10/01/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2054	18051014	Trịnh Kim Chi	12/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2055	18051015	Trịnh Kim Chi	01/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2056	18051016	Đặng Linh Đan	08/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2057	18051020	Phạm Thùy Dung	02/13/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2058	18051021	Trần Thị Phương Dung	06/17/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2059	18051023	Trần Thùy Dương	03/05/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2060	18051025	Trần Thị Duyên	11/01/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2061	18051028	Nguyễn Huệ Giang	05/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2062	18051029	Nguyễn Thị Hoàng Giang	07/02/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2063	18051030	Nguyễn Thị Hương Giang	10/25/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2064	18051031	Phùng Thị Thu Giang	10/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2065	18051032	Bùi Thị Thu Hà	08/22/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2066	18051033	Ngô Thị Thu Hà	08/20/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2067	18051034	Trần Thu Hà	09/30/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2068	18051036	Đàm Thị Ngọc Hân	01/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2069	18051037	Bùi Thu Hằng	11/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2070	18051038	Đới Thị Thúy Hằng	11/03/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2071	18051039	Nguyễn Thị Hằng	05/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2072	18051040	Nguyễn Thị Hằng	09/27/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2073	18051041	Trần Thị Hằng	07/09/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2074	18051043	Đỗ Thanh Hiền	05/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2075	18051045	Trần Thị Thu Hiền	04/03/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2076	18051047	Lê Thị Hoa	06/05/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2077	18051049	Nguyễn Thị Hồng	02/15/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2078	18051050	Lê Thị Minh Hương	07/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2079	18051052	Hồ Thị Thanh Huyền	08/17/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2080	18051053	Lê Kim Huyền	10/01/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2081	18051055	Thái Thị Huyền	11/20/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2082	18051059	Đỗ Hoàng Lan	12/11/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2083	18051060	Trần Thị Phương Liên	05/10/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2084	18051061	Đặng Thị Nhật Linh	02/28/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2085	18051062	Đào Thùy Linh	01/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2086	18051064	Lê Thị Diệu Linh	03/28/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2087	18051066	Nguyễn Thị Linh	04/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2088	18051067	Phạm Khánh Linh	09/07/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2089	18051068	Tống Khánh Linh	10/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2090	18051069	Trần Diệu Linh	02/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2091	18051072	Lưu Hà Ly	01/13/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2092	18051073	Nguyễn Thị Thúy Mai	09/25/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2093	18051075	Nguyễn Thảo My	10/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2094	18051076	Bùi Phương Nga	09/01/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2095	18051078	Đoàn Thị Thúy Nga	06/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2096	18051080	Lưu Đại Nghĩa	12/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2097	18051083	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	08/06/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2098	18051084	Đinh Thị Nguyệt	03/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2099	18051085	Đào Anh Như	09/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2100	18051086	Lưu Thị Hồng Oanh	01/20/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2101	18051087	Bùi Thị Thu Phương	08/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2102	18051088	Đỗ Mai Phương	08/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2103	18051089	Đỗ Ngọc Phương	08/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2104	18051092	Phạm Thị Kim Phượng	03/14/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2105	18051093	Nguyễn Anh Quân	11/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2106	18051094	Phạm Thị Thục Quyên	09/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2107	18051095	Hoàng Thị Thu Quỳnh	09/11/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2108	18051098	Ngô Thúy Quỳnh	10/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2109	18051099	Nguyễn Như Quỳnh	02/28/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2110	18051100	Vương Thị Như Quỳnh	04/07/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2111	18051101	Trần Đức Tài	10/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2112	18051102	Đinh Lê Thanh	08/14/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2113	18051103	Trịnh Việt Thành	12/04/1998	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2114	18051104	Bùi Mai Phương Thảo	10/04/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2115	18051105	Đỗ Phương Thảo	01/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2116	18051106	Tạ Thị Phương Thảo	11/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2117	18051107	Triệu Phương Thảo	01/10/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2118	18051108	Dương Thị Thơm	08/07/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2119	18051109	Nguyễn Thị Minh Thu	12/13/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2120	18051110	Phạm Thị Anh Thư	09/23/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2121	18051111	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/28/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2122	18051112	Đinh Thị Thu Thuỷ	11/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2123	18051113	Vũ Thị Thu Thủy	03/23/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2124	18051114	Hà Thủy Tiên	11/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2125	18051116	Nguyễn Thành Tiến	12/15/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2126	18051117	Cao Thanh Trà	01/22/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2127	18051118	Đặng Thị Trang	03/09/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2128	18051119	Đoàn Minh Trang	04/26/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2129	18051120	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/19/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2130	18051122	Lê Nguyễn Thành Tú	02/12/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2131	18051123	Bùi Thu Uyên	05/27/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2132	18051124	Phan Thị Thanh Uyên	12/08/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2133	18051126	Đinh Tôn Thảo Vy	10/24/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2134	18051128	Phạm Thanh Xuân	03/17/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2135	18051129	Phương Hải Yến	10/16/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2136	18051130	Hoàng Thị Dừng	09/10/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2137	18051131	Lương Trung Thành	10/05/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2138	19050814	Hồ Hạnh An	01/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2139	19050815	Nguyễn Hải An	11/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2140	19050817	Phạm Vũ Quỳnh An	10/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2141	19050818	Đỗ Hoàng Anh	07/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2142	19050819	Lê Phương Anh	11/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2143	19050820	Lê Thị Hà Anh	09/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2144	19050821	Nguyễn Hồ Kiều Anh	03/12/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2145	19050822	Nguyễn Mai Anh	06/30/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2146	19050823	Nguyễn Phương Anh	04/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2147	19050824	Nguyễn Phương Anh	09/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2148	19050825	Nguyễn Thị Lan Anh	11/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2149	19050827	Phạm Thị Quỳnh Anh	09/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2150	19050828	Trần Phương Anh	07/30/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2151	19050829	Trần Thị Ngọc Anh	10/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2152	19050830	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	06/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2153	19050831	Phan Ngọc Ánh	08/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2154	19050832	Nguyễn Thị Ngọc Bích	09/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2155	19050833	Đào Thị Thanh Bình	12/06/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2156	19050835	Nguyễn Minh Châu	11/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2157	19050836	Bùi Kim Chi	06/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2158	19050837	Lê Thị Linh Chi	07/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2159	19050838	Tạ Kim Chi	11/23/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2160	19050839	Nguyễn Hồng Đăng	01/07/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2161	19050840	Trần Thị Diệu	04/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2162	19050841	Lê Duy Đức	09/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2163	19050842	Nguyễn Anh Đức	08/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2164	19050843	Giang Thùy Dung	01/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2165	19050844	Phạm Thị Dung	01/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2166	19050845	Tăng Thị Thùy Dung	09/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2167	19050846	Bùi Thùy Dương	04/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2168	19050847	Đinh Thùy Dương	01/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2169	19050848	Từ Hữu Duy	03/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2170	19050849	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	05/23/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2171	19050850	Đinh Thị Cẩm Giang	08/07/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2172	19050851	Nguyễn Hương Giang	06/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2173	19050852	Nguyễn Thùy Giang	07/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2174	19050853	Phương Thu Giang	02/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2175	19050854	Ngô Thị Hà	07/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2176	19050856	Nguyễn Thị Thu Hà	09/11/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2177	19050857	Lương Gia Hân	07/31/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2178	19050858	Hà Minh Hằng	05/31/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2179	19050860	Lê Thị Hạnh	07/11/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2180	19050861	Nguyễn Bích Hạnh	03/07/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2181	19050862	Phạm Thị Hạnh	10/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2182	19050863	Vũ Hồng Hạnh	08/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2183	19050864	Nguyễn Thị Hảo	08/30/2000	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2184	19050865	Hoàng Thu Hiền	12/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2185	19050866	Nguyễn Thị Thúy Hiền	09/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2186	19050867	Nguyễn Thu Hiền	07/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2187	19050868	Nguyễn Thị Hoa	03/29/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2188	19050869	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	06/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2189	19050870	Phùng Thị Thúy Hồng	01/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2190	19050871	Đặng Thị Huệ	10/23/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2191	19050872	Trần Thị Huệ	01/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2192	19050873	Vũ Ngọc Hùng	07/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2193	19050874	Đỗ Thị Hương	01/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2194	19050875	Dương Thu Hương	06/23/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2195	19050876	Nghiêm Thị Thu Hương	01/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2196	19050877	Ngô Thị Lan Hương	10/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2197	19050878	Phạm Thị Thu Hương	10/29/2000	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2198	19050880	Kiều Thị Thu Hường	02/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2199	19050882	Đỗ Thị Huyền	09/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2200	19050883	Mai Ngọc Huyền	07/31/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2201	19050884	Nguyễn Khánh Huyền	09/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2202	19050885	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	04/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2203	19050886	Phùng Thanh Huyền	09/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2204	19050887	Nguyễn Thị Tùng Lâm	10/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2205	19050888	Nguyễn Thị Lan	11/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2206	19050889	Trần Thị Lành	01/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2207	19050890	Nguyễn Thị Liên	07/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2208	19050891	Đào Ngọc Khánh Linh	10/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2209	19050892	Đinh Khánh Linh	06/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2210	19050893	Lê Khánh Linh	09/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2211	19050894	Nguyễn Khánh Linh	07/30/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2212	19050895	Nguyễn Thị Thùy Linh	10/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2213	19050896	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2214	19050897	Nhâm Thị Diệu Linh	09/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2215	19050898	Phạm Thị Linh	12/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2216	19050899	Phạm Thị Phương Linh	03/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2217	19050900	Phạm Trần Khánh Linh	12/11/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2218	19050901	Phí Thùy Linh	12/22/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2219	19050902	Phùng Thị Ngọc Linh	09/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2220	19050903	Phương Thùy Linh	05/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2221	19050904	Trịnh Thị Mỹ Linh	08/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2222	19050905	Vi Nhật Linh	08/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
2223	19050906	Nguyễn Thị Cẩm Ly	10/24/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2224	19050907	Nguyễn Thị Hương Ly	02/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2225	19050908	Nguyễn Thị Khánh Ly	06/28/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
2226	19050909	Phan Hương Ly	10/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2227	19050911	Ngô Phương Mai	11/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2228	19050912	Tan Shi Min	03/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2229	19050913	Nguyễn Hoa Trà My	12/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2230	19050914	Nguyễn Lê Hà My	04/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2231	19050915	Đặng Phạm Ý Mỹ	09/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2232	19050916	Nguyễn Thị Lê Na	11/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2233	19050917	Nguyễn Thúy Ngân	09/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2234	19050918	Trần Thu Ngân	12/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2235	19050919	Bùi Thu Ngọc	10/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2236	19050920	Khuất Hồng Ngọc	08/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2237	19050921	Lê Thảo Ngọc	12/31/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2238	19050922	Lê Thị Hồng Ngọc	05/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2239	19050923	Nguyễn Bích Ngọc	05/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2240	19050924	Nguyễn Thị Bích Ngọc	06/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2241	19050925	Nguyễn Khánh Nguyên	03/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2242	19050926	Nguyễn Thị Nguyệt	12/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2243	19050927	Phạm Minh Nguyệt	04/09/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2244	19050928	Đỗ Yến Nhi	01/17/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2245	19050929	Nguyễn Thị Uyển Nhi	11/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2246	19050930	Nguyễn Trần Mai Nhi	09/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2247	19050931	Trần Thảo Nhi	01/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2248	19050932	Hoàng Thị Hồng Nhung	01/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2249	19050933	Lê Trang Nhung	03/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2250	19050934	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2251	19050935	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/29/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2252	19050936	Nguyễn Thị Trang Nhung	03/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2253	19050939	Phùng Thanh Phong	02/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2254	19050940	Đỗ Thị Phúc	09/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2255	19050941	Nguyễn Đỗ Thiên Phúc	01/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2256	19050942	Bùi Thảo Phương	11/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2257	19050943	Hoàng Thị Phương	09/03/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2258	19050944	Nguyễn Thị Thu Phương	10/13/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2259	19050945	Phạm Hà Phương	12/28/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2260	19050946	Lê Thị Phượng	03/01/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2261	19050947	Nguyễn Lê Đan Phượng	10/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2262	19050948	Hoàng Thị Thu Quyên	07/29/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2263	19050949	Đặng Thị Ngọc Quỳnh	08/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2264	19050950	Nguyễn Như Quỳnh	09/26/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2265	19050951	Nguyễn Thị Sao	08/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2266	19050952	Nguyễn Thị Thanh Thanh	08/22/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2267	19050953	Đỗ Thị Hương Thảo	06/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2268	19050954	Hán Thị Thu Thảo	07/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2269	19050955	Lê Thị Thu Thảo	05/20/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2270	19050956	Nguyễn Phương Thảo	11/11/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2271	19050957	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2272	19050958	Nguyễn Thị Thảo	04/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2273	19050959	Nguyễn Thị Thảo	10/07/2000	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2274	19050960	Phạm Thị Phương Thảo	08/18/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2275	19050961	Phạm Thị Thảo	06/24/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2276	19050964	Phạm Thị Thanh Thư	11/06/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2277	19050965	Phí Thị Huyền Thương	01/12/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2278	19050967	Nguyễn Thị Thúy	02/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2279	19050968	Nguyễn Thị Thùy	07/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2280	19050969	Bùi Thị Thanh Thủy	04/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2281	19050970	Nguyễn Thu Thủy	01/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2282	19050971	Phạm Nguyễn Thu Trà	04/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2283	19050972	Luyện Thị Huyền Trang	12/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2284	19050973	Nguyễn Thị Hà Trang	07/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2285	19050975	Nguyễn Thị Thùy Trang	06/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2286	19050976	Nguyễn Thùy Trang	07/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2287	19050977	Nguyễn Thùy Trang	09/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2288	19050978	Phạm Hà Trang	09/24/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2289	19050979	Trần Quỳnh Trang	02/28/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2290	19050980	Vũ Thị Quỳnh Trang	12/04/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2291	19050981	Chu Cẩm Tú	10/29/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2292	19050982	Trần Lê Cẩm Tú	09/16/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2293	19050983	Trần Anh Tuấn	11/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2294	19050984	Nguyễn Lê Tùng	08/27/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2295	19050985	Nguyễn Thị Phương Uyên	01/25/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2296	19050986	Diêm Thị Quỳnh Vân	07/21/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2297	19050987	Hoàng Lê Thảo Vy	05/15/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2298	19050988	Hoàng Thị Hải Yến	04/22/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2299	19050989	Lê Thị Hải Yến	06/02/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2300	19050994	Phạm Tuấn Anh	09/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2301	19050995	Nguyễn Quỳnh Anh	01/08/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2302	19050999	Nguyễn Trang Nhung	03/24/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2303	20050036	Phương Dạ Thảo	06/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2304	20050054	Hà Cẩm Bình	11/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2305	20050057	Phạm Thị Quỳnh Chi	9/21/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2306	20050107	Trần Hoàng Gia Huy	07/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2307	20050108	Nghiêm Thu Huyền	10/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2308	20050170	Lê Minh Trang	07/31/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2309	20050178	Đào Thu Uyên	10/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2310	20050561	Nguyễn Bình An	12/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2311	20050563	Đỗ Phương Anh	11/03/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2312	20050564	Đinh Thị Huyền Anh	10/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2313	20050565	Lê Mai Anh	01/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2314	20050566	Lê Ngọc Anh	11/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2315	20050567	Lê Quỳnh Anh	05/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2316	20050568	Lê Thị Vân Anh	08/31/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2317	20050569	Lê Trương Thục Anh	05/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2318	20050570	Nguyễn Hà Anh	04/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2319	20050571	Nguyễn Lê Thục Anh	08/31/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2320	20050572	Nguyễn Ngọc Anh	05/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2321	20050573	Nguyễn Phương Anh	08/27/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2322	20050574	Nguyễn Phương Anh	05/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2323	20050575	Nguyễn Thị Diệu Anh	06/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2324	20050576	Nguyễn Thị Việt Anh	07/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2325	20050577	Phạm Thị Mai Anh	10/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2326	20050578	Phạm Trần Trâm Anh	08/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2327	20050579	Tạ Hà Anh	10/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2328	20050580	Trần Quốc Anh	01/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2329	20050581	Vũ Quỳnh Anh	04/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2330	20050582	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2331	20050583	Nguyễn Thảo Ân	09/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2332	20050584	Đặng Quốc Bảo	09/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2333	20050585	Phạm Lê Hồng Châu	09/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2334	20050586	Dương Thị Tùng Chi	12/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2335	20050587	Đào Huệ Chi	02/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2336	20050588	Đặng Quỳnh Chi	11/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2337	20050589	Nguyễn Quỳnh Chi	10/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2338	20050590	Nguyễn Thị Thuỳ Chinh	02/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2339	20050591	Nguyễn Mạnh Cường	10/27/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2340	20050592	Trịnh Thị Diễm	03/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2341	20050593	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	04/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2342	20050594	Phùng Thị Phương Dung	04/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2343	20050595	Vũ Thị Mỹ Dung	08/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2344	20050596	Đồng Thị Thùy Dương	10/03/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2345	20050597	Nguyễn Thùy Dương	11/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2346	20050598	Nguyễn Thùy Dương	11/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2347	20050599	Phan Ngọc Đông	12/25/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2348	20050600	Nguyễn Hoài Đức	11/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2349	20050601	Phạm Việt Đức	10/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2350	20050602	Quách Trọng Đức	09/21/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2351	20050603	Đỗ Thu Hà	10/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2352	20050604	Đoàn Thị Thu Hà	03/29/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2353	20050605	Nguyễn Thị Hà	11/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2354	20050606	Nguyễn Thị Thu Hà	03/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2355	20050607	Nguyễn Thị Việt Hà	02/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2356	20050608	Trần Thị Việt Hà	02/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2357	20050609	Trần Thu Hà	08/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2358	20050610	Trần Thúy Hải	12/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2359	20050611	Ngô Đức Minh Hằng	04/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2360	20050612	Trần Diệu Hằng	07/02/2001	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2361	20050613	Nguyễn Thu Hiền	08/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2362	20050614	Trần Thị Thanh Hiền	01/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2363	20050615	Hà Trung Hiếu	02/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2364	20050616	Dương Mỹ Hoa	10/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2365	20050617	Nguyễn Thị Phương Hoa	08/28/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2366	20050619	Nguyễn Minh Hòa	07/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2367	20050620	Phan Mạnh Hoàng	09/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2368	20050621	Nguyễn Bích Hồng	04/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2369	20050622	Nguyễn Thị Thu Huế	08/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2370	20050623	Phạm Minh Huế	09/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2371	20050625	Nguyễn Thị Minh Huệ	07/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2372	20050626	Mao Trọng Hùng	09/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2373	20050627	Dương An Huy	09/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2374	20050629	Lê Ngọc Huyền	12/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2375	20050630	Lê Phương Huyền	10/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2376	20050631	Ngô Khánh Huyền	10/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2377	20050632	Nguyễn Thu Huyền	12/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2378	20050633	Nguyễn Thị Hương	02/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2379	20050634	Phạm Hải Hương	11/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2380	20050635	Trần Thanh Hường	11/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2381	20050636	Nguyễn Kiều Khanh	03/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2382	20050637	Lương Thúy Lan	08/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2383	20050638	Trần Thị Lan	12/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2384	20050639	Hà Tuấn Lâm	04/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
2385	20050640	Nguyễn Tiến Lâm	09/28/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2386	20050641	Hoàng Thị Lệ	01/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2387	20050642	Nguyễn Thị Phương Liên	07/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2388	20050643	Đào Phương Linh	02/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2389	20050644	Mai Diệu Linh	03/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2390	20050645	Nguyễn Phương Linh	03/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		1,150,000	16,350,000	
2391	20050646	Nguyễn Thị Mai Linh	10/21/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2392	20050647	Nguyễn Thị Phương Linh	05/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2393	20050648	Nguyễn Thị Thùy Linh	05/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2394	20050649	Nguyễn Thị Thùy Linh	03/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2395	20050650	Nguyễn Thùy Linh	10/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2396	20050651	Phạm Thảo Linh	06/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2397	20050652	Trần Thuỳ Linh	10/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2398	20050653	Trương Thu Linh	02/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2399	20050654	Kiều Thảo Ly	07/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2400	20050655	Nguyễn Thị Khánh Ly	09/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2401	20050656	Trịnh Hải Ly	05/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2402	20050657	Ngô Thị Hoàng Mai	11/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2403	20050658	Phạm Thị Thanh Mai	12/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2404	20050659	Quách Hiếu Mai	11/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2405	20050660	Nguyễn Huyền My	06/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2406	20050661	Hà Phương Ngân	05/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2407	20050662	Nguyễn Thị Ngân	06/27/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2408	20050663	Lê Bảo Ngọc	08/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2409	20050664	Lê Thị Ngọc	05/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2410	20050665	Ngô Thị Ngọc	02/25/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2411	20050666	Nguyễn Thị Minh Ngọc	06/29/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2412	20050667	Phạm Bích Ngọc	07/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2413	20050668	Triệu Thị Bích Ngọc	05/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2414	20050669	Trần Thị Bích Ngọc	04/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2415	20050670	Vũ Thị Minh Ngọc	08/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2416	20050671	Hoàng Khánh Nguyệt	10/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2417	20050673	Phạm Thị Thu Nhài	03/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2418	20050675	Nghiêm Thị Mỹ Nhung	05/06/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2419	20050676	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/06/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2420	20050677	Nguyễn Công Phước	04/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2421	20050678	Bùi Hoài Phương	05/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2422	20050679	Nguyễn Thị Hồng Phương	07/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2423	20050680	Nguyễn Thị Phương	02/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2424	20050681	Trần Hà Phương	01/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2425	20050682	Trần Thị Thanh Phương	07/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2426	20050683	Vũ Hà Phương	12/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2427	20050684	Vũ Thùy Phương	01/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2428	20050685	Đoàn Nguyễn Châu Phượng	03/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2429	20050686	Nguyễn Thị Phượng	08/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2430	20050687	Trần Minh Phượng	10/03/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2431	20050688	Lưu Mỹ Quyên	08/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2432	20050689	Đỗ Diệu Quỳnh	08/20/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2433	20050690	Đinh Xuân Quỳnh	12/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2434	20050691	Hoàng Tú Quỳnh	06/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2435	20050692	Nguyễn Thị Quỳnh	07/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2436	20050693	Vũ Như Quỳnh	11/23/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2437	20050694	Đặng Thị Thanh	11/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2438	20050695	Lê Thị Thúy Thanh	09/28/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2439	20050696	Nguyễn Thị Phương Thanh	10/12/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2440	20050697	Phạm Tuấn Thành	12/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2441	20050698	Bế Phương Thảo	12/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2442	20050699	Bùi Thanh Thảo	08/16/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2443	20050700	Dương Thu Thảo	11/08/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2444	20050701	Đặng Thị Phương Thảo	04/29/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2445	20050702	Lê Thị Thanh Thảo	12/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2446	20050703	Nguyễn Phương Thảo	11/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2447	20050704	Nguyễn Thị Thảo	09/14/2001	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2448	20050705	Nguyễn Thu Thảo	01/27/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2449	20050706	Phạm Thị Phương Thảo	12/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2450	20050707	Vũ Thị Thanh Thảo	10/02/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2451	20050708	Trần Thị Thắng	04/19/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2452	20050709	Đỗ Thu Thủy	09/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2453	20050710	Nguyễn Thanh Thủy	11/28/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2454	20050711	Nguyễn Hà Khánh Thư	11/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2455	20050712	Nguyễn Minh Thư	09/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2456	20050713	Dương Thị Thu Trà	03/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2457	20050714	Lê Thị Hương Trà	11/17/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2458	20050716	Hoàng Nguyễn Thu Trang	02/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2459	20050717	Hoàng Phương Trang	12/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2460	20050718	Hoàng Thị Thu Trang	02/01/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2461	20050719	Lộ Huyền Trang	01/14/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2462	20050720	Lê Thị Thu Trang	07/15/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2463	20050721	Lý Thị Trang	03/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2464	20050722	Nguyễn Đoàn Minh Trang	07/30/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2465	20050723	Nguyễn Huyền Trang	01/25/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2466	20050724	Nguyễn Thu Trang	03/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2467	20050725	Phạm Quỳnh Trang	11/11/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2468	20050726	Phạm Thị Thu Trang	10/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2469	20050727	Đoàn Bảo Trâm	11/04/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2470	20050728	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10/07/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2471	20050729	Nguyễn Công Trí	10/10/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2472	20050730	Dương Thị Thanh Trúc	05/05/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2473	20050731	Trương Lê Vĩnh Tuấn	10/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2474	20050732	Nguyễn Thị Tuyết	09/26/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2475	20050733	Đặng Thuỳ Vân	09/25/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2476	20050734	Nguyễn Thị Thảo Vân	08/22/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2477	20050735	Phạm Thị Hồng Vân	06/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2478	20050736	Đỗ Thị Vui	09/09/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2479	20050737	Phạm Vũ Thảo Vy	08/04/2001	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2480	20050738	Vũ Hà Vy	07/24/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2481	20050739	Đỗ Hải Yến	07/13/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2482	20050740	Lê Thị Hải Yến	12/18/2002	K.KTKT	QH-2020-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
		Viện QTKD								
2483	17050660	Phạm Mai Anh	07/03/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2484	17050663	Lê Thị Ngọc Ánh	12/15/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2485	17050664	Nguyễn Linh Chi	07/18/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2486	17050665	Trần Ngọc Vân Chi	11/20/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2487	17050667	Nguyễn Trí Dũng	01/21/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2488	17050668	Trần Hoàng Dương	10/05/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2489	17050669	Lương Thị Thuỳ Dương	07/14/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2490	17050670	Đỗ Thái Đông	06/16/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2491	17050672	Lê Hà Giang	09/17/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2492	17050674	Nguyễn Hải Hiệp	07/21/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2493	17050675	Nghiêm Trung Hiếu	04/18/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2494	17050677	Nguyễn Thị Xuân Hòa	08/01/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2495	17050679	Nguyễn Đức Hùng	02/02/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2496	17050680	Lê Huy	07/29/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2497	17050681	Nguyễn Thanh Huyền	08/04/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2498	17050683	Trần Thị Thanh Huyền	03/27/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2499	17050684	Nguyễn Thu Huyền	10/04/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2500	17050685	Vũ Quỳnh Hương	09/06/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2501	17050686	Lê Thị Hương	10/05/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2502	17050688	Nguyễn Tuấn Khải	08/27/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2503	17050689	Nguyễn Quốc Khánh	08/30/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2504	17050694	Nguyễn Tất Linh	01/14/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2505	17050695	Hoàng Thị Yến Linh	11/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2506	17050698	Đặng Hương Ly	04/07/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2507	17050700	Phạm Công Minh	12/07/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2508	17050701	Đinh Quang Minh	11/23/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2509	17050702	Trần Phùng Hà My	05/14/1998	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2510	17050703	Mai Hải Nam	09/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2511	17050705	Bùi Bích Ngọc	08/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2512	17050708	Phạm Kim Oanh	07/08/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2513	17050714	Phan Diễm Quỳnh	10/09/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2514	17050715	Bùi Ngọc Quỳnh	07/08/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2515	17050716	Phạm Thuý Quỳnh	06/22/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2516	17050717	Nguyễn Thị Minh Tâm	02/05/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2517	17050718	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/03/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2518	17050719	Đỗ Phương Thảo	09/22/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2519	17050720	Nguyễn Thị Thoa	09/29/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2520	17050721	Bùi Mai Thương	12/17/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2521	17050722	Phạm Ngọc Thương	07/19/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2522	17050723	Chu Huyền Trang	01/31/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2523	17050724	Đỗ Huyền Trang	09/13/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2524	17050726	Bùi Quỳnh Trang	06/26/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2525	17050727	Nguyễn Thị Thu Trang	11/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2526	17050730	Đinh Anh Tuấn	05/08/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2527	17050731	Bùi Sơn Tùng	11/30/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2528	17050732	Nguyễn Quang Tuyền	10/29/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2529	17050733	Nguyễn Thị Xuyên	08/11/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2530	17050734	Hà Thị Hải Yến	07/04/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2531	18050650	Trần Thái An	11/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2532	18050651	Bùi Đức Anh	06/24/1999	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2533	18050652	Hà Quỳnh Anh	05/27/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2534	18050653	Hạng Triệu Đức Anh	08/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2535	18050654	Hoàng Thị Ngọc Anh	06/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2536	18050655	Hoàng Thị Vân Anh	11/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2537	18050656	Mai Hoàng Phương Anh	08/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	50		15,050,000	
2538	18050657	Nguyễn Hà Anh	02/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2539	18050659	Nguyễn Hồng Anh	11/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2540	18050660	Nguyễn Lê Phương Anh	07/31/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2541	18050661	Nguyễn Ngọc Anh	01/22/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2542	18050662	Nguyễn Phương Anh	06/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2543	18050663	Nguyễn Phương Anh	07/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2544	18050664	Nguyễn Thị Lan Anh	05/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2545	18050665	Nguyễn Thị Tuyết Anh	04/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2546	18050666	Nguyễn Tùng Anh	01/22/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2547	18050667	Nguyễn Việt Anh	03/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2548	18050668	Phạm Duy Anh	11/05/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2549	18050669	Phạm Thị Vân Anh	04/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2550	18050671	Trần Thị Phương Anh	01/20/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2551	18050672	Trần Vương Tú Anh	03/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2552	18050673	Vũ Huyền Anh	10/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2553	18050674	Vũ Thị Quỳnh Anh	09/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2554	18050676	Giáp Ngọc Ánh	01/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2555	18050678	Mai Thị Ngọc Ánh	02/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2556	18050679	Nguyễn Ngọc Ánh	02/27/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2557	18050682	Phạm Văn Bình	11/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2558	18050683	Tô Thị Bình	06/22/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2559	18050684	Trần Đức Bình	02/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2560	18050685	Vũ Kim Chi	05/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2561	18050686	Nguyễn Thị Chung	05/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2562	18050687	Đào Ngọc Chuyên	04/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2563	18050688	Hoàng Khánh Đạt	09/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2564	18050689	Phạm Minh Đạt	12/29/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2565	18050690	Hoàng Anh Đức	02/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2566	18050691	Lê Nguyên Đức	11/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2567	18050692	Phan Đình Đức	10/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2568	18050694	Nguyễn Thị Ngọc Dung	10/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2569	18050695	Lê Đức Dũng	11/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2570	18050697	Nguyễn Thuỳ Dương	07/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2571	18050698	Phạm Thùy Dương	03/21/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2572	18050699	Đào Hoàng Duy	12/31/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2573	18050700	Đặng Long Giang	07/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2574	18050701	Đinh Trà Giang	08/27/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2575	18050702	Nguyễn Thanh Giang	06/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2576	18050703	Nguyễn Trường Giang	11/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2577	18050704	Vũ Trường Giang	04/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2578	18050705	Bùi Thị Hồng Hà	11/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2579	18050707	Phạm Thị Thu Hà	02/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2580	18050708	Vũ Ngọc Hà	06/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2581	18050712	Nguyễn Thị Hằng	06/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2582	18050716	Nguyễn Thị Thanh Hậu	07/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2583	18050718	Trần Thu Hiền	06/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2584	18050719	Vũ Trung Hiếu	12/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2585	18050720	Trương Thanh Hoa	02/02/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2586	18050721	Đinh Bá Hoàng	05/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2587	18050722	Phạm Minh Hoàng	08/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2588	18050723	Phan Huy Hoàng	08/17/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2589	18050724	Nguyễn Thị Huế	09/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2590	18050725	Tạ Thị Thu Huế	12/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2591	18050726	Hoàng Mai Hương	02/24/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2592	18050727	Bùi Thị Hường	03/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2593	18050728	Đỗ Ngọc Huy	11/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2594	18050729	Dương Quốc Huy	06/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2595	18050730	Ngô Quang Huy	04/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2596	18050732	Vũ Huỳnh Anh Huy	10/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2597	18050734	Ngô Thị Khánh Huyền	10/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2598	18050735	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	03/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2599	18050736	Trần Việt Két	05/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2600	18050737	Nguyễn Tuấn Khang	09/21/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2601	18050739	Trịnh Hồng Lê	12/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2602	18050741	Doãn Thị Thuỳ Linh	09/24/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2603	18050742	Hồ Nhật Linh	11/09/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2604	18050744	Lục Phạm Khánh Linh	09/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2605	18050745	Mai Thị Thùy Linh	10/02/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2606	18050746	Ngô Khánh Linh	07/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2607	18050747	Ngô Thị Diệu Linh	03/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2608	18050750	Nguyễn Trúc Linh	10/23/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2609	18050751	Phạm Thùy Linh	06/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2610	18050752	Trịnh Khánh Linh	12/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2611	18050753	Vũ Thùy Linh	08/16/1999	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2612	18050754	Nguyễn Thị Loan	06/14/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2613	18050755	Hoàng Ngọc Long	07/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2614	18050756	Phạm Kim Long	01/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2615	18050757	Trương Thế Long	12/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2616	18050759	Vũ Quốc Long	10/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2617	18050760	Bùi Trần Công Lực	04/24/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2618	18050761	Tống Thị Hải Ly	08/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2619	18050762	Nguyễn Minh Lý	08/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2620	18050763	Đinh Thị Mai	04/20/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2621	18050764	Đoàn Thúy Mai	01/29/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2622	18050765	Nguyễn Thị Mai	10/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2623	18050766	Vũ Thị Mai	06/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2624	18050767	Nguyễn Tiến Mạnh	12/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2625	18050768	Đoàn Anh Minh	01/02/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2626	18050770	Nguyễn Tuấn Minh	10/17/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2627	18050771	Đinh Huyền My	04/23/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2628	18050772	Kiều Thị Trà My	10/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2629	18050773	Phạm Đoàn Trà My	09/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2630	18050774	Bùi Thúy Nga	06/09/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2631	18050775	Hoàng Mai Ngân	09/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2632	18050776	Bùi Thị Bích Ngọc	03/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2633	18050778	Lê Thị Bảo Ngọc	04/16/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2634	18050781	Nguyễn Yến Ngọc	09/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2635	18050782	Phạm Hoài Ngọc	12/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2636	18050785	Lê Hoàng Yến Nhi	03/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2637	18050786	Lê Yến Nhi	10/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2638	18050787	Nguyễn Hương Nhi	08/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2639	18050788	Trần Minh Nhi	05/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2640	18050789	Phùng Đỗ Tâm Như	09/03/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2641	18050790	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/20/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2642	18050791	Nguyễn Thị Nhung	06/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2643	18050793	Mạc Phương Oanh	06/05/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2644	18050795	Bùi Thị Hồng Phúc	08/02/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2645	18050797	Nguyễn Thị Phương	06/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2646	18050798	Nguyễn Thị Thanh Phương	09/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2647	18050799	Nguyễn Văn Phương	07/27/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2648	18050800	Đào Thị Phượng	09/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2649	18050801	Trần Thị Thu Quyên	11/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2650	18050802	Bùi Trung Quyền	03/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2651	18050804	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	11/25/1999	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2652	18050805	Chu Đỗ Hoàng Sơn	01/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2653	18050806	Ninh Văn Sơn	08/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2654	18050808	Nguyễn Thị Tâm	03/20/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2655	18050809	Nguyễn Trọng Tấn	09/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2656	18050810	Lương Thanh Thảo	08/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2657	18050811	Nguyễn Thị Lê Thảo	04/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2658	18050812	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/18/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2659	18050814	Nguyễn Thị Thiện	08/29/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2660	18050818	Nguyễn Vũ Minh Thu	03/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2661	18050819	Vũ Hà Thu	12/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2662	18050821	Lê Thu Thúy	10/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2663	18050822	Nguyễn Thị Thanh Thủy	06/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2664	18050823	Mai Nguyễn Thanh Thủy	01/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2665	18050824	Phạm Thị Thu Thủy	05/01/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2666	18050826	Cao Thủy Tiên	09/29/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2667	18050828	Đinh Hoàng Hạnh Trang	10/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2668	18050829	Hoàng Thị Quỳnh Trang	09/25/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2669	18050830	Kim Minh Trang	12/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2670	18050831	Lê Minh Trang	07/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2671	18050832	Lường Thị Trang	07/13/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2672	18050833	Lưu Quỳnh Trang	08/16/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2673	18050834	Mai Thị Kiều Trang	11/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2674	18050835	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	05/11/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2675	18050836	Trần Hạnh Trang	11/23/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2676	18050837	Trần Đức Trung	09/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2677	18050838	Nguyễn Anh Tú	09/21/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2678	18050840	Thiều Thiện Tường	08/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2679	18050842	Trịnh Thị Tuyết	02/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2680	18050843	Lê Thị Thu Uyên	02/26/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2681	18050844	Nguyễn Thị Thanh Vân	02/08/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2682	18050845	Lê Minh Vũ	10/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2683	18050846	Nguyễn Thị Yên	10/09/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2684	18050850	Bùi Đức Hoàng	07/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2685	19051402	Đặng Thị Thúy An	11/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2686	19051403	Phạm Thúy An	01/13/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2687	19051404	Trần Thành An	06/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2688	19051405	An Tuấn Anh	06/10/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2689	19051406	Bùi Đức Anh	04/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2690	19051407	Bùi Nguyễn Mai Anh	07/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2691	19051410	Đào Ngọc Anh	11/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2692	19051411	Hoa Quỳnh Anh	09/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2693	19051413	Lại Mai Anh	11/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2694	19051415	Lê Thế Anh	06/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2695	19051418	Nguyễn Thị Châm Anh	03/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2696	19051419	Nguyễn Thị Vân Anh	05/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2697	19051420	Trần Mai Anh	03/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2698	19051421	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	04/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2699	19051422	Trần Ngọc Ánh	09/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2700	19051423	Hoàng Xuân Bách	12/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2701	19051424	Lê Sỹ Bách	12/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2702	19051425	Trần Ngọc Bách	02/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2703	19051426	Vương Thu Bích	10/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2704	19051427	Đào Thị Linh Chi	08/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2705	19051428	Nguyễn Kim Chi	07/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2706	19051429	Phùng Hà Chi	09/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2707	19051430	Trịnh Lan Chi	05/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2708	19051431	Vũ Thành Công	07/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2709	19051432	Nguyễn Thị Cúc	06/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2710	19051433	Phạm Đức Cường	04/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2711	19051434	Hoàng Quốc Đại	09/12/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2712	19051435	Nguyễn Tiến Đạt	07/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2713	19051436	Nguyễn Trọng Đạt	02/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2714	19051437	Đỗ Hồng Diễm	01/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2715	19051439	Nguyễn Hồng Ngọc Diệp	08/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2716	19051440	Cao Việt Đức	09/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2717	19051441	Hà Minh Đức	09/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2718	19051442	Lê Anh Đức	05/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2719	19051443	Nghiêm Huỳnh Đức	05/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2720	19051444	Nguyễn Văn Đức	02/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2721	19051445	Phạm Thị Kim Dung	02/03/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2722	19051446	Hoàng Mạnh Dũng	09/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2723	19051448	Nguyễn Hoàng Dũng	10/31/1999	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2724	19051449	Trần Văn Dũng	03/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2725	19051450	Nguyễn Phạm Cẩm Dương	09/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2726	19051452	Nguyễn Thùy Dương	10/04/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2727	19051453	Vũ Hồng Dương	07/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2728	19051454	Nguyễn Phương Duyên	01/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2729	19051455	Đoàn Hương Giang	02/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2730	19051456	Ngô Cảnh Hoàng Giang	08/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2731	19051457	Phạm Nguyễn Ngân Hà	02/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2732	19051458	Trần Nguyễn Nguyên Hà	12/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2733	19051459	Nguyễn Thúy Hằng	12/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2734	19051460	Ninh Thúy Hằng	10/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2735	19051461	Chu Thị Tiểu Hạnh	05/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2736	19051462	Nguyễn Thị Hạnh	02/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2737	19051463	Nguyễn Minh Hào	12/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2738	19051464	Nguyễn Thị Hiên	12/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2739	19051466	Đặng Thị Thúy Hiền	08/10/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2740	19051467	Nguyễn Thị Minh Hiền	02/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2741	19051468	Trịnh Thị Hiền	12/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2742	19051469	Hà Minh Hiếu	09/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2743	19051470	Lê Tiến Hiếu	07/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2744	19051471	Tạ Nguyễn Vũ Đức Hiếu	07/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2745	19051472	Kiều Thị Hoa	03/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2746	19051473	Đinh Thị Thu Hoài	09/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2747	19051475	Nguyễn Nhật Hoàng	12/23/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2748	19051476	Vũ Huy Hoàng	10/12/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2749	19051477	Nguyễn Mạnh Hùng	06/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2750	19051478	Hoàng Việt Hưng	11/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2751	19051481	Trịnh Vũ Hưng	09/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2752	19051482	Lê Thị Mai Hương	08/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2753	19051483	Lưu Thị Hương	10/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2754	19051484	Nguyễn Lan Hương	05/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2755	19051485	Chu Thị Hường	11/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2756	19051486	Nguyễn Công Huy	12/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2757	19051487	Nguyễn Văn Huy	11/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2758	19051488	Đinh Thị Minh Huyền	05/23/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2759	19051489	Nguyễn Thị Khánh Huyền	12/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2760	19051491	Phạm Thị Huyền	04/12/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2761	19051492	Phan Thị Diệu Huyền	11/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2762	19051493	Trần Thị Thanh Huyền	04/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2763	19051495	Nguyễn Quốc Khánh	02/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2764	19051497	Trần Thị Lâm	05/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2765	19051498	Đỗ Thị Lan	10/04/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2766	19051499	Hà Nguyễn Phương Lan	04/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2767	19051500	Lê Phương Lan	07/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2768	19051501	Nguyễn Thị Lan	08/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2769	19051504	Cao Khánh Linh	09/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2770	19051507	Nguyễn Phương Linh	05/31/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2771	19051509	Phạm Trang Linh	02/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2772	19051510	Tống Khánh Linh	03/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2773	19051511	Trần Phương Linh	12/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2774	19051512	Trần Thị Linh	02/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2775	19051513	Nguyễn Thị Hiền Lương	09/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2776	19051514	Chu Cẩm Ly	11/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2777	19051517	Vũ Thị Tân Mai	10/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2778	19051518	Nguyễn Quang Mạnh	01/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2779	19051520	Đỗ Quang Minh	05/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2780	19051522	Hoàng Minh	01/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2781	19051523	Lê Tuấn Minh	03/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2782	19051524	Nguyễn Nguyệt Minh	03/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2783	19051526	Chu Hoàng My	02/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2784	19051527	Hoàng Thảo My	12/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2785	19051528	Ngô Thị Trà My	10/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2786	19051529	Phạm Thị Huyền My	06/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2787	19051530	Chu Thị Mỹ	09/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2788	19051531	Đỗ Hải Nam	01/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2789	19051533	Ngô Quỳnh Nga	10/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2790	19051534	Nguyễn Hằng Nga	08/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2791	19051536	Nguyễn Thanh Nga	09/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2792	19051537	Phạm Thị Phương Nga	11/10/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2793	19051539	Vũ Quốc Nghĩa	02/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2794	19051540	Đỗ Thị Ngoan	06/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2795	19051541	Đặng Hà Hồng Ngọc	10/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2796	19051543	Đỗ Thị Minh Ngọc	02/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2797	19051544	Nguyễn Lam Ngọc	02/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2798	19051546	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	11/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2799	19051547	Vũ Bảo Ngọc	12/13/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2800	19051548	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	02/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2801	19051549	Phan Thị Thanh Nhàn	08/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2802	19051551	Lã Thị Nhung	03/15/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
2803	19051552	Nguyễn Duy Phong	05/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2804	19051553	Phạm Doãn Thanh Phong	09/03/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2805	19051554	Đỗ Minh Phú	09/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2806	19051555	Đỗ Nam Phương	08/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2807	19051556	Ngô Thị Lan Phương	01/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2808	19051557	Nguyễn Lê Hà Phương	03/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2809	19051559	Nguyễn Thị Việt Phương	08/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2810	19051560	Nguyễn Thu Phương	12/23/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2811	19051562	Phạm Thị Hoài Phương	04/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2812	19051563	Lê Ngọc Phượng	09/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2813	19051565	Lã Tùng Quân	10/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2814	19051566	Lê Minh Quân	02/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2815	19051567	Trần Anh Quân	06/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2816	19051568	Vũ Hồng Quân	05/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2817	19051570	Hoàng Hương Quỳnh	03/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2818	19051571	Lưu Diễm Quỳnh	07/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2819	19051572	Phạm Ngọc Quỳnh	01/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2820	19051574	Nguyễn Ngọc Tân	04/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2821	19051575	Nguyễn Nguyên Tân	06/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2822	19051576	Đỗ Đức Thắng	08/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2823	19051578	Nguyễn Tuấn Thành	10/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2824	19051579	Phạm Khắc Thành	12/18/2000	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2825	19051580	Trần Trường Thành	05/24/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2826	19051581	An Thị Phương Thảo	10/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2827	19051582	Lại Thị Thảo	04/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2828	19051583	Lưu Phương Thảo	12/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2829	19051584	Nguyễn Phương Thảo	07/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2830	19051585	Phạm Linh Thảo	11/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2831	19051586	Trần Thị Phương Thảo	09/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2832	19051587	Nguyễn Phúc Thiện	10/02/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2833	19051590	Trương Thị Minh Thoa	01/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2834	19051591	Lê Hoài Thu	05/09/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2835	19051593	Phùng Văn Thường	07/03/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2836	19051594	Nguyễn Thị Thuỳ	10/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2837	19051595	Dương Thị Phương Thúy	09/14/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2838	19051596	Nguyễn Minh Thúy	04/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2839	19051597	Nguyễn Phương Thùy	01/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	70		14,070,000	
2840	19051598	Nguyễn Thị Thùy	02/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2841	19051599	Bùi Thị Thanh Thủy	07/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2842	19051600	Nguyễn Thị Thủy	05/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2843	19051601	Võ Thị Trà	11/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2844	19051602	Đinh Thị Thu Trang	05/28/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2845	19051604	Hoàng Thanh Trang	01/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2846	19051605	Hoàng Thị Trang	06/30/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2847	19051606	Nguyễn Thị Đào Trang	03/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2848	19051608	Nguyễn Thị Huyền Trang	08/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2849	19051609	Nguyễn Thị Thu Trang	07/16/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2850	19051610	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/03/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2851	19051611	Nguyễn Thu Trang	08/01/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2852	19051614	Tạ Ngô Thiên Trang	10/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2853	19051615	Bùi Thế Trường	02/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2854	19051616	Lưu Đức Trường	03/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2855	19051617	Phạm Sơn Trường	08/04/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2856	19051618	Cù Minh Tú	12/23/2000	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2857	19051619	Lê Hoàng Anh Tú	08/23/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2858	19051620	Cao Anh Tuấn	09/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2859	19051621	Trần Thị Tươi	04/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2860	19051623	Phạm Thị Thảo Vân	01/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2861	19051624	Nguyễn Tường Vi	08/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2862	19051625	Trịnh Quang Vinh	12/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2863	19051626	Nguyễn Long Vũ	03/06/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2864	19051627	Bùi Hà Vy	11/13/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2865	19051628	Nguyễn Lưu Anh Xuyên	01/07/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2866	19051629	Nguyễn Hải Yến	08/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2867	19051630	Nguyễn Thị Hải Yến	08/20/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2868	19051631	Nguyễn Thị Hải Yến	10/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2869	19051634	Trần Thị Tố Uyên	06/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2870	19051643	Lê Huy Cường	01/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2871	19051644	Nguyễn Ngọc Diệp	05/29/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2872	19051645	Nguyễn Võ Dương	04/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2873	19051646	Nguyễn Thị Thùy Dương	12/17/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2874	19051657	Hoàng Bá Khôi Nguyên	01/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2875	19051659	Lê Phương Thảo	07/19/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2876	19051664	Phạm Phương Anh	03/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2877	19051665	Phạm Hồng Nhung	01/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2878	19051685	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2879	19051690	Nguyễn Lê Uyên	11/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2880	19051691	Nguyễn Lê Vy	11/25/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2881	19051695	Nguyễn Trùng Dương	08/25/2000	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2882	20050005	Lê Kim Chi	10/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2883	20050006	Trần Ngọc Thái	06/20/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2884	20050007	Trần Châu Anh	06/06/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2885	20050010	Nguyễn Quỳnh Chi	07/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2886	20050012	Hạ Thị Thu Hiền	12/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2887	20050013	Phạm Văn Huy	11/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2888	20050016	Lương Thùy Minh	04/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2889	20050019	Đỗ Huyền Trang	03/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2890	20050029	Vũ Mai Linh	11/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2891	20050030	Nguyễn Quỳnh Nga	01/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2892	20050031	Phan Uyên Nhi	08/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2893	20050042	Hoàng Minh Anh	09/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2894	20050049	Nguyễn Võ Thục Anh	10/08/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2895	20050052	Nguyễn Hữu Bách	03/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2896	20050055	Vũ Văn Bình	12/08/2000	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2897	20050064	Nguyễn Mạnh Đức	10/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2898	20050066	Vũ Minh Đức	06/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2899	20050069	Nguyễn Thanh Dung	5/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2900	20050077	Nguyễn Thế Duy	03/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2901	20050090	Vũ Minh Hiếu	1/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2902	20050093	Trần Việt Hoàng	12/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2903	20050099	Vũ Cảnh Hưng	12/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		1,150,000	16,350,000	
2904	20050105	Nguyễn Phúc Huy	08/24/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2905	20050109	Phạm Ngọc Khánh	12/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2906	20050113	Phùng Tuấn Kiệt	11/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2907	20050122	Nguyễn Tài Linh	08/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2908	20050128	Lê Bảo Lộc	05/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2909	20050136	Nguyễn Văn Mạnh	3/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2910	20050137	Đỗ Thị Hà My	03/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2911	20050139	Hoàng Tuấn Nam	11/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2912	20050152	Ngô Vinh Quang	11/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2913	20050153	Nguyễn Anh Quốc	07/31/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2914	20050159	Đặng Thanh Thảo	9/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2915	20050167	Đỗ Bá Tiến	02/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2916	20050179	Trần Ngô Thanh Vân	10/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2917	20050186	Trần Phương Dung	3/05/2000	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2918	20050187	Lương Phương Thảo	02/24/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2919	20050188	Kiều Tràng An	09/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2920	20050190	Nguyễn Thị Bình An	08/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2921	20050191	Phạm Thùy An	05/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2922	20050193	Đỗ Quỳnh Anh	09/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2923	20050194	Hồ Thị Như Anh	10/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2924	20050195	Hà Thị Ngọc Anh	07/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2925	20050196	Hoàng Lê Văn Anh	05/31/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2926	20050197	Hoàng Phương Anh	12/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2927	20050198	Hoàng Thị Ngọc Anh	06/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2928	20050199	Nguyễn Đoàn Kim Anh	02/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2929	20050200	Nguyễn Hải Anh	10/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2930	20050201	Nguyễn Hải Anh	10/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2931	20050203	Nguyễn Minh Phương Anh	03/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2932	20050204	Nguyễn Thị Lan Anh	03/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2933	20050205	Nguyễn Thị Trang Anh	06/19/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2934	20050206	Nguyễn Vân Anh	02/24/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2935	20050208	Phạm Hoàng Anh	01/31/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2936	20050209	Phạm Thị Phương Anh	09/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2937	20050210	Tạ Phương Anh	02/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2938	20050211	Trần Minh Anh	02/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2939	20050212	Trần Nguyệt Anh	08/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2940	20050213	Trần Vân Anh	06/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2941	20050214	Vũ Phương Anh	07/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2942	20050215	Trương Nhật Ánh	01/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2943	20050216	Vũ Ngọc Ánh	02/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2944	20050217	Bùi Thị Thái Bình	09/04/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2945	20050218	Vũ Bắc Bình	02/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2946	20050219	Phan Ngọc Chi	11/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2947	20050220	Trần Thị Mai Chi	08/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2948	20050221	Trần Tùng Chi	11/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2949	20050222	Nguyễn Thị Chinh	04/24/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2950	20050223	Lê Thị Cúc	04/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2951	20050224	Nguyễn Hữu Cương	11/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
2952	20050226	Triệu Trí Cường	11/17/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2953	20050227	Nguyễn Lê Tùng Diệp	08/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2954	20050229	Dương Công Dũng	09/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2955	20050231	Đỗ Thị Thùy Dương	08/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2956	20050232	Đỗ Thùy Dương	06/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2957	20050233	Lý Chìu Dương	04/08/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2958	20050235	Vũ Khắc Đại	07/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2959	20050236	Phạm Thị Linh Đan	08/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2960	20050237	Phạm Thảo Đan	01/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
2961	20050238	Lê Anh Đức	12/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2962	20050239	Lê Quyền Giang	11/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2963	20050240	Nguyễn Hà Giang	06/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2964	20050242	Nguyễn Thu Giang	09/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2965	20050243	Phạm Linh Giang	10/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2966	20050245	Đinh Thị Thu Hà	08/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2967	20050246	Vũ Nguyệt Hà	08/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2968	20050247	Ngô Phú Hải	02/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2969	20050248	Phạm Đoàn Minh Hải	01/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2970	20050249	Kiều Hồng Hạnh	04/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2971	20050250	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	09/27/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2972	20050252	Phạm Xuân Hảo	07/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2973	20050253	Hoàng Thị Hằng	03/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2974	20050254	Phùng Thuý Hằng	11/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2975	20050255	Nguyễn Thị Thu Hiền	03/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2976	20050258	Vũ Việt Hoàn	01/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2977	20050259	Nguyễn Đắc Hoàng	02/03/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2978	20050261	Trần Nam Hoàng	07/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2979	20050262	Lương Thị Hồng	11/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2980	20050263	Nguyễn Thị Thúy Hồng	03/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2981	20050264	Đoàn Thị Mai Huê	07/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2982	20050265	Hoàng Mạnh Hùng	06/16/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2983	20050266	Lưu Mạnh Hùng	08/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2984	20050267	Trịnh Mạnh Hùng	09/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2985	20050268	Bùi Thế Huy	02/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2986	20050269	Khổng Thị Khánh Huyền	08/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2987	20050270	Lê Thanh Huyền	06/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2988	20050271	Nguyễn Thị Phương Huyền	11/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2989	20050272	Phạm Thanh Huyền	10/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2990	20050273	Trần Thu Huyền	12/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2991	20050274	Nguyễn Thành Hưng	09/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2992	20050275	Nguyễn Văn Hưng	03/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2993	20050276	Đinh Thị Thu Hương	12/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2994	20050277	Lê Thu Hương	11/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2995	20050278	Hồ Thị Hường	06/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2996	20050279	Đoàn Duy Khánh	07/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2997	20050280	Nguyễn An Khánh	03/16/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2998	20050281	Bùi Tiến Khoa	10/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
2999	20050283	Phạm Thị Minh Khuê	11/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3000	20050284	Nguyễn Tuấn Kiệt	05/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3001	20050285	Trần Thị Lan	07/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3002	20050286	Đào Đức Lâm	08/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3003	20050287	Công Hoàng Lân	12/03/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3004	20050288	Dương Thị Mai Linh	07/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3005	20050289	Đồng Diệu Linh	06/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
3006	20050290	Đoàn Phương Linh	12/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3007	20050291	Lã Thùy Linh	11/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3008	20050293	Nguyễn Hải Linh	09/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3009	20050294	Nguyễn Khánh Linh	11/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3010	20050295	Nguyễn Thị Diệu Linh	11/03/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3011	20050296	Nguyễn Thị Thùy Linh	09/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3012	20050297	Nguyễn Thùy Linh	01/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3013	20050298	Trần Thảo Linh	05/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3014	20050299	Trương Thị Khánh Linh	12/09/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3015	20050300	Nguyễn Khánh Loan	09/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3016	20050301	Nguyễn Trung Lương	08/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3017	20050302	Nguyễn Nhật Mai	04/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3018	20050303	Phạm Thị Sao Mai	02/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
3019	20050304	Trịnh Ngọc Mai	05/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3020	20050305	Bùi Đức Mạnh	01/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3021	20050306	Vũ Đức Mạnh	06/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3022	20050307	Trần Thị Hải Mây	05/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3023	20050308	Phạm Thị Trà Mi	12/28/2001	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3024	20050311	Trần Nhật Minh	02/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3025	20050312	Nguyễn Trà My	06/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3026	20050313	Trần Đặng Trà My	12/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3027	20050314	Nguyễn Quốc Nam	09/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3028	20050315	Phạm Hoàng Nam	04/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3029	20050316	Đỗ Thị Thuý Nga	04/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3030	20050317	Lê Thuý Nga	06/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3031	20050318	Nguyễn Phương Nga	09/06/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3032	20050319	Nguyễn Quỳnh Nga	12/06/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3033	20050320	Nguyễn Thị Phương Nga	05/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3034	20050321	Phạm Thị Nga	09/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3035	20050322	Hà Thị Thảo Ngân	09/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3036	20050323	Lương Tuấn Nghĩa	02/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3037	20050324	Trần Tuấn Nghĩa	06/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3038	20050325	Lê Thị Thúy Ngọc	11/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3039	20050326	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	07/27/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3040	20050327	Phạm Bích Ngọc	12/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3041	20050328	Trương Mạn Ngọc	02/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3042	20050330	Phạm Thảo Nguyên	12/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3043	20050331	Đinh Long Nhật	04/06/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3044	20050332	Phan Hoàng Yến Nhi	12/29/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3045	20050333	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3046	20050334	Nguyễn Thị Thảo Như	01/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3047	20050335	Bùi Bích Phương	05/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3048	20050336	Nguyễn Lan Phương	08/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3049	20050337	Nguyễn Lan Phương	10/08/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3050	20050339	Nguyễn Thu Phương	06/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
3051	20050340	Phan Thị Quỳnh Phương	11/25/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3052	20050341	Vũ Thanh Phương	11/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3053	20050342	Nguyễn Minh Quang	10/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3054	20050343	Nguyễn Minh Quân	01/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3055	20050344	Đào Anh Sơn	08/03/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3056	20050345	Trần Vũ Hải Sơn	09/27/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3057	20050346	Ngô Đức Tài	11/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3058	20050347	Nguyễn Hồng Thái	03/31/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3059	20050348	Tạ Thị Thanh	11/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3060	20050349	Nguyễn Thanh Thảo	04/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3061	20050350	Nguyễn Thu Thảo	02/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3062	20050351	Phạm Phương Thảo	06/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3063	20050352	Vũ Phương Thảo	11/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3064	20050353	Nguyễn Thị Thắm	09/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3065	20050354	Trương Thị Hồng Thắm	08/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	100		12,600,000	
3066	20050356	Trần Văn Thắng	11/23/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3067	20050357	Nguyễn Mạnh Thịnh	02/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3068	20050358	Nguyễn Thị Hoài Thu	08/27/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3069	20050359	Nguyễn Thị Thu	02/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3070	20050360	Nguyễn Thị Xuân Thu	10/15/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3071	20050361	Vũ Thị Thủy	05/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3072	20050363	Trương Minh Thư	10/04/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3073	20050364	Trần Diệu Thương	11/08/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3074	20050365	Lương Khánh Toàn	02/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3075	20050366	Quản Thị Trà	04/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3076	20050367	Trần Phương Trà	03/22/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3077	20050368	Văn Thị Trà	09/10/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3078	20050369	Đặng Thị Thùy Trang	10/14/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3079	20050370	Kiều Huyền Trang	11/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3080	20050371	Lê Thị Quỳnh Trang	07/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3081	20050372	Nguyễn Linh Trang	11/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3082	20050373	Nguyễn Thị Kiều Trang	07/13/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3083	20050374	Phạm Quỳnh Trang	02/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3084	20050375	Trần Thị Huyền Trang	10/05/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3085	20050377	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10/01/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3086	20050378	Phạm Việt Trung	12/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3087	20050379	Trần Nam Trung	04/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3088	20050380	Bùi Đức Tuấn	04/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3089	20050381	Lê Nguyễn Ngọc Tuấn	10/02/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3090	20050382	Đặng Việt Tùng	10/30/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3091	20050383	Hoàng Thanh Tùng	06/21/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3092	20050384	Nguyễn Đức Tùng	10/11/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3093	20050385	Dương Thị Ánh Tuyết	02/26/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3094	20050386	Lê Thị Hà Xuân	05/28/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3095	20050387	Nguyễn Thị Xuân	11/12/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Định mức	Miễn (%)	Miễn giảm HP tiếng anh	Số tiền	Ghi chú
3096	20050388	Phạm Thanh Xuân	02/16/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3097	20050389	Hoàng Hải Yến	07/18/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3098	20050390	Nguyễn Hải Yến	12/19/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	
3099	20050391	Nguyễn Thị Hải Yến	08/20/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000			17,500,000	

Danh sách gồm: 3099 sinh viên./.

PL03 - DANH SÁCH CHI TIẾT SINH VIÊN THU NỘP HỌC PHÍ THEO TÍN CHỈ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021 - CLC TT23

(Kèm theo thông báo số: 1173/TB-ĐHKT ngày 15/04/2021)

ĐVT: đồng

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Tên môn học	Số TC	Định mức	Số tiền
	K. KT&KDQT								
1	16050835	Lương Thị Thanh Tú	6/4/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Khóa luận tốt nghiệp **	7	1,285,000	8,995,000
2	17050543	Nguyễn Thị Diễm Anh	1/9/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
3	17050546	Nguyễn Thị Kim Anh	23/06/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
4	17050548	Đặng Minh Anh	16/10/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
5	17050550	Bùi Thị Ngọc Anh	29/12/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
6	17050554	Bùi Thị Anh	19/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
7	17050557	Trần Tùng Anh	1/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
8	17050562	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	8/1/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
9	17050563	Vũ Thị Ánh	15/02/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
10	17050565	Vũ Ngọc Bảo	6/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
11	17050566	Nguyễn Minh Châu	22/04/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
12	17050569	Trần Bích Diệp	19/06/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
13	17050570	Phạm Thị Ngọc Diệp	23/02/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
14	17050580	Nguyễn Thị Việt Hà	8/4/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
15	17050582	Lê Thị Hồng Hạnh	11/4/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
16	17050584	Vũ Thị Thu Hằng	8/1/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
17	17050585	Vương Thu Hằng	3/5/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
18	17050586	Lê Thị Thanh Hiền	27/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
19	17050587	Đồng Thị Hiền	27/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
20	17050591	Vũ Thị Thu Hòa	16/12/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
21	17050597	Nguyễn Quang Huy	29/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
22	17050600	Chu Thị Huyền	14/10/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
23	17050601	Vũ Thị Thu Huyền	4/3/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
24	17050607	Nguyễn Tuấn Kiệt	25/05/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
25	17050609	Phùng Thị Lệ	11/8/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
26	17050612	Nguyễn Lương Khánh Linh	9/1/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
27	17050617	Nguyễn Thị Hải Lý	21/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
28	17050618	Dương Huyền Mai	2/5/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
29	17050623	Đặng Xuân Nam	17/08/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
30	17050624	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	31/03/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
31	17050639	Đào Diễm Quỳnh	7/7/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
32	17050641	Khuất Thị Thúy Quỳnh	10/4/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
33	17050642	Nguyễn Thị Tâm	22/07/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
34	17050643	Đặng Xuân Thanh	12/9/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
35	17050647	Nguyễn Thị Thu Trà	13/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
36	17050651	Nguyễn Thị Trang	16/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
37	17050658	Vũ Hồng Tươi	14/12/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
38	17050659	Bùi Cẩm Vân	18/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000
39	18050398	Trần Hồng Anh	17/11/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	Thực tập thực tế	3	450,000	1,350,000

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Tên môn học	Số TC	Định mức	Số tiền
40	15050166	Lý Thị Lan	12/01/1997	K. KT&KDQT	QH-2015-E KTQT-CLC	Khóa luận tốt nghiệp **	7	275,000	1,925,000
41	16050780	Trần Thị Hà My	04/07/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
42	16050815	Lê Hoa Thiên Thảo	11/19/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Quản trị tài chính quốc tế	3	1,285,000	3,855,000
43	16050815	Lê Hoa Thiên Thảo	11/19/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Khóa luận tốt nghiệp**	7	1,285,000	8,995,000
44	16050815	Lê Hoa Thiên Thảo	11/19/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Kinh tế môi trường	3	1,285,000	3,855,000
45	16050835	Lương Thị Thanh Tú	06/04/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Khóa luận tốt nghiệp**	7	1,285,000	8,995,000
46	16052365	Nguyễn Thị Thanh Phương	03/06/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	855,000	1,710,000
47	16052365	Nguyễn Thị Thanh Phương	03/06/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Kinh tế vi mô **	4	855,000	3,420,000
48	16052375	Nguyễn Thị Thu Uyên	02/26/1998	K. KT&KDQT	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	Kinh doanh quốc tế *	3	1,285,000	3,855,000
49	17050550	Bùi Thị Ngọc Anh	12/29/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu **	4	1,070,000	4,280,000
50	17050557	Trần Tùng Anh	01/11/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Luật kinh tế	2	1,070,000	2,140,000
51	17050564	Nguyễn Xuân Bách	02/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	855,000	2,565,000
52	17050564	Nguyễn Xuân Bách	02/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Kinh tế vi mô **	4	855,000	3,420,000
53	17050564	Nguyễn Xuân Bách	02/09/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
54	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Kinh tế vi mô chuyên sâu	3	450,000	1,350,000
55	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	855,000	1,710,000
56	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Đầu tư quốc tế	3	450,000	1,350,000
57	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu **	4	1,070,000	4,280,000
58	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
59	17050612	Nguyễn Lương Khánh Linh	09/01/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
60	17050621	Nguyễn Ngọc Hà My	12/13/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	1,070,000	3,210,000
61	17050623	Đặng Xuân Nam	08/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
62	17050623	Đặng Xuân Nam	08/17/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
63	17050627	Vũ Đức Nghĩa	03/28/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
64	17050627	Vũ Đức Nghĩa	03/28/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu **	4	1,070,000	4,280,000
65	17050653	Đinh Hoàng Trung	06/19/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Quản trị thương hiệu	3	450,000	1,350,000
66	17050653	Đinh Hoàng Trung	06/19/1999	K. KT&KDQT	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Quản trị rủi ro***	3	450,000	1,350,000
67	18050393	Phạm Hoàng Anh	02/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	Luật kinh tế	2	1,070,000	2,140,000
68	18050400	Trần Thị Kim Anh	01/10/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
69	18050416	Trương Thị Khánh Chi	10/16/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Kinh tế vi mô chuyên sâu **	4	1,070,000	4,280,000
70	18050428	Lê Thùy Dung	09/25/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	Tài chính quốc tế	3	450,000	1,350,000
71	18050429	Đỗ Quang Dũng	04/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
72	18050429	Đỗ Quang Dũng	04/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	855,000	2,565,000
73	18050434	Thái Minh Dũng	09/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Tên môn học	Số TC	Định mức	Số tiền
74	18050452	Lê Thị Hạnh	06/23/1998	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	855,000	2,565,000
75	18050468	Đỗ Văn Hùng	09/19/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
76	18050471	Nguyễn Mai Hương	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	855,000	2,565,000
77	18050471	Nguyễn Mai Hương	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	Luật kinh tế	2	1,070,000	2,140,000
78	18050471	Nguyễn Mai Hương	12/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	Nguyên lý marketing	3	1,070,000	3,210,000
79	18050510	Dương Thị Thanh Loan	03/15/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
80	18050549	Đặng Mai Phương	12/14/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
81	18050549	Đặng Mai Phương	12/14/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
82	18050564	Nguyễn Hải Quỳnh	05/08/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Kinh tế vi mô chuyên sâu **	4	1,070,000	4,280,000
83	18050605	Nguyễn Phương Trang	08/03/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
84	18050615	Nguyễn Công Trung	09/04/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
85	18050629	Vi Hải Việt	10/20/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	Tin học cơ sở 2	3	375,000	1,125,000
86	18050631	Văn Ngọc Vinh	12/24/2000	K. KT&KDQT	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
87	19051031	Phạm Xuân Ánh	10/26/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	Kỹ năng bổ trợ	3	450,000	1,350,000
88	19051045	Nguyễn Văn Đàn	01/21/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	375,000	750,000
89	19051051	Hoàng Quốc Dũng	10/17/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
90	19051056	Trần Anh Duy	10/04/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
91	19051173	Hoàng Đức Nguyên	01/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
92	19051173	Hoàng Đức Nguyên	01/05/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	375,000	750,000
93	19051219	Nguyễn Thị Thu	01/28/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
94	19051259	Nguyễn Thượng Vũ	10/01/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	855,000	2,565,000
95	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	1,070,000	3,210,000
96	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	375,000	750,000
97	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Luật kinh tế	2	1,070,000	2,140,000
98	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	Kinh tế vi mô **	4	855,000	3,420,000
99	19051389	Nguyễn Vân Phương	12/25/2001	K. KT&KDQT	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
100	20050833	Vũ Thị Hoài	08/11/2002	K. KT&KDQT	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	450,000	1,350,000
		K. KTCT							
101	19050006	Đồng Tuấn Anh	08/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
102	19050014	Nguyễn Minh Anh	12/10/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	Kinh tế vi mô **	4	855,000	3,420,000
103	19050022	Nguyễn Vũ Đức Anh	01/06/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
104	19050034	Nguyễn Minh Chiến	08/21/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
105	19050084	Phạm Thị Hiền	08/17/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	Kinh tế vi mô **	4	855,000	3,420,000
106	19050088	Tô Minh Hiếu	02/16/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	Công ty xuyên quốc gia	3	450,000	1,350,000
107	19050102	Nguyễn Đức Hùng	08/12/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
108	19050103	Đào Thanh Hương	06/28/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	375,000	750,000
109	19050119	Nguyễn Thanh Huyền	12/13/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
110	19050130	Trần Khánh Lâm	10/25/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
111	19050178	Trần Toàn Minh	03/07/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	Kinh tế vi mô **	4	855,000	3,420,000
112	19050181	Vũ Hoàng Nam	09/27/2001	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
113	19050267	Đỗ Khánh Toàn	12/09/1999	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 6 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Tên môn học	Số TC	Định mức	Số tiền
114	19050297	Nguyễn Thị Thuận Vy	09/07/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
115	19050308	Trần Danh Dũng	08/27/2000	K. KTCT	QH-2019-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
116	20051052	Nguyễn Đỗ Phương Hoa	02/27/2002	K. KTCT	QH-2020-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	Giao dịch thương mại quốc tế ***	3	450,000	1,350,000
		K. TCNH							
117	16051199	Phan Đông Hà	01/31/1998	K. TCNH	QH-2016-E TCNH-CLC	Quản lý, kinh doanh vốn và ngoại tệ ***	3	275,000	825,000
118	16051199	Phan Đông Hà	01/31/1998	K. TCNH	QH-2016-E TCNH-CLC	Khóa luận tốt nghiệp **	7	275,000	1,925,000
119	17050750	Đỗ Nguyễn Thảo Linh	09/12/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	Luật kinh tế	2	1,070,000	2,140,000
120	17050756	Trịnh Thị Thanh Phúc	02/23/1999	K. TCNH	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	Quản trị ngân hàng thương mại	3	1,285,000	3,855,000
121	18050865	Ngô Thị Ánh	04/22/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	855,000	2,565,000
122	18050882	Trần Công Đức	10/09/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
123	18050883	Trịnh Đình Đức	03/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
124	18050883	Trịnh Đình Đức	03/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
125	18050890	Nguyễn Hương Giang	09/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
126	18050909	Nguyễn Trung Kiên	04/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
127	18050909	Nguyễn Trung Kiên	04/24/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Toán kinh tế	3	375,000	1,125,000
128	18050911	Vũ Hoàng Lan	04/18/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	Tài chính doanh nghiệp	3	1,285,000	3,855,000
129	18050922	Phạm Ngọc Khánh Linh	12/05/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	Kinh tế lượng	3	855,000	2,565,000
130	18050935	Trần Phương Nam	08/17/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
131	18050950	Trịnh Xuân Phong	09/25/1999	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Tin học cơ sở 2	3	375,000	1,125,000
132	18050954	Nguyễn Thanh Tâm	11/15/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
133	18050973	Trần Thu Trang	07/02/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
134	18050974	Trần Vũ Minh Triết	09/27/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	450,000	900,000
135	18050981	Hoàng Long Tùng Vân	09/21/2000	K. TCNH	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
136	19050627	Nguyễn Hải Đăng	09/20/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
137	19050634	Lê Minh Dương	08/03/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
138	19050637	Nguyễn Minh Duy	08/02/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
139	19050640	Đồng Trường Giang	10/14/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
140	19050643	Trần Minh Hải	07/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	375,000	750,000
141	19050655	Nguyễn Đình Hiếu	12/15/2000	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
142	19050694	Nguyễn Nhật Minh	01/15/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
143	19050725	Phan Thị Diễm Quỳnh	10/25/2001	K. TCNH	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
		K.KTKT							
144	18050993	Hoàng Ngọc Anh	10/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
145	18051001	Nguyễn Thị Vân Anh	02/12/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
146	18051014	Trịnh Kim Chi	12/29/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
147	18051029	Nguyễn Thị Hoàng Giang	07/02/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	Kinh tế lượng	3	855,000	2,565,000

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Tên môn học	Số TC	Định mức	Số tiền
148	18051069	Trần Diệu Linh	02/06/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	Kế toán tài chính doanh nghiệp***	4	1,285,000	5,140,000
149	18051088	Đỗ Mai Phương	08/21/2000	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	Kế toán tài chính doanh nghiệp***	4	1,285,000	5,140,000
150	18051123	Bùi Thu Uyên	05/27/1999	K.KTKT	QH-2018-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
151	19050828	Trần Phương Anh	07/30/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
152	19050873	Vũ Ngọc Hùng	07/19/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
153	19050887	Nguyễn Thị Tùng Lâm	10/05/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	375,000	750,000
154	19050907	Nguyễn Thị Hương Ly	02/10/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
155	19050952	Nguyễn Thị Thanh Thanh	08/22/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
156	19050970	Nguyễn Thu Thủy	01/14/2001	K.KTKT	QH-2019-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
		Viện QTKD							
157	17050679	Nguyễn Đức Hùng	09/02/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Thực tập thực tế	2	450,000	900,000
158	17050701	Đinh Quang Minh	23/11/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Thực tập thực tế	2	450,000	900,000
159	16051011	Nguyễn Đức Anh	05/28/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	375,000	750,000
160	16051011	Nguyễn Đức Anh	05/28/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Quản trị thương hiệu	3	1,285,000	3,855,000
161	16051011	Nguyễn Đức Anh	05/28/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Quản trị chiến lược*	3	1,285,000	3,855,000
162	16051011	Nguyễn Đức Anh	05/28/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	375,000	1,125,000
163	16051011	Nguyễn Đức Anh	05/28/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Quản trị tài chính quốc tế	3	450,000	1,350,000
164	16051011	Nguyễn Đức Anh	05/28/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Quản trị công nghệ***	3	1,285,000	3,855,000
165	16051067	Khúc Cẩm Linh	01/26/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Khóa luận tốt nghiệp	7	1,285,000	8,995,000
166	16052332	Đinh Bảo Duy	03/26/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Quản trị rủi ro***	3	1,285,000	3,855,000
167	16052332	Đinh Bảo Duy	03/26/1998	Viện QTKD	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	855,000	1,710,000
168	17050674	Nguyễn Hải Hiệp	07/21/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Kinh tế lượng	3	855,000	2,565,000
169	17050679	Nguyễn Đức Hùng	02/02/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
170	17050679	Nguyễn Đức Hùng	02/02/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Tin học cơ sở 2	3	375,000	1,125,000
171	17050679	Nguyễn Đức Hùng	02/02/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Luật doanh nghiệp***	3	1,070,000	3,210,000
172	17050701	Đinh Quang Minh	11/23/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	855,000	2,565,000
173	17050703	Mai Hải Nam	09/10/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	375,000	1,125,000
174	17050719	Đỗ Phương Thảo	09/22/1999	Viện QTKD	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
175	18050653	Hạng Triệu Đức Anh	08/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	Luật doanh nghiệp***	3	1,070,000	3,210,000
176	18050653	Hạng Triệu Đức Anh	08/19/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
177	18050659	Nguyễn Hồng Anh	11/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
178	18050659	Nguyễn Hồng Anh	11/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	Các thị trường và định chế tài chính	3	450,000	1,350,000
179	18050667	Nguyễn Việt Anh	03/15/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
180	18050688	Hoàng Khánh Đạt	09/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
181	18050691	Lê Nguyên Đức	11/30/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	Tin học cơ sở 2	3	375,000	1,125,000
182	18050719	Vũ Trung Hiếu	12/04/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
183	18050732	Vũ Huỳnh Anh Huy	10/28/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Khoa/ Viện	Lớp	Tên môn học	Số TC	Định mức	Số tiền
184	18050742	Hồ Nhật Linh	11/09/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	855,000	1,710,000
185	18050742	Hồ Nhật Linh	11/09/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Kinh tế vĩ mô **	4	855,000	3,420,000
186	18050791	Nguyễn Thị Nhung	06/07/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	Kinh tế lượng	3	855,000	2,565,000
187	18050802	Bùi Trung Quyền	03/12/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	375,000	1,125,000
188	18050834	Mai Thị Kiều Trang	11/06/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	855,000	1,710,000
189	18050845	Lê Minh Vũ	10/10/2000	Viện QTKD	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	855,000	1,710,000
190	19051467	Nguyễn Thị Minh Hiền	02/22/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
191	19051481	Trịnh Vũ Hưng	09/18/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	Luật doanh nghiệp***	3	1,070,000	3,210,000
192	19051511	Trần Phương Linh	12/05/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Xác suất thống kê	3	375,000	1,125,000
193	19051531	Đỗ Hải Nam	01/08/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
194	19051585	Phạm Linh Thảo	11/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	Nguyên lý kế toán *	3	450,000	1,350,000
195	19051585	Phạm Linh Thảo	11/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	Triết học Mác - Lênin	3	375,000	1,125,000
196	19051614	Tạ Ngô Thiên Trang	10/27/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
197	19051620	Cao Anh Tuấn	09/11/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
198	19051631	Nguyễn Thị Hải Yến	10/21/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	Kinh tế vi mô **	4	855,000	3,420,000
199	19051657	Hoàng Bá Khôi Nguyên	01/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	Toán cao cấp	4	375,000	1,500,000
200	19051657	Hoàng Bá Khôi Nguyên	01/26/2001	Viện QTKD	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	Triết học Mác - Lênin	3	375,000	1,125,000
201	20050255	Nguyễn Thị Thu Hiền	03/07/2002	Viện QTKD	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	Kỹ năng bổ trợ	3	450,000	1,350,000

Danh sách gồm: 201 sinh viên./.